

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
45.	Inter Celexin 18%	Cephalexin	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml, 1 lít	Trị nhiễm trùng gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với cephalaxin như: Staphylococcus, Streptococcus, Corynebacterium, Pasteurella, Escherichia, Proteus, Micrococcus, Actinobacillus, Lignierese, Actinomyces bovis, Haemophilus, Erisipelothrix rhusiopathiae, Clostridium, Salmonella, Fusobacterium, Peptostreptococcus, Peptococcus... ở bò, chó, mèo.	ITP-45
46.	Inter Cepha kana	Cephalexin	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml, 1 lít	Trị bệnh viêm vú ở bò cho sữa.	ITP-46
47.	Inter Erycotrim	Trimethoprim Erythromycin	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml, 1 lít	Trị viêm vú gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với trimethoprim và erythromycin như: E.Coli, Mycoplasma, Staphylococcus và Streptococcus spp.	ITP-47
48.	Intercox	Toltrazuril	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml, 1 lít	Phòng và trị cầu trùng trên gia cầm.	ITP-48
49.	Inter Norflox-150	Norfloxacin	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml, 1 lít	Trị nhiễm trùng đường dạ dày-ruột, đường hô hấp, đường tiết niệu trên bê, gia súc, dê, cừu, heo.	ITP-49
50.	Inter Sulfacyline	Sulfamethoxypyridazin; Trimethoprim	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml, 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, heo, cừu, dê.	ITP-50
51.	Inter Tilmicosin	Tilmicosin	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml, 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia súc, cừu	ITP-51
52.	Inter Bactrim	Sulfamethoxazole Trimethoprim	Viên, lọ	700mg	Trị rối loạn sinh dục-tiết niệu, bệnh đường hô hấp, rối loạn da, bệnh màng não trên chó.	ITP-52
53.	Inter Sulfa-Coli	Colistin sulfate Sulfaguanidin	Viên, lọ	2g, 5g	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột trên bê, cừu.	ITP-53
54.	Inter Spira.Fe	Iron dextran Spiramycin	Ống, chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 500ml, 1 lít	Trị ỉa chảy, viêm phổi, thiếu máu gây ra bởi thiếu sắt trên heo.	ITP-55
55.	Inter Lincocoli	Lincomycin HCl Colistin sulfate	Gói, lon, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, bệnh lý, viêm phổi địa phương, viêm khớp, bệnh nhiễm trùng do Mycoplasma... trên heo, gia cầm.	ITP-56

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số dăng ký
56.	Inter Neocoli	Neomycin sulfate Colistin sulfate	Gói, lon, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường dạ dày-ruột trên bê, cừu non, dê non, heo con, thỏ, gia cầm.	ITP-57
57.	Inter Tetramycin WS	Oxytetracycline HCl	Gói, lon, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng gây ra do các vi khuẩn nhạy cảm với oxytetracycline trên bê, cừu, dê, heo, gia cầm.	ITP-58
58.	Inter Aminovital	Vitamin A, Vitamin B1, B2, B6, B12, D3, E, Calcium pantothenate Nicotinic acid, Folic acid, D-L-Methionone, L-Lysin HCl, L-aspartic acid, L-alanine, L-arginine, L-phenylalanine, Glycine, L-glutamic acid, L-isoleucine, L-histidine, L-leucine, L-proline, L-serine, L-tyrosine, L-threonine, L-valine	Ông, chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị bệnh do thiếu vitamin nhóm B và Axit amin. Tăng cường sức đề kháng do stress ở thú trong trường hợp vận chuyển, tiêm ngừa, tách đàn.	ITP-59
59.	Inter Amox 15% LA	Amoxycillin trihydrate	Ông, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiết niệu-sinh dục, đường tiêu hóa, viêm vú, nhiễm trùng da, mô	ITP-60
60.	Inter Ampicoli inj	Colistin sulfate Ampicillin trihydrat	Ông, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng đường dạ dày-ruột, đường hô hấp và đường sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, gia cầm.	ITP-61
61.	Inter B.Multi	Thiamin hydrochloride Riboflavin phosphate sodium Pyridoxine hydrochloride Nicotinamid	Ông, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Giúp hồi phục môi, trung hòa chất độc. Phòng ngừa và điều trị các rối loạn dinh dưỡng, nhiều neuritis và thiếu hụt các vitamin B.	ITP-62
62.	Inter Doxy A.B	Doxycyclin HCl Acetylsalicylic acid Bromhexine HCl	Ông, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị bệnh gây ra do các vi khuẩn nhạy cảm với Doxycyclin như: E.Coli, CRD. Mycoplasma ở gia cầm, gà tây.	ITP-63

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
63.	Interflordox	Florfenicol Doxycycline	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp tiêu hóa, viêm từ cung, viêm âm đạo, viêm màng não trên trâu, bò, heo.	ITP-64
64.	Inter Spiramycin	Spiramycin adipat	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị viêm ruột, viêm từ cung, viêm phổi, viêm khớp, CRD trên trâu, bò, heo, gia cầm.	ITP-65
65.	Inter Chlortetracycline WS	Chlortetracycline HCl	Gói, lon, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm.	ITP-66
66.	Inter Doxy 20% WS	Doxycycline HCl	Gói, lon, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm.	ITP-67
67.	Inter Doxycoli WS	Doxycycline HCl Colistin sulfate	Gói, lon, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm.	ITP-68
68.	Inter Doxy Neo WS	Doxycycline HCl Neomycin sulfate	Gói, lon, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm.	ITP-69
69.	Inter Genta Doxy WS	Doxycycline HCl Gentamycin sulfate	Gói, lon, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm.	ITP-70
70.	Inter Lincomycin 10% WS	Lincomycin HCl	Gói, lon, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với Lincomycin trên heo, gia cầm.	ITP-71
71.	Inter Florfenicol WS	Florfenicol	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo.	ITP-72
72.	Inter Neomycin WS	Neomycin	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày -ruột, viêm ruột trên bê, lợn, gia cầm.	ITP-73
73.	Inter Vermisole	Niclosamide, Levamisole	Viên	3.2g; 8g	Trị giun, sán trên chó, mèo.	ITP-74

TỈNH TIỀN GIANG
77. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CẠI LẬY

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1.	Anti-coc	Rigecocin, Sulfadimidin, Trimethoprim, vitamin nhóm B; Vitamin A,E,D	Gói, lon	5;10;20;30;50;100;200; 500; 1000g	Trị cầu trùng, lỵ, viêm ruột, tiêu chảy do nhiễm tạp khuẩn đường ruột, bệnh E.Coli, thương hàn, phó thương hàn	CL-30

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đồng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
2.	Tiaterravet	Oxytetracyclin, Tiamulin, Dexamethason, Vit B1, B2, B6, PP	Gói, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500, 1000g	Trị viêm ruột xuất huyết, viêm rốn, suyễn, viêm đa khớp truyền nhiễm, CRD gà, vịt khẹt, các bệnh đường hô hấp,...	CL-43
3.	Kaomycin	Streptomycin sulfate; Sulfacetamid sodium	Gói	4; 10; 30; 50; 100g; 200; 500g; 1kg;	Trị các bệnh đường ruột ở GS-GC, Trị câu trùng gà, thương hàn, E.Coli, tiêu chảy phân trắng, viêm ruột	CL-47
4.	Tetra trùng Super	Vitamin A; D ₃ ; E; B ₁ ; B ₁₂ ; H; khảoáng vi lượng	Gói; Lon	5; 100; 200; 500g; 1kg	Phòng trị thiếu vitamin, còi cọc chậm lớn, cân bằng chất điện giải, tăng sức đề kháng, phòng chống stress ở GS-GC.	CL-62
5.	Vitamin super	Vitamin A; D ₃ ; E; nhóm B; H; Enzyme	Gói	100; 200; 500; 1000g	Kích thích thèm ăn, phòng và trị bệnh thiếu vitamin, tăng sức đề kháng, chống suy dinh dưỡng ở GS-GC	CL-74
6.	Terramycin-500	Terramycin HCl; Vitamin A; D ₃ ; E	Gói	5; 30; 50; 100; 500g; 1; 5; 10kg	Dùng phòng và trị các bệnh như tụ huyết trùng, viêm nhiễm đường ruột, CRD GC và nhiều bệnh viêm nhiễm khác ở GS-GC	CL-83
7.	Strepto- terracyclin	Streptomycin sulfate; Oxytetracyclin HCl	Gói	5; 10; 20; 50; 30; 100; 500g; 1; 5; 10kg	Phòng và trị các bệnh: viêm ruột, viêm ruột truyền nhiễm, viêm xoang, vết tả gà, CRD, bệnh đường hô hấp, viêm phổi,...	CL-84
8.	Tiamulin	Tiamulin	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5; 10kg	Phòng, trị bệnh hô hấp mãn tính, tiêu chảy do các vi khuẩn gây ra ở GS, CRD, bệnh đường hô hấp, đường ruột	CL-91
9.	Ampi-Strep	Ampicillin trihydrate; Streptomycin sulfate; Vitamin A; E; D ₃	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 200g; 500g; 1; 5; 10kg	Phòng và trị các bệnh thương hàn, phó thương hàn, tiêu chảy phân trắng, viêm ruột, CRD, THT, viêm phổi, phế quản,	CL-97
10.	Tiamulin-125	Tiamulin hydrogen fumarate; Vit A; D ₃ ; E	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5; 10kg	Phòng và Trị các bệnh đường hô hấp, bệnh tiêu chảy do các vi khuẩn gây ra	CL-106
11.	Cevimix 10%	Vitamin C; Sodium Campthosulfonat Acid citric;	Gói Lon	30; 50; 100; 200; 500; 1000g, 100; 200; 500; 1000g	An thần, tăng sức đề kháng của cơ thể, phòng chống stress (sốc)	CL-109
12.	Cevimix 5%	Vitamin C; Sodium campthosulfonat Sodium Glycerofosfat; Acid citric	Gói Lon	30; 50; 100; 200; 500; 1000 g	An thần, tăng sức đề kháng của cơ thể để chống lại các bệnh truyền nhiễm, phòng chống stress (sốc), giúp tăng trọng nhanh, sinh sản tốt ở GS-GC, nhất là GS-GC non	CL-110

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
13.	Terra-sp	Oxytetracylin HCl; Spiramycin; B. complex	Gói Lon	5;10; 20; 30;50;100;200g 100;200500g; 1; 5; 10kg	Trị THT, toi, CRD, vệt khệt, các bệnh phổi do vi khuẩn nhạy cảm với oxytetracylin và spiramycin ở bê, lợn, GC	CL-115
14.	Povimix (ADE-Bcomplex)	Vitamin C; E; PP; K ₃ ; B ₁ ; B ₂ ; B ₆ ; khoáng vi lượng; Terramycin	Gói Lon	100;200;500;1000g 100;200g; 5; 10kg	Giúp heo con, heo thịt, gà vịt thịt, cút thịt tăng trọng nhanh, giảm bệnh tật	CL-117
15.	Ampixacilin 1.000	Ampicillin sodium Chlorxacilin	Lọ; Chai	0,5; 1; 5; 10; 20; 50g	Trị viêm ruột tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, viêm thân, PTH, THT, đầu son, E.Coli., thương hàn, CRD gà, viêm xoang mũi truyền nhiễm vịt,	CL-124
16.	Enromin 400	Enrofloxacin, vitamin A,C,K ₃	Gói, Lon	5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 500;1000g	Trị CRD gà, viêm xoang mũi truyền nhiễm vịt, suyễn, viêm phổi, viêm phế quản, viêm khớp, tụ huyết trùng gà vịt, tiêu chảy do E.Coli, salmonella ở heo,	CL-126
17.	Ascarex-D	Piperazine dihydrochloride 53%	Gói, Lon	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị giun tròn GS-GC như: giun đũa, giun kim, giun chỉ, giun tóc, giun xoắn, giun kết hạt, giun lươn,	CL-139
18.	Ban nóng gia súc	Oxytetracycline; Paracetamol hay Analgin	Gói, Lon	10; 20; 50;100;200;250; 500g; 1kg	Hạ nhiệt, giảm đau, tiêu chảy phân trắng, nhiễm trùng đường máu, toi, thương hàn	CL-141
19.	ADPolyvix	Vitamin A;D;E;C; nhóm B; Lysin, Oxytetracyclin	Gói, Lon	100;150;200;500g;1;5kg	Kích thích tiết sữa heo nái, ngăn ngừa suy dinh dưỡng, nhiễm trùng đường ruột.	CL-146
20.	ADVimin	Vitamin A;D; Lysin	Gói, Lon	100;150;200;500g;1;5kg	Ngăn ngừa các bệnh nhiễm trùng, rối loạn tiêu hóa, hô hấp, còi xương, thiếu máu,	CL-147
21.	AD Poly	Vitamin A; D ₃ ; E; B ₁ ; Lysin; Oxytetracyclin	Gói, lon	100;150;200;500g;1;5kg	Kích thích tiết sữa cho heo nái, nhiễm trùng đường ruột, đường tiêu hóa	CL-148
22.	ADBcomplex	Vitamin A;D;C; B ₁ ; B ₂	Gói, Lon	100;150;200;500g;1;5kg	Phòng các bệnh suy dinh dưỡng, rối loạn tiêu hóa, hô hấp, còi xương, thiếu máu	CL-158
23.	Tetra trứng GC	Vitamin A D; E; Lysin; Meth; Oxytetracycline	Gói Lon	50;100g200;500g;1;5kg	Giúp GC mau lớn, ngừa bệnh tật, chống stress, tăng sản lượng trứng	CL-160
24.	A.T.P	Oxytetracyclin; Penicillin V; Analgin	Gói, lon	100g;200;500g;1;5kg	Phòng và trị phân trắng, toi, thương hàn, viêm phế quản, viêm khớp, viêm ruột, nhiễm trùng đường tiêu hóa, tiết niệu	CL-163

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
25.	Cefa-TD	Cefalexin, Tylan, vitamin C	Gói, lon	10;30; 20; 50; 100; 200; 500g 1kg	Trị và ngừa CRD, CCRD gà, vịt khẹt, viêm ruột tiêu chảy, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung, viêm đường tiết niệu	CL-168
26.	Colispira	Colistin; Spiramycin; Dexamethason	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500;1;5kg	Trị bệnh tiêu chảy, viêm ruột, xuất huyết, bach lý ở gà, CRD	CL-170
27.	Rigecoccin	Rigecoccin; Sulfacetamid	Gói	5;20;50;100;200;500;1;5 kg	Trị cầu trùng gà, vịt, thỏ, heo con, bê, nghe và các bệnh tiêu chảy, E.Coli ở GS- GC	CL-172
28.	Cảm cúm	Oxytetracycline; Analgin; Sulfadimidiu; VitaminB ₁ ;C	Gói	5; 10; 20; 50;100; 200; 500g; 1; 5kg	Phòng và trị nhiễm trùng đường máu, tiêu hóa, hô hấp (tho, sổ mũi) ở GS-GC.	CL-198
29.	Đa sinh tố vi lượng	Vitamin A;D;E; B ₁ ; Khoáng vi lượng; Lysin; oxytetracyclin	Gói, Lon	100;150;200;500g 1;5kg	Cung cấp vitamin và nguyên tố vi lượng, kích thích tiết sữa cho heo mẹ và heo con	CL-200
30.	Vitadan	Vitamin A; D ₃ ; E; B ₁ ; B ₆ ; PP; C; khoáng vi lượng	Gói; Lon	3;5;10;50;100;500g; 1;5kg	Kích thích sinh trưởng, ngừa các bệnh nhiễm trùng đường ruột, rối loạn trao đổi chất, thiếu máu ở GS-GC	CL-206
31.	Levanysol	Levanysol HCl	-Gói	2;3;5;10; 20;50;100;200;500g	Phòng và trị các loại giun đường hô hấp và đường ruột như: giun đũa, giun phổi, giun tóc, giun kim, giun móc, giun xoăn,...	CL-207
32.	Ampicoli B	Ampicillin; Colistin; Vitamin B ₁	Gói	3;5;10;20;50;100g	Phòng và trị viêm ruột, E.Coli, viêm rốn, viêm xoang, CRD, tụ huyết trùng	CL-209
33.	Tylo sulvit	Tylosin tatarate; Analgin; Sulfadimidiu; VitaminC	Lon Gói; Lon	100g;200g;500;1kg 10;20; 30;50;100;150; 200;500g;1;5kg	Trị các bệnh do VK G-, G+, Mycoplasma, tiêu chảy, CRD	CL-214
34.	Glucose	Glucose	Gói; Lon	100; 200g 500g;1;5kg	Trị mất nước như: viêm ruột, tiêu chảy, sốt ra nhiều mồ hôi, say nắng, suy nhược,	CL-219
35.	Vitamin C	Vitamin C	Gói; Lon	10; 20; 50; 100g	Tăng sức đề kháng, chống stress do thời tiết, vận chuyển...	CL-220
36.	Apra-Colis	Apramycin, Colistin, Vitamin C, K3	Gói, lon	5;10; 20; 30; 50; 100; 200;500g;1;5kg	Trị tiêu chảy viêm ruột, phân trắng, E.Coli, Salmonella, sung mất, phù mắt, phù ruột	CL-222
37.	Sulstrept	Sulfacetamid, Streptomycin	Gói, Lon	5;10;20;30;50; 500g; 1; 5; 10kg	Trị tiêu chảy, ngứa và trị các bệnh CRD, thương hàn, phân trắng, toị, cầu trùng	CL-232

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
38.	Flume-K	Flumequin, vitamin C, K ₃	Gói, hộp	10; 20; 30; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Phòng, trị PTH, THT, viêm ruột, viêm vú, viêm tử cung-âm đạo, các bệnh đường hô hấp, E.Coli, tiêu chảy, phù thũng.	CL-245
39.	Stop-Gumboro	Vitamin A,D,E,PP,C, nhóm B, K, chất điện giải	Gói, hộp	10;20;30;50;100; 200;500; 1000g	Tăng sức đề kháng, chống xuất huyết, chảy máu, vượt qua bệnh gumboro.	CL-246
40.	Enrocin	Enrofloxacin	Gói, hộp	5;10; 20; 30; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị tiêu chảy do E.Coli, salmonella ở heo phó thương hàn, lỵ, CRD gà, viêm xoang mũi truyền nhiễm vịt, tụ huyết trùng gà, vịt	CL-253
41.	Fluquin	Flumequin	Gói, hộp	5;10;30;50;100;200;500; 1000g	Trị PTH, THT, viêm ruột tiêu chảy, Ecoli, viêm vú, viêm tử cung, viêm phổi, CRD, viêm mũi truyền nhiễm	CL-254
42.	Cefadroxil	Cefadroxil	Gói, hộp	5;10;20; 30;50;100;200; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm xoang cấp, viêm phế quản, viêm phổi-phế quản, nhiễm trùng đường tiểu,	CL-255
43.	Roximycin	Roxythromycin	Gói, hộp	5;10;20; 30;50;100;200; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm phổi, viêm vú, viêm khớp ở GS-GC	CL-257
44.	CL - Tes	Tetracyclin HCL, Tylosin tartrat	Túi, Lon	5; 10; 30; 50; 100; 200; 500g, 1kg	Trị viêm phổi gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Tetracyclin và Tylosin ở Bê	CL-262
45.	CL - Neotesul	Oxytetracyclin HCL, Neomycin sulfate	Túi, Lon	5; 10; 30; 50; 100; 200; 500g, 1kg	Trị tiêu chảy, viêm phổi có mùi ở bê, nghé. Nhiễm khuẩn đường ruột bò, heo, cừu. Viêm xoang mũi gà tây, CRD gà.	CL-264
46.	CL-Doxy 20%	Doxycyline	Gói, Lon	10; 20; 50; 100; 200; 500g;1;2;5;10; 20; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, tiết niệu trên bê, heo, gia cầm.	CL-273
47.	CL- Enro 50	Enrofloxacin	Gói	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên trâu, bò, lợn	CL-274
48.	Pencin	Penicillin procain	Lọ	4.10 ⁶ ; 10 ⁶ ; 6.10 ⁵ 5.10 ⁶ ;10 ⁷ .10 ⁷ 10 ⁸ UI,	Trị viêm vú, viêm nhiễm trùng có mùi, đóng dấu, bệnh than, bệnh xoắn khuẩn,	CL-22
49.	Pen-Strep	Penicillin G kali; Streptomycin sulfate	Lọ	1tr UI peni,1g Strepto; 2tr UI peni,2g Strepto; 5tr UI peni,5g Strepto; 10trUIpeni,10gStrept; 40tr UI peni,40g Strep	Trị THT, viêm ruột tiêu chảy. Các bệnh viêm đường hô hấp, đóng dấu, nhiệt than, viêm loét hoại tử.	CL-23

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
50.	Penicillin G kali	Penicillin potassium	Lọ	10^6 UI; 2.10^6 ; 5.10^6 ; 10^7 5.10^7 UI,	Trị đóng đầu, nhiệt thân, ung khí thân, viêm vú, viêm tử cung, viêm nhiễm trùng	CL-24
51.	Ampiciline	Ampicillin sodium	Lọ	1g; 0,5g	Trị tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, viêm ruột, thương hàn, viêm phổi, tụ huyết trùng, đầu son.	CL-52
52.	Streptomycin sulfate	Streptomycin sulfate	Lọ	1;5; 10;25;50g	Trị: tụ huyết trùng, bệnh lao, viêm ruột tiêu chảy, viêm đường hô hấp, sảy thai ở GS, THT, số mũi truyền nhiễm, CRD	CL-65
53.	Kanamycin	Kanamycin sulfate	Lọ	1; 5;10;25;50g	Trị: đóng đầu, thương hàn, bệnh đường ruột do Proteus, E.Coli, nhiệt thân, bệnh đường hô hấp, tiết niệu, bệnh ngoài da,...	CL-86
54.	Kampicin	Ampicillin sodium; Kanamycin sulfate	Lọ, Chai	1; 2;5; 10; 25; 50g	Nhiễm trùng não, phổi, huyết, màng trong tim, tiết niệu và sinh dục	CL-204
55.	Cataxim	Cefotaxim sodium	Lọ	0,5;1;2;2;10g	Trị nhiễm trùng huyết, viêm nội tâm mạc, viêm màng não	CL-256
56.	Bipeni-Strepto	Dihydrostreptomycin sulfate, Penicillin G procain	Lọ	1,125; 2,25; 4,5; 9; 22,5; 45; 90g	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Dihydrostreptomycin và Penicillin gây ra trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	CL-269
57.	Estreptopenicilina	Dihydrostreptomycin, Penicillin G procaine	Lọ	20ml(2g); 50ml(5g); 100ml(10g);300ml(30g)400ml(40g);500ml(50g)	Trị nhiễm trùng sinh dục, hô hấp, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo.	CL-272
58.	LINCOMYCIN 10%	Lincomycin HCl	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Trị ly (Treponema hyodysenteriae) trên heo. Trị bệnh gây ra bởi Mycoplasma spp trên gia cầm.	CL-278
59.	CL-DOCOLI	Doxycycline HCl	Gói, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 150, 200, 500g, 1kg	Trị nhiễm trùng da dày - ruột, nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm.	CL-279
60.	CL-DONECIN	Doxycycline HCl	Gói, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 150, 200, 500g, 1kg	Trị nhiễm trùng da dày-ruột, hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm.	CL-280
61.	CL-DOTYL	Doxycycline HCl	Gói, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 150, 200, 500g, 1kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm.	CL-281
62.	CL-DOXGEN	Doxycycline HCl	Gói, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 150, 200, 500g, 1kg	Trị nhiễm trùng da dày - ruột, hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm.	CL-282

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
63.	CL- TERRAMYCINE 500	Oxytetracycline HCl	Gói, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 200, 500g, 1, 2, 5, 10, 20, 25kg	Kháng sinh phổ rộng, chống lại vi khuẩn gram dương và gram âm.	CL-283
64.	CL-AMOXCOLI	Amoxicillin trihydrate; Colistin sulfate	Gói, lon	5, 10, 20, 30, 50, 100, 150, 200, 500g, 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, tiết niệu, hô hấp trên bề, nghệ, dê, cừu, heo, gia cầm.	CL-285

THÀNH PHỐ CẦN THƠ
78.CÔNG TY CỔ PHẦN SXKD VẬT TƯ VÀ THUỐC THÚ Y (VEMEDIM)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1.	Amoxi-500 (Amoxi 50%WS, Amoxi 400WS)	Amoxicillin, Vitamin A, D3	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 150; 200; 250; 500g; 1Kg	Trị bệnh CRD, viêm phổi, viêm màng phổi, viêm đường ruột, tiết niệu	CT-1
2.	Terramycin-500	Oxytetracyclin, Vitamin A, D3, E	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1Kg	Trị hô hấp mãn tính, Viêm ruột -tiêu chảy, cầu trùng	CT-3
3.	AD3E	Vit.A, D3, E	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1Kg	Bổ sung vitamin A, D, E	CT-4
4.	Terra-Egg	Oxytetracyclin, Vit.A, D3, E, B2, B5, B6, B12, K, PP, H	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1Kg	Giúp tăng sản lượng trứng, tăng khả năng hấp thu thức ăn	CT-7
5.	Cospi Complex	Colistin, Spiramycin, Vit.A, D3, E, C, K	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1Kg	Ngừa và trị viêm dạ dày-ruột của thú non, lý trực tràng ở gia cầm và thỏ	CT-8
6.	Spíte-multivit	Spiramycin, Oxytetracyclin, Vit.B1, B6, B2, PP, B5	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1Kg	Trị các nhiễm trùng Gram (-) Gram (+)	CT-9
7.	Terra-Strepto	Oxytetracycline Streptomycine	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1Kg	Trị bệnh thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy, viêm phổi	CT-11
8.	Penicillin	Penicillin	Lọ, chai	Từ 0, 5 đến 5 triệu đơn vị	Trị bệnh viêm phổi, đóng máu, nhiệt thán, THT, viêm vú, tử cung	CT-15
9.	Pen-Strep	Penicillin, Streptomycin	Lọ, chai	Từ 1g đến 5g	Trị THT, nhiễm trùng hô hấp, viêm phổi, viêm ruột xuất huyết, đường tiết niệu, ở gia súc, gia cầm	CT-16
10.	Neotetrasone	Neomycin, Oxytetracyclin	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1Kg	Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn Gram (-), Gram (+) ở gia súc, gia cầm	CT-17

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thế tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
11.	Ampicillin	Ampicillin	Lọ, chai	Từ 0,5g đến 5g	Dùng trong các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục	CT-18
12.	Ka-Ampi	Kanamycin, Ampicillin	Lọ, chai	Từ 1g đến 5g	Trị tiêu chảy, thương hàn, THT	CT-19
13.	Pen-Kana	Penicillin, Kanamycin	Lọ, chai	Từ 1g đến 5g	Trị viêm phổi, viêm khớp, nhiệt thần	CT-20
14.	Streptomycin	Streptomycin	Lọ, chai	Từ 1g đến 5g	Trị bệnh THT, viêm phổi, tiêu chảy	CT-21
15.	Penicillin	Penicillin	Lọ, chai	1.000.000 IU	Trị bệnh viêm phổi, đóng dấu, nhiệt thần, tụ huyết trùng, viêm vú, tử cung	CT-22
16.	Vimexyson C.O.D	Thiamphenicol, Oxytetracyclin, Dexamethasone, Bromhexine	Chai, lọ ống	5-10-20-50-100ml 5; 10ml	Trị phó thương hàn, THT, viêm ruột, ỉa chảy, viêm vú, viêm tử cung.	CT-24
17.	Tylovet	Tylosin, Thiamphenicol, Prednisolone	Chai, lọ ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Trị phó thương hàn, tiêu chảy, kiết lỵ	CT-25
18.	Levavet	Levamisol	Chai, lọ ống	5;10;20;50; 100; 200; 250ml 2; 5; 10ml	Trị nội ký sinh trùng, giun tròn, giun lươn, giun phổi, ...	CT-26
19.	Sulfadiazin	Sulfadiazin	Chai, lọ ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, máu, sinh dục	CT-27
20.	Vitamin C	Vitamin C	Chai, lọ ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Tăng sức đề kháng Phòng chống stress	CT-32
21.	Vitamin B1	Vitamin B1	Chai, lọ ống	5; 10; 20; 50;100;200;250ml 2; 5; 10ml	Thú non chậm lớn; viêm đa dây thần kinh, chứng co giật	CT-33
22.	Vitamin B6	Vitamin B6	Chai, lọ ống	5; 10; 20; 50;100;200;250ml 2; 5; 10ml	Bổ sung vitamin, phòng suy nhược, biếng ăn	CT-34
23.	Na-Camplo	Natri campphosulfonate	Ống	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Tự tiêu và hô hấp	CT-35
24.	Becozymvet	Vitamin B1, B2, B5, B6, PP	Chai, lọ ống	5; 10; 20;50;100; 200;250ml 2; 5; 10ml	Bổ sung vitamin nhóm B.Bệnh do thiếu vitamin nhóm B	CT-36
25.	Analgiwet (Analgin)	Analgin	Chai, lọ ống	5; 10; 20;50;100;200; 250ml 2; 5; 10ml	Giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm	CT-37
26.	Gentamycin (từ 5% đến 50%)	Gentamycin	Chai, lọ ống	5-10-20-50-100-200-250- 500ml;1 lít; 2; 5; 10ml	Trị viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung	CT-38
27.	Vitamin B12	Vitamin B12	Chai, lọ ống	5; 10; 20;50;100; 200;250ml 2; 5; 10ml	Dùng trị suy nhược, thiếu máu,	CT-39

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
28.	B. Complex (B. Complex Fortified)	Vitamin B1, B2, B6 (B5, B12, PP, Inositol)	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500mg; 1 lít; 2; 5; 10ml	Kích thích tăng trọng, Trợ sức, kích thích tiêu hóa	CT-40
29.	Sulfadiazine 20%	Sulfadiazin	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500mg; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, máu, sinh dục	CT-43
30.	Vime-Sone	Thiamphenicol, Prednisolone	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500mg; 1 lít; 5; 10ml	Trị thương hàn, tụ huyết trùng, đóng dấu	CT-46
31.	Vimethicol	Oxytetracyclin, Lidocain, Thiamphenicol	Chai, lọ Ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500mg; 1 lít; 5; 10ml	Trị phó thương hàn, THT, viêm ruột, ỉa chảy, viêm vú, viêm tử cung.	CT-47
32.	Lincocin	Lincomycin	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500mg; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị nhiễm trùng vi khuẩn G(+) và các vi khuẩn kỵ khí.	CT-48
33.	Levavet	Levamisol	Ống	2; 5; 10ml	Trị nội ký sinh trùng, giun tròn	CT-49
34.	Strychnal B1	Strychnine, Vitamin B1	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250mg; 2; 5; 10ml	Suy nhược cơ thể, kích thích thần kinh, nhược cơ, bại liệt	CT-50
35.	Septivet	Urotropin	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250mg; 2; 5; 10ml	Lợi tiểu	CT-51
36.	Eryvit	Erythromycin	Chai, lọ Ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500mg; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị nhiễm trùng hô hấp tiêu hóa.	CT-52
37.	Ery-Tetrasone	Erythromycin, Oxytetracyclin	Chai, lọ ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500mg; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị nhiễm trùng hô hấp tiêu hóa, sinh dục	CT-54
38.	Terravet	Oxytetracyclin	Chai, lọ ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500mg; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị các nhiễm trùng tiêu hóa, sinh dục	CT-55
39.	Levavet	Levamisol	Gói, hộp	5-10-20-50-100-200-500g	Trị nội ký sinh trùng : giun dũa, giun lươn, giun phổi	CT-58
40.	AD3E	Vitamin.A, D3, E	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1Kg	Bổ sung vitamin A, D, E	CT-64
41.	Vimeperos	Vitamin A, D3, E, B1, B2, B5, B6, B12, C, A.Folic, H, PP	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1Kg	Bổ sung Vitamin ADE, vit nhóm B, tăng sức đề kháng, chống suy nhược	CT-65

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
42.	Terra-Colivet	Oxytetracyclin, Colistin, Vitamin A, D3, E, B1, B2, B5, B6, B12, K, PP	Gói, hộp 500g; 1Kg	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1Kg	Phòng ngừa các bệnh do stress, vận chuyển, chùng ngựa, ...	CT-66
43.	Neodox	Neomycin, Doxycycline	Gói, hộp 500g; 1Kg	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1Kg	Trị các bệnh đường ruột: tiêu chảy phân trắng, phân xanh	CT-68
44.	Ery Từ 5% đến 50%	Erythromycin	Gói, hộp 500g; 1Kg	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1Kg	Trị nhiễm trùng hô hấp tiêu hóa.	CT-70
45.	Embavit No.1	Vitamin. A, D3, E, K, B1, B2, B12, B5, H, A.Folic, PP, Cholin, Fe, Zn, Mn, Cu, Co, Co, Se, KI, Ca, Methionin, Oxytetracyclin	Gói, hộp 200-250-500g-1-5; 10; 15; 20; 25Kg	200-250-500g-1-5; 10; 15; 20; 25Kg	Premix cho gà thịt, cung cấp vitamin, khoáng và nâng cao sức đề kháng	CT-72
46.	Embavit No.2	Vit.A, D3, E, K, B1, B2, B6, B12, B5, A.Folic, PP, Cholin, Fe, Zn, Mn, Cu, Co, KI, Se, Ca Methionin, Oxytetracyclin	Gói, hộp 200-250-500g-1-5; 10; 15; 20; 25Kg	200-250-500g-1-5; 10; 15; 20; 25Kg	Premix cho gà đẻ, cung cấp vitamin, khoáng và nâng cao sức đề kháng	CT-73
47.	Embavit No.5	Vit.A, D3, E, K, B1, B2, B6, B12, B5, PP, Cholin, Fe, Zn, Mn, Cu, Co, Se, KI, Ca, Methionin, Oxytetracyclin	Gói, hộp 200-250-500g-1-5; 10; 15; 20; 25Kg	200-250-500g-1-5; 10; 15; 20; 25Kg	Premix cho heo thịt, cung cấp vitamin, khoáng và nâng cao sức đề kháng	CT-76
48.	Vemevit No.9 (Vemevit No.9.100)	Vit.A, D3, E, K, B1, B2, B6, H, B12, B5, A.Folic, PP, C, Cholin, Inositol, Fe, Zn, Ca, Mn, Cu, Co, KI, Methionin, Lysine, Sulfamethoxazol	Gói, hộp 200-250-500g-1-5; 10; 15; 20; 25Kg	200-250-500g-1-5; 10; 15; 20; 25Kg	Bổ sung vitamin và khoáng vi lượng...	CT-80
49.	Neodox Fort	Neomycin, Doxycyclin Inositol, Methionin, Lysine	Gói, hộp 250; 500g; 1Kg	5; 10; 20; 50; 100; 150; 200; 250; 500g; 1Kg	Trị các bệnh đường ruột: tiêu chảy phân trắng, phân xanh	CT-85
50.	Vimequine (Vimequyl) (từ 5% đến 50%)	Flumequin	Gói, hộp 250; 500g; 1Kg	5; 10; 20; 50; 100; 150; 200; 250; 500g; 1Kg	Trị các nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn G(-)	CT-86
51.	Colidox	Colistin, Doxycyclin	Chai, lọ	Từ 0, 5g đến 50g	Trị tụ huyết trùng	CT-88
52.	Peni-Potassium	Penicillin potassium	Chai, Lọ	Từ 500.000 đến 5.000.000 46đơn vị	Trị bệnh viêm phổi, đóng dấu, nhiệt thán, THT, viêm vú, viêm tử cung	CT-89

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
53.	Strepto-Pen	Streptomycin, Penicillin	Chai, lọ	Từ 1g đến 50g	Trị bệnh THT, nhiễm trùng hô hấp, viêm phổi, viêm niệu, sinh dục	CT-90
54.	Estreptopenicina Aviar	Streptomycin, Penicillin	Chai, lọ	Từ 1g đến 50g; 56,8g	Trị bệnh THT, nhiễm trùng hô hấp, viêm phổi, viêm niệu, sinh dục	CT-91
55.	Pentomycin	Streptomycin, Penicillin	Lọ	Từ 1g đến 5g	Trị bệnh THT, đường hô hấp, viêm phổi, viêm niệu, sinh dục	CT-92
56.	Penicillin	Penicillin	Lọ	Từ 500.000 đến 5.000.000 đơn vị	Trị bệnh viêm phổi, đóng dấu, nhiệt thân; tụ huyết trùng, viêm vú, từ cung	CT-93
57.	Erythialin	Erythromycin, Tiamulin	Chai, lọ ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, suyễn heo, CRD gia cầm	CT-94
58.	Vimeroson	Thiamphenicol, Oxytetracycline, Dexamethasone	Chai, lọ ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Trị thương hàn, tụ huyết trùng, đóng dấu	CT-95
59.	B Complex ADE	Vit.A, D3, E, PP, B1, B6, B2	Chai, lọ ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Kích thích tăng trọng, tiêu hóa, trợ sức	CT-97
60.	Sinh lý ngọt (Glucose 5%)	Glucose	Chai, lọ ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Bổ sung glucose, trợ sức	CT-98
61.	Nước cất	Nước cất	Chai, lọ ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Pha các loại thuốc tiêm	CT-100
62.	Hydrovit for Egg (Hydrosol AD3E)	Vit.A, D3, E	Chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít	Tăng sản lượng trứng, kéo dài giai đoạn đẻ trứng	CT-104
63.	Vime-flutin (Vimequyl)	Flumequin	Chai, lọ ống	5; 10; 20; 50; 60; 100; 120; 200; 250; 500ml; 1; 2 lít	Trị các nhiễm trùng do vi khuẩn Gram (-)	CT-105
64.	Urotropin	Urotropin	ống	5; 10; 50; 100ml	Lợi tiểu.	CT-106
65.	Ampicol	Colistin, Ampicillin, Vit.A, D3, E, B1, B2, B6, B5, K	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 150; 200; 250; 500g; 1Kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa.	CT-110
66.	Vimelivit	Tiamulin, Vit.A, D3, E, B1, B6, B2, K	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 150; 200; 250; 500g; 1Kg	Phòng các bệnh đường hô hấp, phòng chống stress	CT-113
67.	Doxycyclit	Doxycyclin, Colistin Vit.A, D3, E, B1, B6	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 150; 200; 250; 500g; 1Kg	Trị tiêu chảy phân trắng, và các bệnh đường tiêu hóa khác	CT-114
68.	Norflox 5% (Norflovet)	Norfloxacin	Chai, lọ ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn Gr(+), Gr(-)	CT-118

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thế tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
69.	Norflox 20% (Norfloxet)	Norfloracin	Chai, lọ ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít 5; 10ml	Trị các chứng nhiễm trùng do vi khuẩn Gram (+), Gram (-), bệnh THT, thương hàn, tiêu chảy	CT-119
70.	Cottalin	Colistin, Tiamulin	Lọ	1g đến 5g	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, cho gia súc gia cầm	CT-120
71.	Norflo Plus Vitamin	Norfloracin, Vitamin	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 150; 200; 250; 500g; 1Kg	Trị bệnh nhiễm trùng Gr(+), Gr(-); bệnh THT, thương hàn, tiêu chảy.	CT-122
72.	Vimequin Concentrate 50%	Flumequine	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 150; 200; 250; 500g; 1kg	Trị các bệnh nhiễm trùng Gr (-)	CT-123
73.	Vimetro (Solvacough 10%- 20%)	Enrofloxacin	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 150; 200; 250; 500g; 1Kg	Trị viêm phổi, tiêu chảy, nhiễm trùng máu, tụ huyết trùng, thương hàn gia súc gia cầm	CT-125
74.	Ampicol	Ampicillin, Colistin	Chai, lọ	Từ 1g đến 50g	Trị bệnh nhiễm trùng thường gặp như CRD, hô hấp, tiêu hóa	CT-126
75.	Amoxi 15%-20% LA	Amoxicillin	Chai, lọ ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, tiết niệu	CT-128
76.	Paravet	Paracetamol	Chai, lọ ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Giảm đau, hạ nhiệt	CT-129
77.	Tylosin 20% (Tylosin 200 Plus)	Tylosin	Chai, lọ ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị bệnh đường hô hấp, CRD gia cầm, viêm mũi, suyễn heo, khéc vịt	CT-130
78.	Tylosin 5%	Tylosin	Chai, lọ ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị bệnh đường hô hấp, CRD gia cầm, viêm mũi, suyễn heo, khéc vịt	CT-131
79.	Vimetryl 5% Inj (Anti-Stress 5%, Carbinol 50, Solvacough Inj)	Enrofloxacin	Chai, lọ ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít 2; 5; 10ml	Trị viêm phổi, tiêu chảy, nhiễm trùng máu, tụ huyết trùng, thương hàn gia súc gia cầm	CT-133
80.	Vimetro	Enrofloxacin	Chai, lọ ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Trị viêm phổi, tiêu chảy, nhiễm trùng máu, THT, thương hàn gia súc gia cầm	CT-134
81.	Depancy	Glucose, B5, B12	Chai, lọ ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Phòng thiếu sắt, thiếu máu heo con, suy dinh dưỡng, tăng sản lượng sữa	CT-135

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
82.	Norflox 10% (Norflovat)	Norfloxacilin	Chai, lọ ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn Gr (+), Gr (-), THT, thương hàn.	CT-137
83.	Vítaral	Vit.A, D3, E, K, B2, B6, B12, B5	Chai, lọ, Can	20-50-100-200-250-500ml- 1-5-10-20-25Lít	Kích thích tăng trọng, tiêu hóa tốt	CT-139
84.	Spectin	Spectinomycin	Chai, lọ, ống	5-10; 20; 50; 60; 90 100; 120 200; 250; 500ml; 1; 2; 5 l;	Phòng và trị tiêu chảy heo con	CT-140
85.	Tylo VMD	Tylosine, Thiamphenicol	Chai, lọ ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị pho thương hàn, tiêu chảy, kiết lỵ	CT-142
86.	Sulfazin 50 (Sulfadiazin)	Sulfadiazin	Chai, lọ ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị nhiễm trùng đường máu, hô hấp, sinh dục	CT-144
87.	Vimequin 3% (Vimequyl 3%)	Flumequin	Chai, lọ ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn Gr (-)	CT-145
88.	Vimequin 10% (Vimequyl 10%)	Flumequin	Chai, lọ ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn Gr (-)	CT-146
89.	Dexa-VMD	Dexamethasone	Chai, lọ ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Kháng viêm, chống dị ứng, chống tác nhân gây stress	CT-148
90.	Poly AD (AD3E Vitamin)	Vitamin A, D3, E	Chai, lọ ống	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít	Bổ sung vitamin A, D, E	CT-149
91.	BiotinH AD	Vitamin A, D3, H, Zn	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 3; 6; 10Kg	Phòng, trị bệnh do thiếu vitamin, kẽm, loét da, long móng	CT-150
92.	Babevit	Vitamin B1, B6, B12	Chai, lọ, ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Bổ sung vitamin nhóm B	CT-152
93.	Tiamulin (Vimemulin 100)	Tiamulin	Chai, lọ ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị suyễn, cúm, tiêu chảy phân trắng, viêm khớp	CT-153
94.	Septyl 240	Sulfamethoxazol, Trimethoprim	Chai, lọ ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị tiêu chảy phân trắng, thương hàn, THT, viêm phổi, viêm xoang mũi	CT-154
95.	Vimelinspec	Lincomycin, Spectinomycin	Chai, lọ ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Trị viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy lẫn máu. Viêm khớp	CT-160
96.	Penicillin G Potassium	Penicillin potassium	Chai, Lọ	5.000.000 UI	Trị bệnh viêm phổi, đông máu, nhiệt thần, tụ huyết trùng, viêm vú, tử cung	CT-163
97.	Vime C Electrolytes	Vitamin C, Chất điện giải	Gói, hộp	10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 5; 6; 10Kg	Chống stress, bổ sung chất điện giải	CT-166

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
98.	Spectylo	Spectinomycin, Tylosin, Dexamethasone	Chai, lọ ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy lẫn máu. Viêm khớp.	CT-168
99.	Ticotin	Colistin, Tiamulin	Chai, lọ ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Phòng các bệnh đường hô hấp và tiêu hóa	CT-173
100.	Tycofer	Tylosin, Colistin, Iron Dextran	Chai, lọ ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Đặc trị tiêu chảy ở heo con, phòng thiếu sắt ở heo con	CT-174
101.	Tylogen	Tylosin, Gentamycin	Chai, lọ ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị các bệnh đường tiêu hóa, viêm ruột xuất huyết,	CT-176
102.	Kanamycin (Từ 5% đến 20%)	Kanamycin	Chai, lọ ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị viêm phổi, viêm phế quản, lao phổi, nhiệt thân	CT-177
103.	Lincoein 5 (5-10%)	Lincomycin	Chai, lọ ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn Gr (+)	CT-178
104.	Atropin	Atropin sulfate	Chai, lọ ống	2-5-10-20-50-100ml 2; 5; 10ml	Chống co thắt, giảm đau, viêm loét dạ dày ruột	CT-180
105.	Ivermectin	Ivermectin	Chai, lọ ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250ml 2; 5; 10ml	Trị nội ngoại ký sinh trùng	CT-185
106.	Prozil	Chlorpromazin, Lidocain	Chai, lọ ống	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250ml 2; 5; 10ml	Thuốc an thần, chống co giật, giảm đau	CT-186
107.	Kamoxin	Kanamycin, Amoxicillin	Chai, lọ	Từ 1g đến 50g	Trị bệnh đường ruột, thương hàn, PTH, tiêu chảy phân trắng, viêm phổi	CT-188
108.	Specilin	Spectinomycin, Licomycin, Dexamethasone	Chai, lọ ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị viêm phổi, viêm ruột, tiêu chảy lẫn máu. Viêm khớp.	CT-189
109.	Kana-50	Kanamycin	Chai, lọ ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 2; 5; 10ml	Trị viêm phổi, viêm phế quản, lao phổi, nhiệt thân	CT-193
110.	Goody-ST	Sulfa-chloropyridazin Trimethoprim	Gói, hộp Bao, xô	5; 10; 20; 25; 50; 73; 100; 200; 250; 500g; 1Kg 5; 10; 15; 20; 25Kg	Trị tiêu chảy do E.coli	CT-194
111.	Vemevit Electrolyte(Vemel yte- VM-Lyte)	Vit.A, D3, E, B2, B6, B12, B5, PP, H, K, A.Folic, Cholin, Methionin, Chất điện giải	Gói, hộp bao, xô, thùng	10; 20; 25; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 5; 10; 20; 25Kg	Bổ sung vitamin, khoáng chất điện giải	CT-196
112.	Vime-Cepcin Fort	Cephalexin, Colistin Vit.A, D3, E, B1, B6, C	Gói, hộp	5-10-20-25-50-100-200- 250-500g-1Kg	Trị CRD viêm ruột, viêm rốn, tiêu chảy phân xanh, phân trắng, THT	CT-199

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
113.	Vime-Canlamin	B12, Gluconate Calcium+	Chai, lọ ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Bổ sung vitamin B12, chống mất máu, co giật, bại liệt sau khi sinh	CT-201
114.	Vimecox	Sulfaquinoxaline Trimethoprim, Vit., Dexa	Chai, lọ ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Trị cầu trùng	CT-202
115.	Vime-Pikacin	Spiramycin, Kanamycin Dexamethasone	Chai, lọ ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Viêm hô hấp mãn tính, viêm khớp gây bại liệt	CT-203
116.	Vime C-1000	Vitamin C	Chai, lọ ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1; 2; 3; 4; 5 lít	Bổ sung vitamin C, tăng sức đề kháng	CT-207
117.	Vimetatin 56	Nystatin	Gói, hộp bao, xô,	10-20-50-100-200-250- 500g-1-2-5; 10; 15; 20; 25Kg	Trị nấm đường tiêu hóa	CT-208
118.	Trimesul 480s (Trimesul 480s)	Sulfadiazin, Trimethoprim	Chai, Can	10-20-50-100-200-250- 500ml-1-5-10-15-20-25Lít	Trị tiêu chảy phân trắng, thương hàn, THT, viêm phổi, viêm xoang mũi	CT-209
119.	Vime - C 120	Vitamin C	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1Kg	Bổ sung vitamin C, tăng sức đề kháng	CT-211
120.	Vitamin B Complex	Vit.B1, B2, B6, B5, PP	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1Kg	Bổ sung vitamin nhóm B	CT-212
121.	Vime- Apracin	Apramycin, vitamin A, B1, B6	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1Kg	Trị tiêu chảy do E.coli	CT-214
122.	Vime- ABC	Analgin, vitamin B1, B2, B6, C	Chai, lọ, ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Giảm đau, hạ nhiệt, tăng sức đề kháng	CT-215
123.	Vime-amino	Vitamin, acid amin	Gói, hộp bao, xô	5-10-20-50-100-200-250- 500g-1-5; 10; 15; 20; 25Kg	Bổ sung vitamin và các acid amin thiết yếu	CT-216
124.	O.T.C	Oxytetracyclin	Chai, lọ	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm trùng hô hấp và đường tiểu niệu	CT-218
125.	Vimedox	Doxycyclin	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1Kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa và hô hấp	CT-222
126.	Vime- Tobra	Tobramycine, Dexamethasone	Chai, lọ ống	5-10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1 lít; 5; 10ml	Trị viêm vủ, viêm tử cung, viêm tiết niệu	CT- 225
127.	Vime-Senic E-H	Vit E, Sodium selenite, Vit H	Gói, hộp xô, thùng	5-10-20-50-100-200-250- 500g-1-5; 10; 15; 20; 25Kg	Nâng cao khả năng sinh sản, tăng tỷ lệ thụ thai, tăng sản lượng sữa	CT- 227

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đồng gói	Thế tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
128.	Vime- C.O.S	Colistin, Spiramycin, Bromhexin	Chai, lọ ống	5-10-20-50-100 5; 10ml	Điều trị viêm ruột, xuất huyết, tiêu chảy do E.coli, THT, viêm xoang	CT- 234
129.	Vime-Spito	Spiramycin, Streptomycin, Dexamethasone, Lidocain	Chai, lọ ống	5-10-20-50-100 5; 10ml	Điều trị viêm phổi, viêm dạ dày ruột, bệnh leptó	CT- 235
130.	VimeIyte	Vitamin A, D, E, K, B1, B2, B6, B12, Nicotinic acid, panothenic acid, potassium chloride, sodium chloride, Mn, Cu, Zn, lysine, Methionin.	Gói, hộp bao, xô, thùng	5-10-20-50-100-200-250- 500g-1-5; 10; 15; 20; 25Kg	Bổ sung vitamin và các Chất điện giải	CT-238
131.	Vimefloro F.D.P	Florfenicol, Doxycyclin, Lidocain, Prednisolone	chai, lọ ống	5-10-20-50-100-120-200- 250- 500ml-1-2-3-4-5l	Trị thương hàn, tụ huyết trùng và bệnh đường tiêu hóa	CT- 241
132.	Vimespiro F.S.P	Florfenicol, Spiramycin, Lidocain, Prednisolone	chai, ống	5-10-20-50-100ml; 5; 10ml	Trị các bệnh đường hô hấp	CT-242
133.	Vime-Xalin	Sulfaguinoxalin, Vitamin K	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1Kg	Trị cầu trùng	CT- 244
134.	Vime- ONO	Bithinol	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1Kg	Trị sản lá gan trâu bò	CT- 249
135.	Vime- Florcol	Florfenicol	Chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1lit	Trị viêm hô hấp trâu bò	CT- 251
136.	Florvet 100	Florfenicol	Chai, lọ ống	5; 10; 20; 50; 100ml 5; 10ml	Trị viêm hô hấp trâu bò và các gia súc khác	CT-252
137.	Vimogen	Amoxicillin trilydrate Gentamycin sulfate	Chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị viêm phổi, suyễn, THT, TH, viêm vũ, viêm tử cung	CT- 254
138.	VICOX toltra	Toltrazuril	Chai	10; 20; 50; 60; 100; 120 ;250; 500ml, 1 lít	Trị cầu trùng gia cầm	CT- 255
139.	Glucose KC	Vitamin K, C, K ⁺ , Na ⁺ , Cl ⁻ , HCO ₃ ⁻ , PO ₄	Gói Lon	5; 10; 20; 100; 200g; 1kg 100g, 500g, 1kg	Trị các bệnh cầu trùng, thương hàn, viêm dạ dày, ruột truyền nhiễm	CT- 256
140.	KC - Calcium	Vitamin K, C, Calci-gluconate	Gói, Lon	5; 10; 20; 100; 200g; 1kg; 500g	Chống mất máu, hạ calci huyết	CT - 257
141.	Vimemro 200	Erofloxacin	Chai	10ml, 20ml, 50ml, 60ml, 100ml, 250ml, 500ml, 1 lít	Trị CRD gia cầm, viêm phổi, THT, tiêu chảy do E.coli	CT- 258

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
142.	Vime- Fasci	Rafoxanide	Ông Chai	2ml, 5ml 10; 20; 50; 60; 100; 250ml	Trị sán lá gan trâu bò, và các bệnh nội ký sinh trùng khác	CT- 259
143.	Vime- Dazol	Benzimidazol	Gói Lon	5; 10; 20; 100; 200g, 1kg 100g, 500g, 1kg	Trị sán dây, giun tròn, giun tóc, giun kết hạt, giun xoắn.	CT- 260
144.	Coligen	Colistin sulfate, Gentamycin	Gói, hộp Xô, bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1, 10; 15; 20; 25kg	Trị các bệnh đường ruột, tiêu chảy do E.coli, các bệnh đường hô hấp,	CT-261
145.	Diflocin 50	Difloxacin HCL	Ông, Chai lọ	2; 5ml, 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Phòng trị viêm phổi, tiêu chảy, phân trắng, phân nâu, nhiễm trùng tiết niệu	CT-266
146.	Vime-Licam	Ampicillin sodium, Licomycin HCL	Gói Lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp	CT-267
147.	Kitalin	Kanamycin base, Licomycin HCL	Ông Lọ, chai	2; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Điều trị các bệnh nhiễm trùng hô hấp	CT-271
148.	Vimekicin	Kitasamycin, Cyclopolyptic	Ông Lọ, chai	2; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Điều trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp	CT-272
149.	Marbovitryl 250	Marbofloxacin, Phenylcarbinol, Disodium ethylenediamine tetra acetate	Ông Lọ, chai	2; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, viêm vú, viêm tử cung	CT-273
150.	Trybabe	Dimiazene aceturate	Chai, lọ	1,3; 2,6; 3,9; 5,2; 6,5; 7,8; 9,1; 10,4; 11,7; 13g;	Trị KST đường máu: tiền mao trùng, lê dạng trùng, thê lê trùng,...	CT-277
151.	Vimekat	1-(n-butylamino - 1-methylethyl phosphonous acid, cyanocobalamine	Ông, lọ, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Điều trị rối loạn trao đổi chất, tăng cường sức đề kháng cho gia súc, gia cầm	CT-278
152.	Lindocain	Lindocain	Ông, lọ, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Thuốc gây tê cục bộ (tại chỗ)	CT-279
153.	Vitamin K	Vitamin K	Ông, lọ, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Phòng chống chảy máu và các bệnh xuất huyết	CT-280
154.	Vime-Liptyl	Eucalyptol, Laurel camphor, Phenyl hydroxide	Ông Chai	2,5 ml 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Sát trùng đường hô hấp, long đờm, giảm ho, hạ sốt, giảm đau, kích thích tim mạch và hô hấp	CT-281

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
155.	Vimekat plus	(1-n-Butylamino-1-methyl) ethylphosphonic acid, vitamin A,D,E,C,PP,B1,B2,B5,B6,B1 B2,K,H, Choline, Lysine, Methionine	Ông Chai	2;5 ml 5;10;20;50;60;100;120 ;200; 250;500ml;1lit;5lit	Tăng quá trình trao đổi chất, tăng khả năng tiêu hoá, giúp thu phục hồi sau khi bệnh, tăng sức đề kháng, phòng các bệnh về sinh sản; phòng, trị các bệnh do thiếu vitamin	CT-282
156.	Vimelac	Lipid, Lysine, Threonin, Calcium, Phospho, Methionin, Cystein, Tryptopan	Gói, hộp, Xô, bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg; 10; 15; 20; 25kg	Phòng chống bệnh tiêu chảy ở lợn (lợn con)	CT-287
157.	Pro-milk	Lysin, Methionin, Vitamin E, Cholin chloride, Kalcium, Magnesium, Canxi, Phospho	Gói, hộp, Xô, bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg; 10; 15; 20; 25kg	Phòng chống bệnh tiêu chảy, táo bón ở lợn	CT-289
158.	Vime-Dạm sữa	Lipid, Phospho, Calcium, Lysin, Methionin, Cholin, Tryptophane, Threonin, Cystein, Vitamin E	Gói, hộp, Xô, bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg; 10; 15; 20; 25kg	Phòng chống bệnh tiêu chảy, táo bón ở lợn	CT-290
159.	Ketovet	Ketoprofen	Chai, lọ Ông	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500ml; 1l; 2, 5, 10ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt	CT - 291
160.	Amptiryl 50	Sulfamethoxyypyridazine	Ông,Chai lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 120ml 250; 500 ml	Trị tiêu chảy phân trắng ở lợn con, THT, CRD, viêm phổi, xương mũi; viêm vú, tử cung; khớp, móng.	CT-292
161.	Vimetryl® 100	Enrofloxacin, L-arginin.	Ông Chai, lọ	2; 5ml 10; 20; 50; 100; 120ml 250; 500 ml	Trị THT, PTH, hô hấp mãn tính, viêm teo mũi truyền nhiễm, viêm xoang mũi, phổi. Tiêu chảy do E.coli, thương hàn, hội chứng MMA	CT-295
162.	Penstrep	Penicillin G *procaine Dihydro streptomisine	Chai, lọ	5;10;20;50;100;120; 250; 500ml;	Trị viêm khớp, viêm móng, vú, viêm âm đạo, viêm tử cung; Tự huyết trùng, Đông máu, Ung khí thần, Leplo	CT-296
163.	Aminovit	Thiamin, Riboflavin, D-panthenol, Nicotinamide, L-leusine, L- lysine, glutamic acide,L- valine, phenylalanin, isoleusine, methionin, tryptophan, Ca++	Chai/lọ, Ông	5; 10; 20; 50; 100ml; 250; 500ml 2; 5ml	Trị bệnh do mất nước, mất cân bằng điện giải, thiếu protein trong máu do sốt cao, ới mưa, tiêu chảy.	CT-297

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng gói đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
164.	Ampiseptyl (Bột)	Ampicillin Sulfamethoxazol	Gói Xô	3; 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1, 10; 15; 20; 25kg	Trị bệnh phản trắng lợn con; THT, PTH, CRD; viêm vú, tử cung, khớp	CT-2
165.	Trimesul 24%	Trimethoprim Sulfamethoxazol; Methionin	Ống, Chai /lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml	Trị bệnh phản trắng lợn con; thương hàn, THT, CRD; các bệnh nhiễm trùng	CT-29
166.	Ampiseptyl (dung dịch)	Ampicillin Sulfamethoxypyridazine; Prednisolone	Ống Chai/lọ	2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml	Trị thương hàn, đóng dấu, THT, phản trắng; viêm vú, tử cung, phổi, khớp trên lợn, bê, nghé. Trị THT, thương hàn, viêm xoang mũi trên gia cầm	CT-30
167.	Lincoseptyl	Lincomycin Sulfamethoxazol; Prednisolone	Ống Chai/lọ	2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml	Trị thương hàn, THT, suyễn, sảy thai truyền nhiễm; viêm ruột, vú, tử cung, phổi cho trâu bò, lợn, dê cừu. Trị CRD, THT, viêm khớp, xoang mũi cho gà, vịt, ngan.	CT-31
168.	Ericovet	Lincomycin, Erythromycin, Vitamin B2, B5, Folic acid	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg 10; 15; 20; 25kg	Trị các chứng nhiễm trùng đường hô hấp cho gia súc, gia cầm	CT-57
169.	Flugent 5+5	Gentamycin Lincomycin	Ống, Chai Lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml	Trị bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá gây ra.	CT-136
170.	Septyl-120	Trimethoprim Sulfamethoxazol	Ống, Chai lọ	2ml; 5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml	Trị thương hàn, THT, CRD, tiêu chảy phản trắng; viêm phổi, xoang mũi.	CT-143
171.	Tylenro 5+5	Tylosin Tobramycin	Ống, Chai Lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml	Trị bệnh THT, phó thương hàn; viêm đường hô hấp, tiêu hoá	CT-155
172.	Genroflox	Gentamycin Trimethoprim	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị bệnh tiêu chảy do E.coli cho lợn. Trị thương hàn, bạch li cho gia cầm.	CT-156
173.	ETS	Tylosin Spectinomycin, Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, C	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg; 10; 15; 20; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hoá cho gia cầm. Trị THT; viêm phổi, phế quản; nhiễm trùng máu; ho, khó thở cho trâu bò, lợn.	CT-157

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
174.	Tylenro 5+5	Tylosin Apramycin; Vit B1, B6	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg; 10; 15; 20; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp gia cầm; CRD, viêm khí quản, loét; sưng lớn.	CT-159
175.	Kampico	Kanamycin Ampicillin	Chai/lọ	3; 6; 9; 12g	Trị THT, phó thương hàn, CRD; tiêu chảy do E.coli; viêm đường hô hấp.	CT-162
176.	Olavit	Oxytetracyclin Neomycin	Gói Xô	5;10;20;50;100;200; 500g; 1kg; 10; 15; 20; 25kg	Đặc trị tiêu chảy cho lợn con, năng cao đề kháng cho gà vịt, lợn.	CT-165
177.	Coli-Norgent	Colistin Gentamycin sulfate	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1;5;6;10; 15; 20; 25kg	Trị tiêu chảy, phó thương hàn, viêm dạ dày, ruột ở gia súc; bệnh phân trắng, phân xanh ở gia cầm	CT-167
178.	Erco-Sulfa	Erythromycin Colistin	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg; 10; 15; 20; 25kg	Trị phân trắng, phân xanh; viêm khí quản ở gia cầm. Trị THT, thương hàn, viêm ruột - dạ dày ở gia súc.	CT-169
179.	Colemro	Colistin Dexamethasone	Ông, Chai /lọ	2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml	Trị viêm ruột, loét, vú; THT, phó thương hàn, E.coli, viêm teo mũi truyền nhiễm.	CT-170
180.	Colinorcin	Lincomycin Colistin sulfate	Ông, Chai /lọ	2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml	Trị THT, thương hàn, E.coli, tiêu chảy do viêm dạ dày-ruột. Trị viêm vú, loét, âm đạo, tử cung	CT-172
181.	Genta-Colemro	Gentamycin; Colistin; Dexamethasone	Ông, Chai Lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml	Trị CRD, viêm ruột, viêm rốn, bệnh phân xanh, viêm xoang mũi mãn, THT, thương hàn	CT-184
182.	Norgent 300	Tylosin; Gentamycin; Dexamethasone	Ông Chai/lọ	2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml	Trị CRD, viêm phổi, phế quản ở gia cầm; viêm dạ dày, ruột, THT, phó thương hàn, sưng ở lợn	CT-190
183.	Anti-CCRD (dung dịch)	Enrofloxacin Dexamethasone, Bromhexin	Chai/lọ	5; 10; 20; 50; 60; 100; 120; 200; 250ml; 500ml; 1lit; 5lit;	Trị các bệnh viêm đường hô hấp mãn, bệnh loét vú, E.coli, THT, thương hàn ở gà, vịt, lợn	CT-197
184.	Genta-Colemro	Gentamycin; Colistin; Dexamethasone; Vit B1; B6; pp	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1;5;6; 10; 15; 20;25kg	Trị CRD, E.coli, thương hàn, viêm ruột, bệnh phân xanh-phân trắng ở gia cầm. Trị thương hàn, THT, E.coli viêm âm đạo-tử cung ở gia súc	CT-198

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
185.	Trimesul	Sulfadimidin Trimethoprim	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg 10; 15; 20; 25kg	Trị CRD, THT, thương hàn, E.coli, bạch lỵ cho gà vịt; trị THT, thương hàn, E.coli, viêm phổi, phế quản, ỉa chảy cho lợn.	CT-200
186.	Vime-Gavit	Tylosin; Colistin, Vit A, D3, E, B1, B2, B5, B6, B12, PP, K	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg 10; 15; 20; 25kg	Trị CRD, nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột, xoang mũi, viêm rốn, bệnh bạch lỵ cho gia cầm.	CT-204
187.	Anti-CCRD (dạng bột)	Enrofloxacin; Dexamethasone; Bromhexin	Gói, Xô	5; 10; 20; 0; 00; 200; 500g; 1; 6; 10; 15; 20; 25kg	Trị CRD, viêm phổi, viêm mũi truyền nhiễm, thương hàn, THT, E.coli.	CT-210
188.	Vime-S.E.C	Apramycin Sulfachloropyridazin	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg 10; 15; 20; 25kg	Trị các chứng chướng bụng, đầy hơi, viêm ruột ở gia súc, phân trắng lợn con. Trị THT, thương hàn, E.coli, phân trắng-phân xanh ở gia cầm	CT-219
189.	Vime-C.T.C	Neomycin Sulfachloropyridazin; Atropin sulphat	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg 10; 15; 20; 25kg	Trị Đóng dấu lợn, THT, chướng bụng, phân trắng cho gia súc. Trị THT, thương hàn, phân trắng-phân xanh, phù đầu cho gia cầm và thỏ.	CT-220
190.	C.R.D plus	Lincomycin Spectinomycin	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg 10; 15; 20; 25kg	Trị CRD, viêm phổi, phế quản, xoang; các bệnh ghép với Mycoplasma gây tiêu chảy, phù đầu	CT-221
191.	Vime-Coam	Colistin Ampicillin	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5; 6; 10; 15; 20; 25kg	Trị phó thương hàn; viêm ruột, khớp, móng; phù đầu cho gia súc. Trị thương hàn, bạch lỵ, phân xanh, E.coli, viêm xoang mũi cho gia cầm.	CT-228
192.	Vime-Cicep for exp	Oxytetracyclin Cephalexin	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg 10; 15; 20; 25kg	Trị viêm mũi, xoang, túi khí, viêm rốn ở gia cầm. Trị nhiệt thân, THT, thương hàn; viêm phổi, móng, khớp, đường tiết niệu cho trâu bò, lợn.	CT-231
193.	Vime-S.O.C	Spiramycin Colistin	Óng Chai/lọ	2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị E.coli, PTH, bạch lỵ; viêm ruột, âm đạo, tử cung, vùi; viêm đường tiết niệu; ỉa chảy.	CT-232

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
194.	Vime-Coof	Klitasamycin; Colistin; Bromhexin; Lidocain	Ông Chai/lọ	2ml; 5ml 5;10;20;50;100;250;500ml	Trị THT, cúm, suyễn lớn, viêm đường hô hấp, tiêu hoá; bệnh phân trắng-phân xanh, thương hàn, E.coli	CT-233
195.	Vime-Ratin	Spiramycine Gentamycin; Dexta	Ông Chai/lọ	2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm ruột, khớp; thương hàn, THT, CRD, phân trắng-phân xanh ở gia cầm. Trị PTH, THT, viêm phổi, vú, tử cung ở gia súc; suyễn lớn	CT-236
196.	Vime-Kaneco	Kanamycine Neomycine	Ông Chai/lọ	2ml; 5ml 5;10;20;50; 100; 250; 500ml	Trị THT, PTH, bệnh do E.coli; viêm phổi, đường tiết niệu, tử cung	CT-237
197.	Enrosul	Sulfamethoxazole Trimethoprim; L-Arginin	Ông Chai/lọ	2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị PTH, THT, viêm đường hô hấp, dạ dày-ruột, bệnh do E.coli cho gia súc; Trị bạch li, THT, thương hàn, phân xanh, viêm phổi cho gia cầm.	CT-253
198.	Vime-Dilog	Difloxacin; VitA,D,E,B1,B2,B6	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg 10; 15; 20; 25kg	Trị viêm phổi, khí quản, khớp, THT, ỉa chảy do E.coli, Salmonella. Nâng cao sức đề kháng.	CT-263
199.	Dilapat	Apramycin Atropin	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg 10; 15; 20; 25kg	Trị bệnh phân trắng lợn con, nhiễm độc máu do E.coli, bạch li, nhiễm khuyết do Salmonella,	CT-264
200.	Dilog	Difloxacin Prednisolone	Ông Chai/lọ	2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị bệnh ỉa chảy do E.coli, phân có máu, nhiễm khuẩn đường ruột, bệnh thương hàn, THT; viêm phổi, khí quản, sưng đầu, phù mắt	CT-265
201.	Vime-CIPAM	Ampicillin Gentamycin	Gói Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg 10; 15; 20; 25kg	Trị THT, thương hàn, bạch li, phân xanh, bệnh do E.coli, viêm xoang cho gia súc. Trị PTH, phù đầu do E.coli, viêm ruột, khớp, móng cho gia súc	CT-268
202.	Cephaflor	Cephalexin	Chai/lọ	2; 2,5; 5g	Trị viêm túi khí, xoang, dạ dày-ruột; bệnh THT ghép thương hàn, tiêu chảy do E.coli, sưng phù đầu ở gia cầm	CT-269

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
203.	Difcotin	Difloxacin Dexamethasone	Ống Chai/lọ	2ml; 5ml 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị THT, thương hàn, phân trắng, viêm đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục cho gia súc. Trị viêm ruột, xoang mũi, phân xanh, bạch li, THT, thương hàn cho gia cầm.	CT-270
204.	Vimesen	D- Alpha tocopherol, Sodium selenic	Ống, Lọ	2; 5, 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Phòng và trị các rối loạn do thiếu Vitamin E và Selenium, giảm tỉ lệ mắc bệnh MMA, tăng cường sức đề kháng trên heo, bê, ngựa, cừu	CT- 298
205.	Goliver	Vitamin B1, B2, B6, B5, B12, PP, Sorbitol, Arginine, Methionin, Cystein	Ống, Lọ	2; 5, 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Bổ gan, lợi mật, chống táo bón, giải độc trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo.	CT- 299
206.	Tobra-Tylo	Tobramycin, Tylosin	Ống, Chai, Lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, âm đạo, tử cung, hội chứng MMA, trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo.	CT-300
207.	Kamoxin-F	Kanamycin, Amoxicillin, Vitamin K3	Gói, Hộp, Bao, Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, heo, chó, mèo, thỏ.	CT-304
208.	Vimerocin	Enrofloxacin, Vitamin C, Sorbitol	Gói, Hộp, Bao, Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, chó, mèo, thỏ.	CT-305
209.	Vime-Cicep	Cephalexin	Gói, Hộp, Bao, Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, da, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, heo, chó, mèo, thỏ.	CT-306
210.	Vime N.333	Norfloxacin, Vitamin C	Gói, hộp, Bao, Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, heo, chó, mèo, thỏ.	CT-307
211.	V-200	Flumequin, Methionin	Ống, Chai, Lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1; 5l	Trị bệnh đường tiêu hóa trên trâu, bò, heo, chó, mèo, thỏ.	CT-308
212.	Amicin	Amikacin sulfate	Ống, Chai, Lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, viêm niệu dục, viêm khớp, trên trâu, bò, heo, dê, chó, mèo.	CT-309

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
213.	Rifery	Erythromycin, Rifampicin, L-Ascorbate-2-polyposphat, D-α-tocopherol, Selenium	Gói, Hộp, Bao, Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, nâng cao sức đề kháng trên trâu, bò, heo, gà, vịt, ngựa.	CT-310
214.	Vime-Frondog	Trifluoromethyl/sulfinylpyrazole	Ông, Chai, Can	2; 5; 10; 20; 50; 100; 120; 250; 500ml; 1; 2; 5l	Phòng trị ve, rận, bọ chét trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo.	CT-311
215.	Ceftifi Suspen	Ceftiofur, Phenylcarbinol, Butylated hydroxytoluene	Ông, Chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo.	CT-312
216.	Aralis	Apramycin sulfate, Colistin sulfate, Atropine	Chai	5; 10; 20; 50; 60; 90; 100; 200 250; 500ml; 1; 5l.	Trị tiêu chảy, viêm dạ dày ruột trên bê, ngựa, heo con, dê, cừu, chó, mèo.	CT-313
217.	Tiamulin	Tiamulin HF, Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, K3	Gói, Hộp, Bao, Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị viêm phổi, suyễn, viêm khí quản, viêm đại tràng, kiết lỵ trên heo, gà, vịt, ngựa.	CT-314
218.	Vimetyl fort	Tylosin tartrate, Sulfadiazine	Gói, Hộp, Bao, Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, viêm ruột, tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, viêm móng trên trâu, bò, heo.	CT-315
219.	Diclofen	Diclofenac sodium	Ông, Chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm, giảm đau, giảm sốt, chứng đau bụng, co thắt cơ, kết hợp trong điều trị nhiễm khuẩn sốt cao trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, chó, mèo.	CT-316
220.	Vimectin	Ivermectin	Gói, Hộp, Bao, Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị nội ngoại ký sinh trùng trên heo.	CT-317
221.	Cloprostamol	Cloprostamol, Metacresol	Ông, Chai, Lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Kích thích noãn, gây rụng trứng và động dục. Trị vô sinh, động dục ỉn, viêm nội mạc tử cung trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, chó, mèo.	CT-318
222.	Tylofos	Tylosin tartrate, Fosfomycin	Gói, Hộp, Bao, Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin và Fosfomycin gây ra trên gà.	CT-319
223.	Norgencin	Norflloxacin, Atropin	Chai, Lọ	5; 10; 20; 50; 60; 100; 200; 250; 500ml; 1; 5l	Trị tiêu chảy, viêm dạ dày ruột, thương hàn, THT, viêm phổi trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo.	CT-320

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
224.	Vimecox (SPE3)	Sulfachloropyrazine, Diaveridin, Vitamin K	Gói,Hộp, Bao, Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị cầu trùng, rối loạn tiêu hóa, ỉa chảy, TH, viêm ruột hoại tử trên trâu, bò, heo, dê, cừu, thỏ, gà, vịt, ngan.	CT-321
225.	Genta-Tylo	Gentamycin, Tylosin tartrate	Gói,Hộp, Bao, Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5; 6; 10; 15; 20; 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột, tiết niệu, ngoài da trên trâu, bò, heo, dê, gia cầm.	CT-322
226.	Vimegenco	Gentamycin, Colistin sulfate	Gói,Hộp, Bao, Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị bệnh đường tiêu hoá, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, heo, gia cầm	CT-323
227.	Doxery	Doxycyclin, Erythromycin, Vitamin K	Gói, Hộp, Bao, Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị bệnh đường tiêu hoá, nhiễm khuẩn huyết, trên trâu, bò, heo, gà, vịt.	CT-324
228.	Prozil fort	Acepromazine maleate, Atropin sulfate	Ông, Chai , Lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Chống co giật, an thần, giảm đau , chống stress, trị viêm da mãn ngứa, dị ứng, trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó mèo, gà, vịt.	CT-325
229.	Doxyt	Doxycyclin hyclate, Tylosin tartrate	Gói, Hộp, Bao, Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, dê, heo, gia cầm	CT-326
230.	Genta-Tylo	Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate, Dexamethasone	Ông, Chai, Lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hoá, nhiễm khuẩn sinh dục, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gà, vịt.	CT-327
231.	Vimax	Praziquantel	Chai, lọ	5; 10; 20; 50; 60; 100; 120; 200; 250; 500ml; 1; 5l	Trị giun, sán trên chó, mèo, gia cầm.	CT-330
232.	Parasitol	Ivermectin	Gói,Hộp, Bao, Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 10; 15; 20; 25kg	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên chó, mèo, dê, cừu.	CT-331
233.	Parasitol Concentrated	Ivermectin	Gói,Hộp, Bao, Xô	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5; 6; 10; 15; 20; 25kg	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên chó, mèo, dê, cừu.	CT-332
234.	Ferlogen	Tylosin, Gentamycin, Iron	Ông Chai/lọ	2; 5ml; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Phòng, trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt, bệnh thiếu máu kết hợp với viêm ruột tiêu chảy, viêm phổi.	CT-335
235.	Vicox toltra suspension	Toltrazuril	Lọ, Chai, Can	5; 10; 20; 50; 60; 100; 120; 200; 250; 500ml; 1; 2; 5l	Phòng và trị bệnh cầu trùng gây tiêu chảy trên heo con theo mẹ, bê, nghé.	CT-336

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
236.	Colamp	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Chai, ống 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin, Colistin.	CT-337	
237.	Vimelinspec	Lincomycin(HCL), Spectinomycin sulfate	Gói, hộp, xô, bao 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 3; 5; 10; 12; 14; 15; 20; 25; 50kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn, Mycoplasma gây ra.	CT-338	
238.	Doxycin	Gentamycin (sulfate), Doxycyclin (hydrate)	Gói/Hộp Xô, bao 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 3; 5; 10; 12; 14; 15; 20; 25; 50kg	Trị nhiễm trùng đường ruột và hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm	CT-339	
239.	Vimectin 100	Ivermectin	Ống, chai/lọ 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500 ml	Trị nội ngoại ký sinh trên heo, trâu, bò, dê, cừu	CT-340	
240.	Amogen	Gentamycin (sulfate), Amoxycillin(trihydrate)	Ống, chai/lọ 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500 ml	Trị viêm phổi, nhiễm trùng đường ruột, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	CT-341	
241.	Florten 300	Florfenicol	Ống, chai/lọ 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500 ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo.	CT-342	
242.	Amoco	Amoxycillin(trihydrate), Colistin sulfate	Ống, chai/lọ 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500 ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày ruột, tiết niệu-sinh dục trên trâu, bò, heo.	CT-343	
243.	Vime-Phosphan	Toldimfos sodium	Ống, chai, lọ 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị rối loạn chuyển hóa phospho	CT-344	
244.	Tilmo-Vime 250	Tilmicosin (phosphate)	Chai, lọ, can 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5 lít	Phòng và trị bệnh đường hô hấp do một số vi khuẩn gây ra trên bê, nghé, heo, gà.	CT-345	
245.	Tilmo-Vime 300	Tilmicosin	Ống, Chai 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm phổi, bệnh thối móng trên trâu, bò, cừu.	CT-347	
246.	Tulaviryl	Tulathromycin	Ống, Chai 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250, 500ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo.	CT-346	
247.	Tilmo-vime	Tilmicosin	Gói, hộp, xô, bao 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 3; 5; 10; 12; 14; 15; 20; 25; 50kg	Trị viêm phổi do vi khuẩn nhạy cảm với Tilmicosin gây ra trên lợn sau cai sữa	CT-348	
248.	Marboviryl 100	Marbofloxacin	Ống, chai 2; 5; 10; 20; 50; 60; 100; 120; 250; 500ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Marbofloxacin gây ra, trên trâu, bò, heo.	CT-349	

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
249.	Bromhexine	Bromhexine	Túi, Hộp, Bao	5, 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 3; 5; 10; 12; 14; 15; 20; 25; 50kg	Tác dụng loãng đờm, tan đờm, hỗ trợ điều trị các bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, chó, mèo.	CT-350
250.	Colistin	Colistin sulfat	Ống, Chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị tiêu chảy, hô hấp trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, gia cầm.	CT-351
251.	Vime-Lyte IV	Vitamin B1, B2, B6, B12, Nicotinamide, Dexpanthenol, Calcium Chloride hexahydrate, Magnesium Sulphate heptahydrate, Potassium Chloride, L- Arginine Hydrochloride, L-Cysteine Hydrochloride monohydrate, Sodium glutamate monohydrate, L-Histidine Hydrochloride monohydrate, L-isoleusine, L-Leusine, L- lysine Hydrochloride, L-Methionine, DL-Tryptophane DL-Phenylalanine, L-Threonine, , DL-Valine	Chai	250ml, 500ml, 1lít	Hỗ trợ điều trị trong các trường hợp cơ thể gia súc bị mất nước, mất dịch chất trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo.	CT-357
252.	Albendazole 2,5%	Albendazole	Chai, can	10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Trị giun tròn dạ dày, ruột, giun phổi, sản dây, sản lá trên trâu, bò, cừu.	CT-352
253.	Diclacox	Diclazuril	Gói, hộp, xô, bao	5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 2, 3, 5, 10, 12, 14, 15, 20, 25, 50kg	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên gà, gà tây	CT-353
254.	Vilazuril (Diclacox)	Diclazuril	Chai, can	5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 200, 250, 500ml; 1, 2, 5lít	Phòng, trị bệnh cầu trùng gây bởi các chủng Eimeria trên cừu con, bê, nghé	CT-354
255.	Bromhexine	Bromhexine HCl	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 60, 100, 120, 250, 500ml	Tác dụng loãng đờm, tan đờm, hỗ trợ điều trị các bệnh đường hô hấp trên trên trâu, bò, heo.	CT-355
256.	Ketovet 100	Ketoprofen	Ống, Chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 120, 250, 500ml	Kháng viêm, hạ sốt, giảm đau ở ngựa, trâu, bò, heo	CT-356
257.	Albendazole	Albendazole	Chai, Can	5; 10; 20; 50; 60; 100; 120; 200; 250; 500ml; 1; 2; 5l	Trị giun dạ dày, ruột, phổi, sản dây, sản lá trên trâu, bò, dê, cừu.	CT-358

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
258.	Ceptifi	Ceftiofur sodium	Chai 1; 4g		Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên râu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, viêm đường tiết niệu cho Chó. Không chế tì lệ chết sớm ở gà 1 ngày tuổi do vi khuẩn nhạy cảm với ceftiofur gây ra.	CT-359
259.	Furovet	Furosemide	Chai, ống 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml		Trị chứng phù nề có liên quan đến bệnh tim và phù cấp tính ở mô không do viêm trên chó, mèo, ngựa; chứng phù sinh lý ở tuyến vú trên trâu bò mang thai.	CT-360
260.	Tonavet	Tolfenamic acid	Chai, ống 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml		Tác dụng kháng viêm, hạ sốt, giảm đau. Dùng kết hợp trong điều trị viêm vú, viêm tử cung, viêm đường hô hấp ở trâu, bò, heo.	CT-361
261.	Foxxin 500	Fosfomycin	Gói; hộp; 500g; 3; 5; 10; 12; 14; 15; xô; bao 20; 25; 50 kg		Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với fosfomycin gây ra trên gia cầm, lợn	CT-362
262.	Tylosin 1000	Tylosin tartrate	Gói; hộp; 500g; 3; 5; 10; 12; 14; 15; xô; bao 20; 25; 50 kg		Trị CRD, viêm ruột hoại tử, viêm phổi, kiết lỵ, tiêu chảy trên trâu bò, lợn, gia cầm	CT-363
263.	Vime-Florcol 400	Florphenicol	Bao, gói 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5 kg		Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên heo.	CT-364
264.	Preso	Prednisolone acetate I.P	Ống; Chai 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml		Kháng viêm	CT-365
265.	Coxin	Colistin sulfate Spectinomycin base	Ống; Chai 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml		Trị nhiễm trùng dạ dày- ruột trên heo con, bê, nghé, dê non, cừu con.	CT-366
266.	Danoeryl	Danofloxacin	Ống; Chai 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml		Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên trâu, bò, lợn.	CT-367
267.	Fer complex	Iron (dextran iron), Cobalt (gluconate), Copper (gluconate), Vitamin B12	Ống; Chai 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml		Phục hồi sức khỏe cho gia súc còi cọc, xù lông, nhiễm ký sinh trùng. Phòng và trị thiếu máu do thiếu sắt trên heo, trâu, bò, dê, cừu.	CT-368

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
268.	Trilacin	Levamisole HCl, Triclabendazole	Ống, Chai	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml;	Trị giun tròn, giun phổi và giun tim, sán dây, sán lá ruột trên gia súc, gia cầm.	CT-369
269.	Tonavet fort	Tolfenamic acid	Ống, Chai	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt.	CT-370
270.	Ceptiket	Ceftiofur, Ketoprofen	Ống, Chai	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, thời mống, viêm tử cung trên trâu, bò, heo	CT-371
271.	Fronil Spot	Fipronil	Tuýp, chai	1,2, 5,10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng, trị ve, bọ chét cho chó, mèo.	CT-372
272.	Vimectin pour on	Ivermectin	Ống, Chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Phòng, trị ve, bọ chét, mạt cho chó, mèo, gia cầm.	CT-373
273.	Loxic for dog	Meloxicam	Ống, Chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt, điều trị hỗ trợ trong viêm nhiễm, phẫu thuật	CT-374
274.	Vime-Apracin	Apramycin	Ống, Chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu chảy trên bê, nghé.	CT-375
275.	Loxic inject	Meloxicam	Ống, chai, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Kháng viêm, hạ sốt, giảm đau, dùng trên trâu, bò, ngựa, heo.	CT-376

79. CÔNG TY TNHH THUỐC THÚ Y CẦN THƠ (VETERCO)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1.	Ampi Cotrim Oral	Ampicycline, Sulfamethoxazole	Gói, lon, chai	5-10-20-30-50-100-500g	Phòng và trị bệnh tiêu chảy và bệnh đường ruột	CT(TH)-5
2.	Coli Amp	Ampicycline, Colistin	Gói, hộp, chai	5-10-20-30-50-100-500g	Phòng và trị bệnh tiêu chảy và thương hàn	CT(TH)-6
3.	Enroflox Vetro	Enrofloxacin	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100-250-500g	Phòng và trị bệnh hô hấp	CT(TH)-7
4.	Sulstrep	Streptomycin Sulfamethoxazole	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100-250-500g	Phòng và trị bệnh đường ruột	CT(TH)-11
5.	Terramycin 500	Oxytetracycline	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100-250-500g	Phòng và trị tiêu chảy, thương hàn	CT(TH)-15

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng	Số đăng ký
6.	Erytracin-C	Erythromycin Oxytetracyclin	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100- 250-500g	Phòng và trị bệnh đường hô hấp và CRD	CT(TH)-16
7.	Colistin-Terra	Colistin Oxytetracyclin	Gói, hộp, chai	5-8-10-20-30-50-100- 250-500g	Phòng và trị bệnh tiêu chảy, phân tăng, thương hàn	CT(TH)-17
8.	ADE BC Complex	Vitamin A,D3,E,B1,C	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100- 250-500g	Bồi dưỡng cho gia súc và gia cầm	CT(TH)-19
9.	Tiomycin Complex-A	Tiamulin Sulfamethoxazol	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100- 250-500g	Phòng và trị bệnh tiêu chảy và đường hô hấp	CT(TH)-20
10.	Rigecocin-Sul	Rigecocin Sulfamethoxazole	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100- 250-500g	Phòng và trị bệnh cầu trùng	CT(TH)-21
11.	Ampi Cotrim	Ampiciline Sulfamethoxazole	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100- 250-500g	Phòng và trị bệnh tiêu chảy, thương hàn	CT(TH)-22
12.	Anti-Stress	Oxytetracycline Analgin, Vitamin C	Gói, hộp hộp	5-10-20-50-100-500g	Giảm đau, chống những thay đổi thời tiết	CT(TH)-24
13.	Strepto terra	Streptomycin Oxytetracycline	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100- 250-500g	Phòng và trị bệnh đường ruột	CT(TH)-33
14.	Neo-cotrim	Neomycin Sulfamethoxazole	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100- 250-500g	Phòng và trị bệnh tiêu chảy, kiết lỵ, thương hàn	CT(TH)-34
15.	Ampi Coli	Colistin, Ampicycline	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100- 250-500g	Phòng và trị bệnh tiêu chảy, kiết lỵ, thương hàn	CT(TH)-35
16.	Trị bệnh khạc mũi vịt	Tylosin Erythromycin	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100- 250-500g	Trị bệnh khạc mũi vịt con	CT(TH)-37
17.	Strepto terramycin	Streptomycin Oxytetracyclin	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100- 250-500g	Phòng và trị bệnh viêm nhiễm đường ruột và tiêu chảy	CT(TH)-39
18.	Coli-SP	Colistin, Spiramycin	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100- 250-500g	Phòng và trị bệnh CRD và thương hàn	CT(TH)-46
19.	T.T.S	Tylosin, Sulfamethoxazole	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100- 250-500g	Phòng và trị bệnh tiêu chảy và các bệnh đường hô hấp	CT(TH)-47

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng	Số đăng ký
20.	Tylan Septotryl	Tylosin, Sulfamethoxazole	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100-250-500g	Phòng và trị bệnh tiêu chảy và các bệnh đường hô hấp	CT(TH)-48
21.	Cảm cúm	Oxytetracycline Paracetamol	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100-250-500g	Phòng và trị bệnh cảm cúm và các bệnh do thay đổi thời tiết	CT(TH)-49
22.	Norflox Oral 10%	Norfoxacin	Gói, hộp	5-10-20-50-100-500g	Phòng và trị bệnh đường hô hấp	CT(TH)-58
23.	Animilk	Lactose, Protein Vitamin A,D3,E	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100-250-500g	Bồi dưỡng cho gia súc và gia cầm	CT(TH)-61
24.	Cảm cúm	Paracetamol Oxytetracyclin	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100-250-500g	Giảm đau, hạ nhiệt	CT(TH)-67
25.	Vịt khếch	Tylosin	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100-250-500g	Trị bệnh khếch mũi ở vịt	CT(TH)-69
26.	Tiomycin Complex-B	Tiamutilin, Sulfamethoxazole	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100-250-500g	Phòng và trị bệnh đường hô hấp và đường ruột	CT(TH)-70
27.	Tiomycin Complex-C	Tiamutilin, Sulfamethoxazole	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100-250-500g	Phòng và trị bệnh đường hô hấp và đường ruột	CT(TH)-71
28.	Coli SP	Colistin, Spiramycin	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100-250-500g	Phòng và trị bệnh CRD và thương hàn	CT(TH)-72
29.	Terramycin 500	Oxytetracyclin	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100-250-500g	Phòng và trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracyclin	CT(TH)-73
30.	Tetramisol	Levamisol	Gói, hộp, chai	2-5-7-10-20-30-50-100-500g	Sổ lãi cho gia súc và gia cầm	CT(TH)-84
31.	Vitamin C 10%	Vitamin C	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100-250-500g	Tăng lực, bổ sung vitamin C cho gia súc và gia cầm	CT(TH)-86
32.	Analgin-Veterco	Analgin	Gói, hộp, chai	5-7-10-20-30-50-100-250-500g	Giảm đau, hạ nhiệt	CT(TH)-88
33.	Terra egg	Oxytetracyclin Vitamin A,D3,E	Gói, hộp, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500; 1000g	Bổ sung vitamin cho gia cầm đẻ trứng	CT(TH)-100

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng	Số đăng ký
34.	Bromhexine Veteco	Bromhexine	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500; 1000g	Điều trị viêm đường hô hấp	CT(TH)-104
35.	Cephalexin Veteco	Cephalexin	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500; 1000g	Điều trị viêm đường hô hấp, sinh dục, đường niệu	CT(TH)-105
36.	Doxycycline Veteco	Doxycycline	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500; 1000g	Điều trị viêm xoang, sung mắt, sinh dục, đường niệu	CT(TH)-107
37.	Thiamphenicol Veteco	Thiamphenicol	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500; 1000g	Trị THT, thương hàn, tiêu chảy viêm ruột, tiêu chảy do E.coli	CT(TH)-109
38.	Spectinomycin Veteco	Spectinomycin	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500; 1000g	Trị viêm đường hô hấp, CRD gia cầm, viêm xoang mũi, viêm phổi	CT(TH)-110
39.	Trị cầu trùng	Sulphachlorpyridazine, Trimethoprim	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500; 1000g	Điều trị bệnh cầu trùng	CT(TH)-111
40.	Thuốc tăng trọng - giai độc	Sorbitol, Methyomin	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500; 1000g	Giải độc gan, giúp tăng cường tiêu hóa, phòng đầy hơi, đầy bụng,	CT(TH)-115
41.	Coli – Amox	Colistin sulphate, Amoxicillin trihydrat	Gói, hộp	5; 10; 20; 50g; 100; 500; 1000g	Phòng và trị bệnh tiêu chảy, thương hàn	CT(TH)-116
42.	Coli – TMP	Trimethoprim, Colistin sulphate	Gói, hộp	5; 10; 20; 50g; 100; 500; 1000g	Trị viêm nhiễm gây ra do vi khuẩn nhảy càn với Trimethoprim và Colistin	CT(TH)-117
43.	Stop - CRD	Spiramycin, Oxytetracyclin HCL	Gói, hộp	5; 10; 20; 50g; 100; 500; 1000g	Phòng, trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp cho gia súc, gia cầm	CT(TH)-118
44.	Tylo - Coli	Colistin sulphate, Tylosin, Vita A, C	Gói, hộp	5; 10; 20; 50g; 100; 500; 1000g	Trị các bệnh viêm nhiễm do E.coli, hô hấp mãn tính (CRD), bệnh do Mycoplasma.	CT(TH)-119
45.	Strepto - Linco	Streptomycin sulphat, Lincomycin HCL	Gói, hộp	5; 10; 20; 30; 50g; 100; 500; 1000g	Phòng và trị các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn Gr (+), Gr(-)	CT(TH)-123
46.	New-Colivit	Tiamulin fumarate Vitamin A, D3, E	Hộp/túi	5; 10; 20; 30; 50; 100; 500; 1000g	Phòng và trị các bệnh đường hô hấp	CT(TH)-125
47.	CRD-Veteco	Spiramycin Trimethoprim	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 500; 1000g	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn cho gia súc nhỏ và gia cầm	CT(TH)-127

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng	Số đăng ký
48.	Flumequil	Flumequine	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 500; 1000g	Phòng, trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hoá do vi khuẩn Gr(-)	CT(TH)-128
49.	Kháng sinh vệt	Oxytetracycline HCl Erythromycine	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 500; 1000g	Trị bệnh viêm phổi, phế quản, tiêu chảy, bại liệt ở vệt	CT(TH)-130
50.	Tôi thương hàn	Thiamphenicol Oxytetracycline HCl	Hộp/túi	5; 10; 20; 50; 100; 500; 1000g	Trị bệnh thương hàn gia súc, gia cầm.	CT(TH)-131
51.	Streptomycin sulfat	Streptomycin	Lọ, chai	1g	Phòng, trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Streptomycin	CT(TH)-74
52.	Penicillin Potassium G	Penicillin	Lọ, chai	1000000-4000000UI	Phòng và chống viêm nhiễm vi khuẩn nhạy cảm với Penicillin	CT(TH)-75
53.	Ampicillin Sodium	Ampicillin	Lọ, chai	0,5-1,5g	Phòng và trị bệnh đường ruột	CT(TH)-76

80. CÔNG TY THUỐC THÚ Y HẬU GIANG (ANIVET)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1.	Bromhexine	Bromhexine	Gói, hộp	5;10;20;50;100;200; 500g	Điều trị viêm đường hô hấp	CT(HG)-1
2.	Terramycin	Oxytetracycline	Gói, Hộp, Lon	5, 10, 20, 50, 100g	Trị viêm đường ruột, hô hấp mãn tính và nhiễm trùng khác	CT(HG)-4
3.	Terramycin 500	Oxytetracycline	Gói, Hộp, Lon	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000g	Trị viêm đường ruột, hô hấp mãn tính và nhiễm trùng khác	CT(HG)-5
4.	ADEBC Complex	Vitamin: A,D3,B1,C,E, Oxytetracycline HCl, Methionin	Gói Hộp;Lon	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000g	Bổ sung vitamin, tăng sức đề kháng	CT(HG)-13
5.	Ampicolistin	Ampicycline trihydrat Colistin	Gói Hộp, Lon	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000g	Trị viêm đường hô hấp, thương hàn, cầu trùng	CT(HG)-14
6.	Calcium Alvityl	Vitamin A, D, E Tricalcium-phosphate	Gói Hộp, Lon	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000g	Trị chậm lớn, còi xương bại liệt	CT(HG)-16
7.	Cephalexin	Cephalexin	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g	Điều trị viêm đường hô hấp, sinh dục, đường niệu	CT(HG)-17

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
8.	Cảm cúm	Analgin, Oxytetracycline, Sulfamethoxazol, VitB1, C	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000g	Trị cảm ho sổ mũi	CT(HG)-18
9.	Cảm ho, ban nóng	Analgin, Oxytetracycline, Tylosine	Gói Hộp, Lon	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000g	Trị cảm ho sổ mũi	CT(HG)-19
10.	Doxycycline	Doxycycline	Gói, hộp	5, 10; 20; 50; 100; 200; 500g	Điều trị viêm xoang sung mắt, sinh dục, đường niệu	CT(HG)-22
11.	Erythracin-C	Erythromycine, Tetracycline, Vitamin C	Gói Hộp, Lon	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000g	Trị viêm đường ruột	CT(HG)-27
12.	Enrofloxacin	Enrofloxacin	Gói, hộp	5, 10; 20; 50; 100; 200; 500g	Điều trị viêm hô hấp, thương hàn, tiêu chảy	CT(HG)-31
13.	Flumequine	Flumequine	Gói, hộp	5, 10; 20; 50; 100; 200; 500g	Điều trị bệnh THT, thương hàn, tiêu chảy	CT(HG)-34
14.	Streptoterra	Oxytetracycline, Streptomycine, VitA, D3	Gói Hộp, Lon	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp	CT(HG)-35
15.	Streptoterramycine	Oxytetracycline, Streptomycine,	Gói Hộp, Lon	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp	CT(HG)-36
16.	Norfloxacin	Norfloxacin	Gói, hộp	5, 10; 20; 50; 100; 200; 500g	Điều trị nhiễm trùng đường ruột, đường hô hấp, tiết niệu	CT(HG)-37
17.	Terra-EGG	Oxytetracycline, Vit: A, B1, C, D3, E, Methionin	Gói Hộp, Lon	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000g	Tăng trọng, tăng sức đề kháng	CT(HG)-38
18.	Vit khêc	Tylosine, Erythromycine	Gói, Hộp Lon	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000g	Trị bệnh đường ruột, hô hấp, CRD	CT(HG)-41
19.	Biotin-E Calci Fort	Vitamin E, Biotin, Calcium phosphat	Gói, hộp	5, 10; 20; 50; 100; 200; 500g	Phòng ngừa nứt, loét móng chân; tăng cường miễn dịch ở gia súc, gia cầm	CT(HG)-59
20.	Giải độc gan - lợi mật	Methionine, sorbitol, Vit C, B1, B2, B6, Lysin	Gói, hộp	5, 10; 20; 50; 100; 200; 500g	Tăng khả năng tiết mật, giải độc gan	CT(HG)-60
21.	Tiêu chảy	Neomycine, Colistin	Gói, Lon, Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000g	Trị tiêu chảy	CT(HG)-61
22.	Tialindo	Tiamulin, Doxycycline	Gói, hộp	5;10;20;50;100;200;500g	Điều trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa	CT(HG)-72
23.	C-S 500	Chlortetracycline, Sulfamethoxypyridazine	Gói, Hộp, Lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g;1;2;5;25kg	Trị bệnh gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm Chlortetracycline, S.thoxypyridazine trên trâu, bò, heo, cừu.	CT(HG)-23

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
24.	C-P Vit	Colistin, Paracetamol, Vitamin A, B1, C, D3, E.	Gói, Hộp, Lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 5; 25kg	Phòng và trị các bệnh đường tiêu hóa, chống stress, trên gà, vịt.	CT(HG)-24
25.	Erycoli	Erythromycin, Colistin	Gói, Hộp, Lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 5; 25kg	Trị viêm dạ dày ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Erythromycin, Colistin trên bê, nghé, ngựa con, cừu con, dê con và heo con.	CT(HG)-26
26.	Trimezol	Sulfadimethoxine sodium, Trimethoprim	Gói, Hộp, Lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 5; 25kg	Trị bệnh gây ra bởi VK nhạy cảm với Sulfadimethoxine, Trimethoprim trên bê, nghé, cừu con, dê con, heo, gia cầm, thỏ.	CT(HG)-28
27.	Specilin	Lincomycine, Spectinomycine, Natri benzoate	Gói, Hộp, Lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 5; 25kg	Trị viêm ruột, viêm ruột non xuất huyết, viêm khớp, nhiễm trùng trên heo, gia cầm.	CT(HG)-30
28.	Tiamulin	Tiamulin	Gói, Hộp, Lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 5; 25kg	Trị các bệnh đường hô hấp trên heo, gia cầm.	CT(HG)-44
29.	Anticoc	Colistin, Sulfadimidine	Gói, Hộp, Lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 5; 25kg	Trị viêm dạ dày- ruột gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Colistin, S. dimidline trên bê, nghé, cừu non.	CT(HG)-63
30.	Xỏ giun- Misol	Levamisol	Gói, Hộp, Lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1; 2; 5; 25kg	Tẩy giun trên gia súc, gia cầm.	CT(HG)-69
31.	Penicillin G	Penicillin	Lọ	Lọ 1.000.000 UI	Trị nhiễm trùng ở thú nuôi	CT(HG)-58

81. CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THUỐC MẠI THUỐC THỦ Y 1/5

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng /Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1.	Terramycin-500	Oxytetracycline	Gói, Hộp	5,10,20,50,100,200g, 500, 100,200g,1Kg	Phòng ngựa và trị các bệnh hô hấp, viêm ruột, tiêu chảy,	CT(X1/5-1)
2.	Cảm Ho	Paracetamol Vitamin C	Gói, Hộp	5,10,20,50,100,200g, 500, 100,200g,1Kg	Trị các bệnh cảm cúm, ho, sổ mũi.	CT(X1/5-2)
3.	Tia-150	Tiamutin Vitamin C	Gói Hộp	5,10,20,50,100,200g, 500, 100,200g,1Kg	Phòng trị các bệnh tiêu chảy, phân trắng, thương hàn.	CT(X1/5-3)
4.	Ticosone	Tiamutin Colistin	Gói Hộp	55,10,20,50,100,200g, 500, 100,200g,1Kg	Điều trị các bệnh viêm phổi, suyễn, cảm cúm, tụ huyết trùng	CT(X1/5-4)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng /Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
5.	Tetra-Colivet	Oxytetracycline, Colistin, Vit A, D, E, B1, B6	Gói Hộp	55,10,20,50,100,200g, 500, 100,200g,1Kg	Trị viêm ruột, tiêu chảy, dịch tả, nhiễm trùng E.coli	CT(X1/5-5)
6.	Genta-Tylo	Gentamycine Tylosin	Gói Hộp	5,10,20,50,100,200g, 500, 100,200g,1Kg	Điều trị các bệnh viêm ruột, viêm phổi, viêm tử cung,	CT(X1/5-8)
7.	Ery-Colivet	Erythromycine Colistin, Vitamin C	Gói Hộp	5,10,20,50,100,200g, 500, 100,200g,1Kg	Trị bệnh Khéç, nhiễm trùng đường hô hấp	CT(X1/5-9)
8.	Trị Tỏi Thương Hàn	Oxytetracycline, Colistin, Vit B1, B2, B5, B6, PP	Gói Hộp	5,10,20,50,100,200g, 500, 100,200g,1Kg	Trị các bệnh toi, thương hàn, và đường ruột.	CT(X1/5-10)
9.	GentAmpi	Gentamycine Ampicilline	Gói Hộp	5,10,20,50,100,200g, 500, 100,200g,1Kg	Trị các bệnh viêm nhiễm đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục	CT(X1/5-11)
10.	Neox	Neomycine, Vit A, D, E, Oxytetracycline	Gói Hộp	5,10,20,50,100,200g, 500, 100,200g,1Kg	Phòng và trị các bệnh do vi trùng Gram (+) gây ra	CT(X1/5-14)
11.	Tera Trùng	Vit A, D, E, B1, B2, B5, B6, PP	Gói Hộp	5,10,20,50,100,200g, 500, 100,200g,1Kg	Bổ xung Vitamin, tăng sức đề kháng, tăng sản lượng trứng.	CT(X1/5-16)
12.	Vit ADE-C	Vit A, D, E, C	Gói Hộp	5,10,20,50,100,200g, 500, 100,200g,1Kg	Bổ xung Vitamin, tăng sức đề kháng	CT(X1/5-18)
13.	Vitamin C10%	Vitamin C	Gói Hộp	5,10,20,50,100,200g, 500, 100,200g,1Kg	Tăng sức đề kháng, điều trị bệnh sốt cao, chảy máu cam	CT(X1/5-19)
14.	Vitamin-Soluble	Vitamin A, D, E, B1, B2, B6	Gói Hộp	5,10,20,50,100,200g, 500, 100,200g,1Kg	Bổ xung nguồn Vitamin, kích thích tinh thần ăn	CT(X1/5-20)
15.	ADE B.Complex	Vitamin A, D, E Vitamin C, PP,	Gói Hộp	5,10,20,50,100,200g, 500, 100,200g,1Kg	Bổ xung Vitamin	CT(X1/5-22)
16.	Norflövet	Norfloracin	Gói Hộp	5,10,20,50,100,200g, 500, 100,200g,1Kg	Trị các bệnh đường hô hấp, sổ mũi, sung dãn.	CT(X1/5-28)
17.	ADE Soluble	Vitamin A, D, E Vitamin A, D, E	Gói Hộp	5,10,20,50,100,200g, 500, 100,200g,1Kg	Bổ xung nguồn Vitamin cho gia súc, gia cầm	CT(X1/5-30)
18.	Calci-Polyvit	Calcium Vitamin A, D, E	Gói Hộp	5,10,20,50,100,200g, 500, 100,200g,1Kg	Bổ xung Vitamin, Calcium, khoáng	CT(X1/5-31)
19.	Trị Vit Khéç	Tylosin, Gentamycine	Gói Hộp	5,10,20,50,100,200g, 500, 100,200g,1Kg	Trị khéç vịt, hen gà	CT(X1/5-37)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng gói đóng gói	Khối lượng /Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
20.	Ampi-Dexalone	Ampicilline, Colistin Dexamethasone	Gói Hộp	5,10,20,50,100,200g, 500, 100,200g,1Kg	Trị các bệnh đường ruột, phân trắng.Các bệnh viêm đường hô hấp, viêm phổi	CT(X1/5-41)
21.	Strepto-Tera ADE	Streptomycine, Vit A, D,E, Oxytetracycline	Gói Hộp	5,10,20,50,100,200g, 500, 100,200g,1Kg	Trị các bệnh đường hô hấp, viêm phổi, tụ huyết trùng,	CT(X1/5-45)
22.	C-Methionin	Vitamin C Methionin	Gói Hộp	5,10,20,50,100,200g, 500, 100,200g,1Kg	Bổ xung Vitamin, tăng sức đề kháng, giải độc gan.	CT(X1/5-46)
23.	Vita-Calci-C	Vit C,B6,D, Calcium	Gói Hộp	5,10,20,50,100,200g, 500, 100,200g,1Kg	Bổ xung Vitamin, Calcium	CT(X1/5-48)
24.	úm gà vịt	Oxytetracyclin, Colistin, Vitamin C, Methionin	Gói Hộp	5-10-20-50-100-200-500g	Chuyên dùng để úm gà, vịt, ngan cuts.	CT(X1/5-49)
25.	Flumequin	Flumequine	Gói Hộp	50-100-200-1Kg	Điều trị các bệnh PTH, THT, viêm phổi, viêm ruột.	CT(X1/5-56)
26.	Tia-Coli	Tiamutin Colistin	Gói Hộp	5-10-20-50-100-200-500g,50-100-200-1Kg	Trị các bệnh THT, PTH, tiêu chảy, phân trắng, hồng lỵ. .	CT(X1/5-77)
27.	B.Complex	Vit B ₁ ,B ₂ ,B ₆ ,PP	Gói Hộp	5,10,20,50,100,200g, 500, 100,200g,1Kg	Phòng trị các bệnh do thiếu Vit nhóm B. Kích thích tính thèm ăn, tăng trọng nhanh.	CT(X1/5-78)
28.	Coli-Tialin Complex	Colistin, Tiamutin Vitamin A,D,E	Gói Hộp	5,10,20,50,100,200g, 500, 100,200g,1Kg	Trị bệnh viêm phổi, viêm ruột, phân trắng, tăng sức đề kháng.	CT(X1/5-79)
29.	Strepto-Sul	Streptomycine Sulfamethoxazone	Gói Hộp	5,10,20,50,100,200g, 500, 100,200g,1Kg	Trị các bệnh đường ruột, tiêu chảy	CT(X1/5-86)
30.	Tây Giun Sán	Levamyson	Gói Hộp	2-5-10-20-50-100-200-500g 50-100-200-500-1Kg.	Dùng tẩy sò các loại giun, sán đường phổi và đường ruột	CT(X1/5-88)
31.	Mecoli ;(Đặc trị tiêu chảy)	Colistin sulfate, Trimethoprim	Túi	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g	Điều trị các bệnh viêm nhiễm đường tiêu hoá	CT(X1/5)-90
32.	Kháng sinh tổng hợp	Oxytetracycline HCL, Neomycin sulfat	Túi	2; 5; 10;20; 50; 100g; 250; 500g.	Điều trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp, viêm vủ, viêm mắt, viêm khớp, viêm tử cung, hội chứng MMA ở heo sinh sản.	CT(X1/5)-91
33.	Neo-colivet	Neomycin sulfat, Colistin sulfat,	Gói	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g.	Điều trị bệnh PTH,THT,tieu chảy do E.coli, Samonella.	CT(X1/5)-92

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng /Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
34.	Neotesul	Oxytetracycline HCL, Neomycin sulfate	Túi	2; 5; 10;20; 50; 100; 250; 500g.	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, sảy thai truyền nhiễm, viêm vú, nhiễm trùng sinh dục.	CT(X1/5)-93
35.	Tydoxin	Doxycyclin HCL, Tylosin tartrate	Túi	2; 5; 10;20; 50; 100; 250; 500g.	Trị viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, viêm màng, viêm teo xoang mũi, suyễn lớn,	CT(X1/5)-94
36.	Medoxy	Doxxyyclin HCL, Trimethoprim	Gói	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g.	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, tiêu chảy, sảy thai truyền nhiễm, hội chứng MMA,	CT(X1/5)-95
37.	Coli-ampi	Ampicillin trihydrat, Colistin sulfate	Gói	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g.	Phòng và trị phân trắng lợn con, phó thương hàn, bệnh đầu son, viêm-đầu đa khớp,	CT(X1/5)-97
38.	Coli- SP	Spiramycin, Vit A Colistin sulphate,	Túi	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g	Điều trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, gia cầm.	CT(X1/5-99)
39.	Gentadox (Kháng sinh vi)	Doxycyclin HCL, Gentamycin sulfate, Vitamin A, D.	Túi	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g	Trị tiêu chảy trên bê, ngựa. Bệnh sung hàm, viêm đường sinh dục, sảy thai trên trâu, bò. Bệnh PTH,THT, MMA trên heo.	CT(X1/5-100)
40.	Novoxin	Spiramycin, Oxytetracyclin	Túi	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g	Trị viêm đường tiết niệu, sinh dục, sảy thai truyền nhiễm trên trâu, bò. Viêm ruột, tiêu chảy trên heo, dê, cừu, THT, nhiễm khuẩn hô hấp trên gà, vịt.	CT(X1/5-102)
41.	Tycoli	Colistin sulfate, Tylosin	Gói	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g	Trị CRD, tiêu chảy trên gia cầm. Viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy ở heo con, Viêm đường hô hấp, viêm móng trên trâu, bò.	CT(X1/5-103)
42.	Diacoc	Diaveridine, Sulfadimerazin	Gói	5; 20; 50; 100; 200; 500g	Trị bệnh cầu trùng, viêm ruột trên bê, ngựa, heo con, thỏ, gia cầm.	CT(X1/5-29)
43.	Analgin-C	Analgin, Vitamin C	Gói	5; 10; 50; 100; 250; 500g	Trị cảm, sốt, đau khớp, phòng chống Stress trên trâu, bò, heo, gà, vịt	CT(X1/5-13)
44.	Đặc trị hô hấp	Tylosin tartrate, Sulfadimerazin	Gói	5; 20; 50; 100; 200; 500g	Trị nhiễm trùng ruột và hô hấp trên heo, gia cầm.	CT(X1/5-17)
45.	Ivermectin	Ivermectin	Gói	5; 10; 50; 100; 250; 500g	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt.	CT(X1/5-25)
46.	Fubenzol	Fenbendazole	Gói	5; 10; 50; 100; 250; 500g	Trị nội ký sinh trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt.	CT(X1/5-81)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng /Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
47.	Lincopec	Lincomycin, Spectinomycin	Gói	2, 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị viêm hô hấp, tiêu hoá, niệu sinh dục trên trâu, bò, heo, gà, vịt.	CT(X1/5-85)
48.	Ampicotrim	Ampicillin, Vit C Sulfamethoxazol,	Gói	5; 10; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị THT, thương hàn, viêm phổi trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt, cút.	CT(X1/5-50)
49.	Cepha-Coli	Cefalexin, Colistin sulfate, VitB6, C, B1	Gói	5; 10; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hoá, nhiễm khuẩn ngoài da trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt, cút.	CT(X1/5-62)
50.	E.T.S	Erythromycin, Sulfamethoxazol, Vit B1, C	Gói	5; 10; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị viêm đường hô hấp mãn tính, viêm phổi, viêm dạ dày ruột, tiêu chảy trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt, cút.	CT(X1/5-80)
51.	Lincotryl	Licomycine, Vit B1, C, S.amethoxazol,	Gói	2, 5; 10; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị viêm dạ dày ruột, tiêu chảy, hô hấp mãn tính trên trâu, bò, heo, gà, vịt.	CT(X1/5-84)
52.	Flumequin 10%	Flumequine	Ống, Lọ Chai	2-5-10ml; 10-20ml 50-100-500ml	Điều trị các bệnh viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú.	CT(X1/5-58)
53.	Septotryl 12%	Sulfamethoxazone Trimethoprine	Ống, Lọ Chai	2-5-10, 20ml; 50-100-500ml	Điều trị các bệnh tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng.	CT(X1/5-59)
54.	Enroflox 5%	Enrofloxacin	Ống, Lọ Chai	2-5-10ml, 10-20ml 50-100-500ml	Trị bệnh hen, khô khè, và các chứng viêm có mủ	CT(X1/5-60)
55.	Coli-SP	Tetracylin, Colistin Dexamethasone,	Ống, Lọ Chai	2-5-10ml, 20ml 50-100-500ml	Điều trị các bệnh tụ huyết trùng, viêm nhiễm đường hô hấp, đường ruột, đường tiết niệu.	CT(X1/5-61)
56.	Analgin	Analgin	Ống, Lọ Chai	2-5-10ml, 10-20ml 50-100-500ml	Giảm đau, hạ sốt, trị các bệnh cảm, cúm, đau thần kinh.	CT(X1/5-63)
57.	B.Complex	Vit B1, B2, B3, B6, PP	Ống, Lọ Chai	2-5-10ml; 10-20ml 50-100-500ml	Bổ xung Vitamin	CT(X1/5-65)
58.	Norfloxx 5%	Norfloxxacin	Ống, Lọ Chai	2-5-10ml; 10-20ml 50-100-500ml	Trị CRD, E.Coli, thương hàn.	CT(X1/5-66)
59.	Dexavet	Dexamethasone	Ống, Lọ Chai	2-5-10ml; 10-20ml 50-100-500ml	Chống viêm, chống dị ứng.	CT(X1/5-67)
60.	O.C.D	Tetracylin, Colistin Dexamethasone	Ống, Lọ Chai	2-5-10, 20ml 50, 100, 500ml	Điều trị các bệnh tụ huyết trùng, viêm nhiễm đường hô hấp, đường ruột, đường tiết niệu.	CT(X1/5-68)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng /Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
61.	Genta-Tylan	Gentamycine, Tylosin	Ông; Lọ Chai	2-5-10ml; 10-20ml 50-100-500ml	Điều trị các bệnh viêm phổi, viêm tử cung, viêm khớp.	CT(X1/5-69)
62.	Coli-Tylo	Colistin, Tylosin	Ông; Lọ Chai	2-5-10ml; 10-20ml 50-100-500ml	Điều trị các bệnh viêm nhiễm do vi khuẩn Gr(-) gây ra.	CT(X1/5-71)
63.	Coli-Tialin	Colistin, Tiamulin	Ông; Lọ Chai	2-5-10ml; 10-20ml 50-100-500ml	Trị bệnh tiêu chảy, tụ huyết trùng, thương hàn viêm xoang.	CT(X1/5-72)
64.	Ampidexalone	Ampicilline, Colistin	Ông; Lọ Chai	2-5-10-20ml 50-100-500ml	Điều trị các bệnh tiêu chảy, viêm ruột, viêm nhiễm đường hô hấp, đường tiết niệu.	CT(X1/5-74)
65.	Sắt-B ₁₂	Iron dextra Vitamin B ₁₂	Ông; Lọ Chai	2-5-10ml; 10-20ml 50-100-500ml	Phòng ngừa các bệnh thiếu máu, thiếu sắt.	CT(X1/5-76)
66.	ADE B.Complex	Vitamin A,D,E Vitamin B ₁ , B ₆ , PP	Ông; Lọ Chai	2-5-10ml; 10-20ml 50-100-500ml	Bổ xung Vitamin	CT(X1/5-87)
67.	Tây Giun Sán	Levamyson	Ông; Lọ Chai	2-5-10, 10-20ml 50-100-500ml	Dùng tẩy sán các loại giun, sán đường phổi và đường ruột	CT(X1/5-89)
68.	Tiadox	Tiamulin, Doxycyclin HCL	Lọ	2, 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Đặc trị suyễn lớn, nhiễm khuẩn đường ruột, tiêu chảy do E.coli, Salmonella.	CT(X1/5-96)
69.	Coli - SP	Spiramycin, Colistin sulfate	Lọ	2, 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Điều trị bệnh gây ra do vi khuẩn Gr(+) và Gr(-).	CT(X1/5-98)
70.	Tydox	Doxycyclin HCL, Tylosin tartrate	Lọ	2, 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml.	Trị viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, viêm móng, THT trên trâu, bò. Viêm teo mũi, suyễn lớn, leptio, THT trên heo. CRD, viêm ruột, tụ huyết trùng trên gia cầm.	CT(X1/5-101)
71.	Kana- Coli	Kanamycin sulfate, Colistin	Chai	2, 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm phổi, viêm tử cung, viêm xoang bụng trên trâu, bò, heo.	CT(X1/5-6)
72.	Pen-Strep 20/20	Procain Penicillin G, Streptomycin sulfate	Chai	2, 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp, niệu - sinh dục, nhiễm trùng vết thương, mụn nhọt trên trâu, bò, heo, gà, vịt	CT(X1/5-15)
73.	Tia- 100	Tiamulin hydrogen fumarate	Chai	2, 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, và tiết niệu trên trâu, bò, heo, gà, vịt.	CT(X1/5-33)
74.	Oxytetra- 100	Oxytetracycline HCL	Chai	2, 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm nhiễm gây ra do các vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline gây ra trên trâu, bò, heo, gà, vịt.	CT(X1/5-34)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng /Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
75.	Tylo-PC	Tylosin tartrate, Thiamphenicol	Chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, dạ dày ruột, nhiễm trùng máu, hội chứng MMA, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	CT(X1/5-36)
76.	Lincoseptyl	Lincomycin HCL, Spectinomycin HCL	Chai	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, heo, gà, vịt.	CT(X1/5-38)
77.	Lamox-LA	Amoxicillin trihydrate	Chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm đường hô hấp, nhiễm trùng, hội chứng MMA trên trâu, bò, heo, chó, mèo.	CT(X1/5-40)
78.	Florfenicol	Florfenicol	Chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm phổi, viêm phế quản- phổi trên trâu, bò. Viêm teo mũi trên heo.	CT(X1/5-42)
79.	Linco-Spec	Lincomycin HCL, Spectinomycin HCL	Chai	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục trên trâu, bò, heo, gà, vịt.	CT(X1/5-43)
80.	Amtribio	Ampicilline trihydrate, Colistin sulfate, Dexamethasone	Chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm dạ dày, ruột, viêm đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, ngựa, cừu, heo.	CT(X1/5-51)
81.	Ivertin	Ivermectin	Chai	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo.	CT(X1/5-7)
82.	Biotyl	Spiramycin adipat, Colistin sulfate	Chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm phổi, nhiễm trùng máu, tiêu chảy, viêm khớp, viêm vú trên bê, heo con, dê con.	CT(X1/5-12)
83.	Dovenix	Nitroxinil	Chai	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị sán lá gan, giun xoắn dạ dày ruột, giun kết hạt, giun móc trên trâu, bò, dê, cừu.	CT(X1/5-57)
84.	Analgin-C	Analgin, Vitamin C	Chai	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị cảm, sốt, đau khớp, phòng chống Stress trên trâu, bò, heo, gà, vịt.	CT(X1/5-75)
85.	Cefatryl	Cefalexin	Chai	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị đóng đầu son, THT, nhiễm trùng niệu sinh dục trên trâu, bò; viêm đường hô hấp, tiêu hoá, viêm khớp trên gà, vịt.	CT(X1/5-70)
86.	Cetapen	Gentamycin, Cefalexin	Chai	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hoá và niệu sinh dục trên trâu, bò, heo, gà, vịt, cừu.	CT(X1/5-73)

82. CÔNG TY TNHH THUỐC THÚ Y 2-9

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1.	Streto- terramycin	Streptomycine Vit.A,D, E Oxytetracyclin,	Gói	100g	Phòng trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, thương hàn, tiêu chảy cấp tính.	CT(X2-9)-2

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
2.	ADEBC Complex	Vitamin, Oxytetracycline	Gói	100g, 1,5;10kg	Tăng cường khả năng chuyển hoá thức ăn, tăng sức đề kháng, tăng khả năng sản xuất	CT(X2-9)-25
3.	Vit khét	Tylosin	Gói Hộp	5; 50; 100g 100g	Trị bệnh viêm phổi, viêm phế quản, sổ mũi, CRD, toi ở gia súc gia cầm.	CT(X2-9)-34
4.	Neo-sol-C	Oxytetracyclin, Neomycin, Vitamin C	Gói	5; 10; 30; 50; 100g	Trị Salmonellosis, Pasteurellosis, CRD, Viêm phổi, dạ dày và ruột, tiêu chảy	CT(X2-9)-42
5.	Visol-Mix	Vitamin, Oxytetracyclin, Khoáng	Gói	5; 50; 100g, 1kg	Phòng còi xương, bại liệt do thiếu Calci và Vitamin, tăng sức đề kháng, chống stress	CT(X2-9)-43
6.	Terramycine	Sulfamid, Oxytetracycline	Gói	7g	Trị bệnh toi, thương hàn, tiêu chảy và cầu trùng	CT(X2-9)-44
7.	Tiamulin-OV	Tiamulin, Oxytetracyclin, Vitamin	Gói	5; 10; 20; 30; 50; 100g	Trị bệnh đường hô hấp, đường ruột ở gia súc gia cầm	CT(X2-9)-45
8.	Erythracin -B12	Erythromycin, Oxytetracyclin - Vitamin	Gói	5g	Trị bệnh do vi khuẩn Gram (+), Gram (-), Mycoplasma gây ra	CT(X2-9)-46
9.	Tiêu chảy & E.coli	Colistin, Sulfamid- Vitamin	Gói, Hộp	5; 10; 20; 30; 50, 100g	Trị tiêu chảy, viêm ruột, nhiễm trùng huyết do trực khuẩn E.Coli, viêm đa khớp do nhiễm trùng	CT(X2-9)-48
10.	Ban nóng	Oxytetracycline Vitamin, Analgin	Gói, hộp	3; 5; 20; 50; 100g 100g	Giảm sốt. Trị cảm, ho, sổ mũi, tiêu chảy ở gia súc, gia cầm	CT(X2-9)-62
11.	Terra Trắng	Vitamin Oxytetracyclin	Gói Hộp	5; 20; 100g 100g	Cung cấp vitamin. Nâng cao sức đề kháng, tăng trọng, sản lượng trứng và chất lượng vỏ.	CT(X2-9)-63
12.	ADE 100	VitaminA, D, E	Gói	100g	Ngăn ngừa sự vô sinh, gia tăng mức sinh sản của gia súc trưởng thành.	CT(X2-9)-65
13.	Úm gà, vịt	Tylosin-Oxytetracycline Vitamin	Gói	5g, 10g, 50g, 100g	Trị bệnh đường hô hấp: viêm xoang, viêm phổi; đường ruột, viêm rốn, úm gà vịt con.	CT(X2-9)-68
14.	Terramycin 500	Oxytetracycline-Vitamin	Gói	5; 7g	Trị bệnh đường hô hấp, CRD, toi, phó thương hàn, tiêu chảy, ...	CT(X2-9)-71
15.	Calci-VitaminD	Dicalciphosphat-Vit.A, D, E; A.amin	Gói	200g	Trị còi xương, bại liệt, chậm lớn, rối loạn tiêu hoá do thiếu vitamin và Calci, Phospho.Giúp vật tăng trọng nhanh, da hồng, lông mượt.	CT(X2-9)-75

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
16.	Coli-Tetravet	Oxytetracycline, Colistin, Vitamin	Gói	5g, 100g	Gia cầm : CRD, viêm ruột, nhiễm trùng Ecoli, Blue Comb, viêm xoang mũi... Gia súc: ỉa chảy sơ sinh, phù do nhiễm trùng, viêm ruột...	CT(X2-9)-76
17.	AD-Electrolytes	Vitamin, Chất điện giải	Gói	5g, 30g, 50g; 100;500g;1kg	Tăng sức kháng bệnh, tăng trọng nhanh, tỉ lệ đẻ trứng cao, chống stress	CT(X2-9)-97
18.	Ampi-Coli	Ampicilin, Colistin, Vitamin	Gói	5g-50g	Trị bệnh viêm thanh khí quản, viêm phổi. Bệnh tiêu chảy, phân trắng do E.Coli. Ngừa bệnh vi trùng kể phát do tiêm phòng vaccin	CT(X2-9)-101
19.	Strepto-Terra	Streptomycin, Oxytetracyclin, Vitamin	Gói Hộp	5g, 100g	Ngừa và trị CRD, viêm ruột, tiêu chảy, lỵ và các bệnh nhiễm trùng khác	CT(X2-9)-105
20.	Genta-Tylovex	Gentamycine, Tylosin, Vitamin	Gói	5; 10g, 30g, 50;100; 1;10kg	Trị viêm phổi, viêm xoang, hô hấp mãn tính, thương hàn, toi, viêm ruột, lỵ	CT(X2-9)-106
21.	Vitamin C	Vitamin C	Gói	10g-100g	Tăng cường sức đề kháng của cơ thể vật nuôi	CT(X2-9)-107
22.	Sữa non	Protein, Vitamin, khoáng	Gói	100g	Tránh tình trạng sút cân khi cho con bú, cho sữa nhiều. Héo con lỏng mướt, mau lớn.	CT(X2-9)-108
23.	Pro-mix	Vitamin, khoáng,	Gói	100g, 1kg	Trị suy dinh dưỡng, còi xương, bại liệt	CT(X2-9)-109
24.	Vitamin C 10%	Vitamin C	Gói; Hộp	10; 100; 500g; 1kg	Tăng cường sức đề kháng của cơ thể vật nuôi	CT(X2-9)-114
25.	Cefa-Bio	Cefalexin	Gói	10g-20g, 30g, 50g, 100g	Trị viêm phổi, viêm xoang, hô hấp mãn tính, thương hàn, toi, viêm ruột, lỵ.	CT(X2-9)-115
26.	Flumequin	Flumequine	Gói	10g-20g, 30g, 50g, 100g	Trị THT, PTH, E.Coli, sởi mũi truyền nhiễm, bệnh hô hấp mãn tính, tiêu chảy ở thú sơ sinh, nhiễm trùng đường tiết niệu do Gram (-)	CT(X2-9)-116
27.	A-lox	Norfloxacin	Gói	10g, 20g, 30g, 50g, 100g	Viêm xoang, CRD và các biến chứng, viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy có ghép bệnh tụ huyết trùng, phó thương hàn ở gia súc, gia cầm.	CT(X2-9)-123
28.	Ro-vacin	Spiramycine, Colistin, Vitamin	Gói	5g; 10g; 20g; 30g, 50g, 100g; 1;10kg	Trị viêm xoang, CRD, khệt ở vịt;bệnh đóng dấu, viêm khớp, thương hàn, bạch lỵ, tiêu chảy do E.Coli ở gia súc, gia cầm	CT(X2-9)-124
29.	Enro-B	Enrofloxacin, Vitamin	Gói	10g20g, 30g, 50g, 100g	Trị bệnh đường hô hấp:viêm phổi, viêm xoang, CRD kết hợp E.Coli ở thú sơ sinh . Đường ruột: tiêu chảy, phân trắng, Bệnh toi, viêm vú	CT(X2-9)-125

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
30.	Nước biển khô	Chất điện giải-Glucose	Gói	10g20g, 30g, 50g, 100g	Trị mất nước, cân bằng chất điện giải trong các bệnh tiêu chảy, sốt. Ngừa stress do tiêm phòng, cảm nắng	CT(X2-9)-126
31.	Biotin-Ka	Biotin, Zn, Vitamin	Gói Xô	10g20g, 30g, 50g,100g,1kg,5kg	Trị thối móng, nứt móng, đau chân, viêm kẽ chân, bệnh viêm da hoá sừng	CT(X2-9)-127
32.	Anti-Stres	A.Amin, Vitamin Khoáng vi lượng	Gói	5; 10, 20, 30, 50, 100g;1;10kg	Tăng sức đề kháng, thien ăn, ngừa stress trong tiêm phòng, thay đổi chuồng trại, thời tiết	CT(X2-9)-129
33.	Ben-Tropin	Urotropin, NatriBenzoat, Vitamin	Gói	10g20g, 30g, 50g, 100g	Sát trùng đường tiết niệu, sinh dục ở gia cầm, thông mật, thận, lợi tiểu, giải độc.	CT(X2-9)-130
34.	Calci-C	Calci gluconate, Vit.C	Gói	10g20g, 30g, 50g, 100g	Chống co giật ở thú non, ngừa còi xương, tăng chất lượng vỏ trứng.	CT(X2-9)-131
35.	To-Tox	Selenium, Vit.E	Gói	10g-20g, 30g, 50g, 100g	Tăng khả năng động dục, tỉ lệ đậu thai cao, ngừa chứng niềng đầu, teo cơ	CT(X2-9)-143
36.	Oxy Egg	Oxytetracyclin, Vit.A, D, E, B1, B2, B5, PP	Gói	100g;500g; 1;5;10kg	Tăng khả năng chuyển hoá thức ăn, tăng sức đề kháng, tăng khả năng sản xuất: thịt, trứng, sữa.	CT(X2-9)-146
37.	Levamycol	Levamycol	Gói	5g-20g	Trị giun cho gia súc, gia cầm	CT(X2-9)-147
38.	Toi- Thương hàn	Oxytetracycline HCL, Neomycin sulfate, VitA,D3,E,B2 ,B12 , PP.	Túi, Hộp	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg.	Trị các bệnh đường hô hấp, thương hàn, viêm khớp, viêm ruột trên gia cầm, bệnh viêm ruột, hồng lỵ, đóng dấu son, xoắn khuẩn trên heo.	CT(X2-9)-148
39.	Tylan- Doxy	Tylosin tartrate, Doxycycline hyclate	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg.	Điều trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm, heo, dê non, bê, nghé.	CT(X2-9)-149
40.	Kháng sinh tổng hợp	Oxytetracycline HCL, Neomycin sulfate.	Túi, Hộp	5; 20; 50; 100; 500g; 1kg.	Trị bệnh đường hô hấp, thương hàn, viêm khớp, viêm ruột trên gia cầm. Bệnh viêm ruột, hồng lỵ, đóng dấu son, xoắn khuẩn trên heo.	CT(X2-9)-150
41.	TTS	Neomycin sulfate, Colistin sulfate	Túi, Hộp	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 10kg	Trị viêm ruột, tiêu chảy trên bê, cừu non, dê con, heo con, gia cầm, thỏ.	CT(X2-9)-22
42.	Tri- Coli	Trimethoprim, Colistin sulfate	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 10kg	Trị viêm nhiễm do vi khuẩn nhạy cảm với Trimethoprim, Colistin gây ra trên bê, heo, cừu non, dê con, thỏ, gia cầm	CT(X2-9)-47

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
43.	Shock- Egg	Oxytetracyclin HCL, Vitamin A, D3, E, B12, K3, B2, PP, B5	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 10kg	Phòng bệnh thiếu Vitamin, chống stress trên gà.	CT(X2-9)-72
44.	Doxy-Cox	Doxycycline hyclate Colistin sulfate	Gói, Lon, Xô, Bao	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 10kg	Trị bệnh do VK Pasteurella spp, Salmonella spp, E.coli trên trâu, bò, heo, gia cầm.	CT(X2-9)-157
45.	Coli-Doxysol	Doxycycline hyclate Colistin sulfate	Gói, Lon, Xô, Bao	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 10kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột, hô hấp trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm.	CT(X2-9)-159
46.	Aspi-C	Acetylsalicylic acid, Vitamin C	Gói, Lon, Xô, Bao	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 10kg	Giảm đau, hạ sốt trên ngựa, bê, nghé, dê non, cừu non, gia cầm, lợn	CT(X2-9)-167
47.	TTS	Oxytetracyclin, Neomycin sulfate	Gói, Lon, Xô, Bao	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 10kg	Trị CRD, CCRD, THT, thương hàn, viêm khớp, viêm ruột trên gia cầm; viêm ruột, tiêu chảy, đóng dấu son, xoắn khuẩn trên heo.	CT(X2-9)-170
48.	Chlotetracyclin e-coli-20	Colistin, Oxytetracycline, Vitamin, Methionin	Gói	10g, 100g	Trị bệnh đường hô hấp, viêm xoang, CRD, viêm cuống phổi, viêm ruột truyền nhiễm, tiêu chảy, thương hàn, toi	CT(X2-9)-80
49.	Streptomycin	Streptomycin	Lọ, chai	1g	Trị bệnh đường hô hấp, tụ huyết trùng, phó thương hàn, tiêu chảy, bệnh do Gram (-) gây ra.	CT(X2-9)-112
50.	Penicillin G Kali	Penicillin G kali	Lọ, chai	1.000.000iu	Trị bệnh do vi khuẩn Gr (+), bệnh lở mồm long móng, đóng dấu, nhiệt thán, xoắn khuẩn, xảy thai, eo giắt ở heo con, bệnh viêm có mủ.	CT(X2-9)-113
51.	Ampicillin	Ampicillin	Lọ, chai	1g, 4g, 10g	Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục do vi khuẩn Gr (+), Gr (-).	CT(X2-9)-121
52.	Ampicin	Ampicillin	Lọ, chai	2g, 4g, 10g	Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục do vi khuẩn Gr (+), Gr (-).	CT(X2-9)-122

83. CÔNG TY THUỐC THÚ Y Á CHÂU

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1.	Ampi Cotrym fort	Ampicilline, Colistin	Gói	7g, 100g, 1kg	Trị THT, TH, viêm phổi, viêm da dày, ruột, CRD, tiêu chảy trên gia súc, gia cầm	APC-1
2.	Neotesol	Neomycin sulfate, Oxytetracyclin HCl	Gói Hộp	7; 10; 20; 50; 100 250; 500g	Phòng và trị các bệnh đường hô hấp, CRD, toi, thương hàn, tiêu chảy, phân trắng, cầu trùng.	APC-4

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
3.	Neotesol	Neomycinsulfate, Oxytetracyclin HCl	Gói Hộp	5g,20g,50g,100g, 250g,500g 100g, 250g,500g	Phòng và trị các bệnh: đường hô hấp, CRD, toï, thương hàn, tiêu chảy, phân trắng, cầu trùng	APC-5
4.	Terramycin 500	Oxytetracyclin HCl, Sulfamethoxazol	Gói Hộp	5; 7; 10; 20; 50; 100 250; 500g	Trị và phòng các bệnh: hô hấp mãn tính, viêm đường ruột, tiêu chảy, kiết lỵ, toï, cầu trùng và các bệnh nhiễm trùng khác	APC-6
5.	Terramycin 500	Terramycin, vit A	Gói Hộp	5; 10; 20; 50; 100 250; 500g	Trị và phòng các bệnh: hô hấp mãn tính, viêm đường ruột, tiêu chảy, kiết lỵ, toï, cầu trùng và các bệnh nhiễm trùng khác	APC-7
6.	Strepto Terra (L1)	Oxytetracyclin HCl, Streptomycinsulfate	Gói Hộp	5g,20g,50g,100g, 250g,500g 100g, 250g,500g	Trị bệnh truyền nhiễm gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với Streptomycin và Oxytetracycline	APC-11
7.	Strepto-Terra	Oxytetracyclin HCl, Streptomycinsulfate, Vit.A, D3	Gói Hộp	5g,20g,50g,100g, 250g,500g 100g, 250g,500g	Trị bệnh truyền nhiễm gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với Streptomycin và Oxytetracycline	APC-12
8.	ADE. Bcomplex	Vit.A, D, E, B1, B2, B5, PP, Oxytetracyclin HCl	Gói Hộp	5, 20, 50, 100, 250, 500g,1kg 100, 250, 500g,1kg	Giúp cho gia súc và gia cầm tăng trọng nhanh, tăng sản lượng trứng và khả năng tiết sữa, tăng sức đề kháng và chống bệnh.	APC-29
9.	ADE. Polymix (Gà, Vịt)	Vit.A, D, E, B1, B2, B5, PP, Oxytetracyclin HCl	Gói Hộp	5, 20, 50, 100, 250, 500g,1kg 100, 250, 500g,1kg	Kích thích gia cầm ăn, mau lớn, ngăn ngừa thiếu máu, ỉa chảy..	APC-30
10.	ADE. Polymix	Vit.A, D, E, B1, B2, B5, PP, Oxytetracyclin HCl, Lysin, CuSO4, Zn, Fe, Mn, Methionin	Gói,Hộp	5,20,50,100,250, 500g,1kg	Kích thích gia súc, gia cầm ham ăn, mau lớn, ngăn ngừa thiếu máu, ỉa chảy	APC-31
11.	Calcium ADE. Vit	Vitamin.A,D3,E, vit nhóm B,Oxytetracyclin Dicalcium phosphate,	Gói Hộp	5g,20g,50g,100g, 200g,250g,500g, 1kg, 100g, 250g, 500g, 1kg	Trị suy dinh dưỡng, còi xương, bại liệt, thiếu máu, rối loạn tiêu hoá, chậm lớn do thiếu Vit và Calcium cho gia súc, gia cầm	APC-32
12.	ADE	Vitamin A, D, E	Gói,Hộp	5; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin A, D, E	APC-42

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
13.	Chlortetracylin Plus 20 %	Chlortetracylin , Vitamin A, C	Gói Hộp	5, 20, 50, 100, 250, 500g	Gà, vịt: bệnh viêm ruột truyền nhiễm, viêm xoang, hô hấp mãn tính (CRD). Heo và bò con: viêm ruột truyền nhiễm, tiêu chảy do nhiễm khuẩn, thương hàn, viêm cường phổi	APC-56
14.	Vịt khếch	Tylosin base	Gói; Hộp	5, 20, 50, 100, 250, 500g	Trị bệnh đường hô hấp: ho, viêm phế quản, sổ mũi, CRD, THT cho gia súc, gia cầm.	APC-59
15.	Cảm cúm	Analgin, Vit. B1, C Oxytetracyclin HCl,	Gói Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g	Trị tiêu chảy, nhiễm trùng máu, ho, sổ mũi; Phòng bệnh trong những trường hợp thay đổi môi trường và thời tiết	APC-62
16.	Coli-Ampi	Ampicillin, Colistin	Gói, Hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250g 500g	Trị tiêu chảy; viêm phổi, viêm đường hô hấp, phân trắng, thương hàn, toi, cầu trùng, viêm dạ dày, viêm ruột,	APC-66
17.	Terracin Egg	Vit. A, D, E, B, Oxytetracyclin, muối	Gói Hộp	5, 20, 50, 100, 250, 500g, 100, 250, 500g	Bổ sung Vitamin trong giai đoạn thú đang tăng trưởng hoặc đang bị stress	APC-68
18.	Terra Egg	Oxytetracyclin HCl, Vitamin D3, B1, B5, B12, PP, A, E, C, B2, B6, K, Potassium, NaCl	Gói Hộp	5g, 10g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g 100g, 250g, 500g	Phòng và trị các bệnh cho gia cầm, tăng năng suất đẻ trứng, đẻ sai, thời gian đẻ trứng kéo dài.	APC-76
19.	Flumequin 10%	Flumequin	Gói Hộp	5g, 10g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g 100g, 250g, 500g	Trị viêm đường tiết niệu, nhiễm trùng đường tiêu hoá và đường hô hấp.	APC-92
20.	Allox	Norfloxacin	Gói Hộp	5g, 10g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g 100g, 250g, 500g	Chuyên trị các bệnh: sổ mũi ở Heo, Gà; vịt khếch, bệnh sung đầu xòe cánh liệt, và các biến chứng nghiêm trọng của bệnh hô hấp	APC-94
21.	Cotrym-Fort	Trimethoprim, Sulfamethoxazol	Gói Hộp	5g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g 100g, 250g, 500g	Trị bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn Gr(-) và Gr(+) gây ra trên gia súc, gia cầm như: Tiêu chảy, tụ huyết trùng, thương hàn	APC-95
22.	Tiêu chảy	Neomycin sulfate, Colistin sulfat	Gói, Hộp	5g, 20g, 50g, 100g, 250g, 500g	Trị tiêu chảy cho thú nuôi	APC-97

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
23.	Ampistin	Ampicillin, Colistin	Gói Hộp	5g,20g,50g,100g, 250g,500g 100g, 250g,500g	Trị các bệnh do vi khuẩn G-, G+, gây ra như: Ecoli, tụ huyết trùng,phổ thương hàn, hô hấp ở heo, viêm vú trên bò sữa.	APC-98
24.	A.D.E	Vitamin A, D, E	Gói Hộp	5g,20g,50g,100g, 250g,500g 100g, 250g,500g	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin A, D, E	APC-99
25.	Levanisol	Levanisol HCl	Gói, Hộp	2, 5; 20; 50; 100; 250; 500g;	Chuyên trị các loại lãi đường phổi và đường ruột của gia súc, gia cầm.	APC-102
26.	Tetra Sulstrep	Oxytetracyclin HCl, Streptomycin sulfate	Gói, Hộp	5g,20g,50g,100g, 250g,500g	Trị tiêu chảy. Ngừa và trị các bệnh CRD, phân trắng thương hàn, cầu trùng.	APC-107
27.	Terra- Streptomycin	Oxytetracyclin HCl, Streptomycinsulfate	Gói Hộp	5g,20g,50g,100g, 250g,500g 100g, 250g,500g	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục ở gia súc, gia cầm: viêm phổi , TH1, thương hàn, CRD, ỉa chảy, xuất huyết	APC-110
28.	Erytraclin B12	Erythromycin, Oxytetracyclin HCl, Vitamin B1, A, C, D3	Gói Hộp	5g,20g,50g,100g, 250g,500g 100g, 250g,500g	Ngừa và trị các bệnh: Hô hấp mãn tính (CRD), toï, thương hàn, tiêu chảy,	APC-111
29.	Premix-Superfact	Vitamin A, D, E, B1, B5, B6, PP, k, Zn, Fe, Lysin, Methionin	Gói Hộp	5g,20g,50g,100g, 200g,250g,500g,1kg 100g,250g,500g,1kg	Bổ sung các Vitamin, khoáng và axit amin, tăng sức đề kháng bệnh.,	APC-112
30.	Khēcavit	Tylosin Base	Gói, Hộp	5; 10; 20; 50; 100 250; 500g	Phòng và trị bệnh đường hô hấp: ho, viêm phế quản, sổ mũi, CRD, tụ huyết trùng cho gia súc, gia cầm.	APC-127
31.	Calcium C	Calcium gluconat, Vitamin C	Gói Hộp	5g,20g,50g,100g, 250g,500g 100g, 250g,500g	Điều trị suy nhược cơ thể, chảy máu cam, sốt cao, chống stress, tăng cường sức đề kháng	APC-128
32.	ADE Bcomplex C	Vit. A, D, E, B1, B2, B5, PP, C	Gói, Hộp	50, 100, 200, 500g, 1kg; 100,200, 500g,1kg, 2kg	Bổ sung các Vitamin, tăng sức đề kháng bệnh.,	APC-134
33.	Anal-Cor	Analgin, Vitamin C	Gói Hộp	5g,20g,50g,100g, 250g,500g 100g, 250g,500g	Làm giảm đau, hạ sốt khi bị nhiễm trùng, viêm khớp, đau cơ, phục hồi sức khỏe	APC-135

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
34.	Enrofloxacin	Enrofloxacin	Gói Hộp	5,20,50,100,200, 500g; 100,500g	Điều trị thương hàn, tiêu chảy do Ecoli, viêm teo mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng	APC-142
35.	Anti-Stress	NaCl, KCl, Vitamin C, NaBK, MgSO ₄ .	Gói	5; 7;15;20,50; 100;500g;1kg	Phòng chống stress và nâng cao sức đề kháng cho gia súc, gia cầm	APC-149
36.	Đặc trị cầu trùng	Sulfa Chloropyridazin Sodium, Trimethoprim	Gói	5; 7;10; 15;20,50; 100; 250; 500g;1kg	Điều trị bệnh cầu trùng	APC-150
37.	Vimix heo	Oxytetracyclin, Nicotinic acid, Methionin, Cholin chloride, Vit: B ₂ B6, K, A, PP, D3, B1, B5, B12, A, B1, D3, E, Fe, Zn, Co, Mn, I, Cu	Gói	5; 7;15;20,50; 100;500g;1kg	Kích thích gia súc tăng trọng nhanh, hấp thu tốt chất dinh dưỡng	APC-152
38.	Vitamin C 10%	Vitamin C	Gói	5; 7;15;20,50; 100;500g;1kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin C, tăng cường sức đề kháng	APC-153
39.	Anti-Coecin	Sulfa Chloropyridazin. Trimethoprim, Vitamin A, D3, E.	Gói	5; 7; 10; 15;20,50; 100; 250; 500g;1kg	Điều trị bệnh cầu trùng	APC-156
40.	Vimix gà vịt	Oxytetracyclin , Methionin, Nicotinic acid, Cholin chloride, Vit B2, B5, B6, K, B12, PP, A, B1, D3, E, Fe, Zn, Co, Mn, I, Cu	Gói	5; 7;15;20,50; 100;500g;1kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin, khoáng và acid amin, tăng sức đề kháng	APC-157
41.	Neomix 200	Oxytetracycline HCL, Neomycin sulfate	Gói, Hộp	5; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg.	Điều trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột trên trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, dê, thỏ, gia cầm	APC-58
42.	Kháng sinh tổng hợp	Oxytetracycline HCL, Colistin sulfate, Vitamin A, D3, K3, E, B2, B12, Nicotinic acid, Ca pantothenate	Gói, Hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg.	Điều trị viêm ruột, hô hấp mãn tính, tăng cường sức đề kháng trên gia súc, gia cầm.	APC- 60

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
43.	Toi- Thương hàn	Oxytetracycline HCL, Vitamin B1, PP, B6, B2, B5	Gói, Hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg.	Điều trị tiêu chảy, bệnh đường hô hấp, trợ sức trên trâu, bò, heo, gà, vịt, cút.	APC- 61
44.	T-T-S	Tylosin tartrate, Sulfadimidin	Gói, Hộp	5; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg.	Điều trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên heo, gia cầm.	APC- 70
45.	Terracoli-vet	Oxytetracycline HCL, Colistin sulfate,Vitamin A, D3, K, E, B12, Riboflavine, Niacinamide, Pantothenic acid	Gói, Hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg.	Điều trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa do các vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline, Colistin gây ra trên trâu, bò, heo, gia cầm	APC- 75
46.	Doxycol	Doxycycline, Colistin	Gói, Hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm	APC-172
47.	Streptomycin sulfate	Streptomycin sulfate	Lọ, chai	10ml	Trị bệnh đường hô hấp	APC-52
48.	Benzyl-Penicillin	Penicillin	Lọ, chai	10ml	Trị các bệnh do nhiễm trùng ở thú	APC-114
49.	Penicillin	Penicillin	Lọ, chai	400.000UI	Trị bệnh do vi khuẩn Gram (+), trực khuẩn, xoắn khuẩn,	APC-123
50.	Ampicillin 1 g	Ampicillin	Lọ, chai	20ml	Trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm dạ dày ruột, hô hấp mãn tính, viêm vú, viêm âm đạo.	APC-124
51.	Ampicoli 1g	Ampicillin, Colistin sulfate	Lọ, chai	10ml	Trị viêm đường hô hấp, viêm đường tiêu hóa, nhiễm trùng máu, tiết niệu, khạc vệt	APC-125
52.	Ampicoli 5g	Ampicillin, Colistin sulfate	Lọ, chai	100ml	Trị các bệnh viêm đường hô hấp, viêm đường tiêu hóa, nhiễm trùng đường máu, tiết niệu, khạc vệt	APC-126
53.	ADE Beomplex	Vit.A,D,E,B1,B2,PP,B 6, calci-Pantothenate	Chai, lọ	5ml,10ml,20ml, 50ml,100ml	Ngừa và trị các bệnh do thiếu vitamin	APC-13
54.	Bactrim	Trimethoprim, Sulfamethoxazol,	Chai, lọ	5ml,10ml,20ml, 50ml,100ml	Trị các bệnh đường hô hấp, đường ruột cho thú nuôi	APC-15
55.	B. Complex	Vit.B1, B6, B2, PP, Calci-Pantothenate	Ông, Chai, lọ	2,5ml, 5,10,20,50,100ml	Phòng và trị các bệnh còi xương, thiếu vitamin, biếng ăn, rối loạn về sinh sản.	APC-16

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
56.	Genta-tylo	Gentamycin, Tylosin tetratate	Ống Lọ	5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm phổi heo, viêm vú, kiết lỵ ở heo, CRD ở gà, nhiễm trùng thối loét da thịt, viêm xương, viêm khớp	APC-18
57.	Tylo TD	Thiamhenicol, Tylosin tatrata	Ống Lọ	5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm ruột, tiêu chảy, phân trắng, thương hàn, THT, viêm đường hô hấp, viêm tử cung, viêm vú	APC-19
58.	Tylo-Tetrasone	Tylosin tatrata, Oxytetracyclin HCl, Dexamethazone acetate	Ống Lọ	5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, tiêu chảy, kiết lỵ,	APC-20
59.	Vitamin C	Vitamin C	Ống Lọ	5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Phòng và trị các trường hợp thiếu Vitamin C. Tăng sức đề kháng cơ thể	APC-21
60.	Ticosone	Tiamulin, Colistinsulfate, Dexamethazone acetate	Ống lọ	5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm phổi, CRD, suyễn lợn, THT, viêm ruột, ỉa chảy, thương hàn, viêm tử cung, viêm vú, viêm mắt	APC-22
61.	Septotryl 24 %	Trimethoprim, Sulfamethoxazol	Lọ, Chai	5, 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm phổi, CRD, suyễn lợn, viêm ruột, ỉa chảy, thương hàn, viêm tử cung, viêm vú,	APC-23
62.	Lincomycin 500	Lincomycin	Ống	2ml,5ml	Trị viêm phổi, suyễn heo, viêm vú, viêm tử cung, tiêu chảy, CRD, viêm xoang mũi vệt.	APC-24
63.	Analgin	Analgin	Ống Lọ	2ml,5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm khớp, trật khớp, bong gân, đau cơ, hạ sốt.	APC-25
64.	Becozym	Vitamin B1,B6, B2, pantothenat	Ống	2ml,5ml	Bổ sung các vitamin, kích tiêu hóa, tăng trọng nhanh. Trị còi xương, suy dinh dưỡng.	APC-36
65.	Ascorbic (Vitamin C 20%)	Ascorbic	Ống Chai, lọ	5ml 10; 20; 50; 100ml	Phòng và trị các trường hợp thiếu Vitamin C; Tăng sức đề kháng cơ thể	APC-37
66.	Analgin 30 %	Analgin	Ống Chai, lọ	5ml 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm khớp, trật khớp, bong gân, đau cơ, hạ sốt.	APC-38
67.	Dexaject	Dexamethasone acetate, Natriphosphat	Ống Chai, lọ	2ml,5ml 10; 20; 50; 100ml	Chống viêm, chống dị ứng, chống shock và các tác nhân gây stress, làm tăng hiệu lực của kháng sinh	APC-39
68.	Gentamox	Gentamycin, Amoxcillin	Ống, Chai, lọ	2ml,5ml 5, 10,20,50, 100ml	Điều trị các bệnh: Hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, sinh dục, toi, cầu trùng.	APC-43
69.	Tylan 50	Tylosin tatrata, Propylen, Benzyl	Lọ, chai	5, 10; 20; 50; 100ml	Trị tiêu chảy, CRD, phân trắng, toi, thương hàn, cầu trùng	APC-44

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
70.	Colistin	Colistin sulfate	Lọ, chai	5, 10, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng ruột và dạ dày.	APC-45
71.	B.Complex	Vit. B1, B2, B6, PP, Ca-Pantothenat	Ông Lọ, chai	2,5ml 5, 10, 50, 100ml	Trị suy dinh dưỡng, còi cọc, thiếu máu, bại liệt, phù thũng do thiếu Vitamin nhóm B.	APC-46
72.	Ampi-Colistin	Ampicillin trihydrat, Colistin sulfate, Dexamethasone acetate	Lọ, chai	5, 10, 50, 100ml	Trị các bệnh còi xương, viêm đường hô hấp, các bệnh phân trắng, thương hàn, viêm đường tiết niệu.	APC-47
73.	Terramycin D	Oxytetracyclin HCl, Dexamethasone acetate, Vitamin C	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu, sinh dục, đường ruột, hô hấp, tăng sức đề kháng, chống viêm nhiễm	APC-50
74.	Pen-strep	Streptomycin sulfate , Penicillin G potassium	Lọ	10;50;100,500ml	Trị các bệnh do nhiễm trùng ở thú nuôi.	APC-53
75.	Erytetrasone	Oxytetracyclin HCl, Erythromycin	Lọ	5, 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu sinh dục, bệnh do Riskessia, Mycoplasma, Spirochates và Shigella	APC-54
76.	Tetrasol	Thamphenicol, Oxytetracyclin HCl, Dexa. acetate	Ông Lọ	2ml,5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, sinh dục; Bệnh do Rickettsia, Mycoplasma, Spirochates và Shigella.	APC-55
77.	Colistin	Colistin sulfat	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh do calibacillus, Klebsiella, Salmonella, Proteus, Pasteurella, Bacillus Pyocyaneus. E.Coli, các bệnh nhiễm trùng đường ruột và dạ dày.	APC-72
78.	Norflorox 5 %	Norfloroxacin	Ông Lọ	5ml 5, 10, 20, 50, 10ml	Trị bệnh do E. coli, thương hàn, tiêu chảy, viêm đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục.	APC-73
79.	B. complex	Thiamin, Riboflavin, Niacinamid, D- Pantothenat, Pyridoxin	Ông Chai	2ml,5ml 5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Phòng và trị các bệnh còi xương, thiếu Vitamin, biếng ăn, rối loạn về sinh sản, giúp thú nuôi tăng trưởng nhanh.	APC-78
80.	Oxymycin	Oxytetracyclin	Ông Chai	5ml 5, 10, 20ml, 50, 100ml	Trị các bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu, đường sinh dục, đường ruột, hô hấp, nhiễm trùng đường máu đối với thú con.	APC-79
81.	Norflorox 10%	Norfloroxacin	Ông Chai	5ml, 5, 10; 20; 50; 100ml	Trị các bệnh nhiễm trùng gây ra bởi Salmonella, Coli Bacillus, Pasteurella,	APC-80

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
82.	Tylo DC *	Tylosin tartrate, Dexamethason acetate, Thiamphenicol	Ống Lọ	2ml, 5ml 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị các bệnh do vi trùng Gr (-), Gr (+) gây ra: thương hàn, tiêu chảy, viêm đường hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, sinh dục.	APC-81
83.	Genta Spira	Gentamycin, Spiramycin	Ống Chai, lọ	5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm phổi, CRD, viêm ruột, tiêu chảy, tụ huyết trùng, viêm khớp, sung phổi.	APC-84
84.	Flumequin 10 %	Flumequin	Ống, chai, lọ	5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Trị THT, thương hàn, viêm vú, viêm tử cung, tiêu chảy, viêm phổi, khệt vệt, hô hấp mãn tính, CRD	APC-87
85.	Bcomplex Super	Dextrose, Sodium chloride, Magnesium, Vit. B1, B6, PP, B2,	Ống Chai, lọ	5ml 10, 20, 50, 100, 500ml	Bổ sung Vitamin, trợ lực thú trong thời gian điều trị, giúp thú tăng trưởng nhanh.	APC-89
86.	Tiamulin 10 %	Tiamulin	Ống Chai, lọ	5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, CRD ở gà, hen suyễn ở heo	APC-90
87.	Sulfa 33 %	Sulfamethoxazol	Ống Chai, lọ	5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm phổi, THT, viêm dạ dày, viêm ruột, viêm tử cung và các trường hợp nhiễm trùng khác của gia súc, gia cầm.	APC-91
88.	Levamisol	Levamisol HCl	Lọ, chai	5, 10; 20; 50; 100ml	Tẩy các loại giun tròn của gia súc ở dạng trưởng thành và chưa trưởng thành.	APC-103
89.	Sulfazin	Sulfamethoxazol	Lọ, chai	5, 10; 20; 50; 100ml	Điều trị các bệnh viêm phổi, THT, viêm dạ dày, ruột, viêm tử cung ở gia súc, gia cầm.	APC-104
90.	ADE. Bcomplex	Vitamin A,D,E,B1,B2, B6, PP, Ca-Pantothenat	Lọ, chai	10; 20; 50; 100ml	Ngừa và trị các bệnh do thiếu Vitamin	APC-105
91.	Septyl	Trimethoprim, Sulfamethoxazol	Lọ, chai	5, 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn gr(-) và gr (+) gây ra ở gia súc, gia cầm.	APC-108
92.	Thiam-sone	Thiamphenicol, Oxytetracyclin HCl, Dexamethasone acetate	Ống Lọ, chai	2ml, 5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Chủ trị các bệnh nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn Gr (-), Gr (+)	APC-109
93.	Septyl 120	Trimethoprim, Sulfamethoxazol	Lọ, chai	5, 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn Gram (-), Gram (+) gây ra ở gia súc, gia cầm	APC-113
94.	Vitamin B6	Vitamin B6	Ống chai, lọ	2ml, 5ml 10; 20; 50; 100ml	Phòng chống chứng thiếu vitamin B6, phòng chứng thiếu máu, viêm khô da,...	APC-117

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
95.	Vitamin B12	Vitamin B12	Ông chai, lọ	2ml, 5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Giúp cho gia súc, gia cầm phòng và trị các bệnh: còi xương, thiếu máu, biếng ăn, kích thích tăng trưởng, tăng năng suất vật nuôi.	APC-1118
96.	Calbiron	Ông A: Cacium gluconat, Ông B: Vitamin B1, B6, B12, Nicotinamid	Ông chai, lọ	2ml, 5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Phòng và trị bệnh do thiếu canxi và vitamin nhóm B, kích thích tăng trưởng cho gia súc, gia cầm	APC-1119
97.	Sinh lý ngọt 5%	Dextrose	Lọ, chai	100ml	Cung cấp năng lượng giúp gia súc, gia cầm phục hồi sức khỏe nhanh	APC-121
98.	Terramycin	Terramycin	Lọ, chai	5, 10; 20; 50; 100ml	Điều trị những bệnh do vi khuẩn Gram (-), Gram (+) và Mycoplasma gây ra.	APC-122
99.	Specclin D	Specclinomycin, Lincomycin, Dexamethasone acetate	Ông, lọ, chai	5; 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị các bệnh: viêm phổi, CRD, sưng lớn, viêm xoang mũi vịt, viêm vú, viêm tử cung, sảy thai tự nhiên.	APC-138
100.	Doxycyclin	Doxycyclin	Ông, lọ, chai	5; 10, 20, 50, 100, 250ml	Điều trị các bệnh nhiễm khuẩn do Gr (-), Gr(+) gây ra	APC-139
101.	Enrofloxacin (Inj)	Enrofloxacin	Ông, lọ chai	5ml, 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị CRD, thương hàn, THT, tiêu chảy do E. coli, viêm xoang mũi, CRD ghép E.coli,...	APC-140
102.	Enrofloxacin 10 %	Enrofloxacin	Lọ, chai	5, 10, 30, 60, 100ml	Trị các bệnh: CRD, thương hàn, THT, tiêu chảy do E. coli, viêm xoang mũi,...	APC-141
103.	Lincomycin 5	Lincomycin	Ông, lọ, chai	5; 10, 20, 50, 100, 250ml	Trị các bệnh viêm phổi sưng lớn, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp	APC-143
104.	Specclinomycin 5%	Specclinomycin	Lọ, chai	5, 10, 30, 60, 100ml	Trị các bệnh đường ruột gây ra bởi E. coli ở heo con dưới 4 tuần tuổi.	APC-144
105.	Cefalexin	Cefalexin, Lidocain	Lọ, chai	5, 10, 30, 60, 100ml	Trị các bệnh viêm xoang, viêm phế quản, viêm phổi, THT, khạc vệt, sưng lớn,...	APC-147
106.	Bcomplex (Oral)	Vitamin B1, B2, B5, B6, PP	Lọ, chai	5, 10, 30, 60, 100ml	Bổ sung vitamin nhóm B cho gia súc, gia cầm	APC-148
107.	Ampiject 5	Ampicillin	Ông, Lọ	2,5ml; 5,10;20;50;100ml	Điều trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu	APC-158
108.	Tylosin	Tylosin	Ông, lọ	5,10,20 ml; 50,100,250 ml	Điều trị bệnh CRD, viêm xoang mũi truyền nhiễm, viêm phổi, sưng lớn,...	APC-159

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
109.	Linco	Lincomycin	Ống, lọ	5,10,20 ml; 50,100,250 ml	Phòng và trị bệnh viêm phổi, viêm phế quản, bệnh hô hấp mãn tính,...	APC-160
110.	Colistin	Colistin	Ống, lọ	5,10,20 ml; 50,100,250 ml	Phòng, trị bệnh tiêu chảy phân trắng, thương hàn, phó thương hàn, tụ huyết trùng	APC-161
111.	Levamisol	Levamisol	Ống, lọ	5,10,20 ml; 50,100,250 ml	Điều trị bệnh do giun đũa, giun chỉ, giun tóc, giun lợn, giun xoắn,...	APC-162
112.	Aminovital	Vitamin: A, D3, B5, B1, B6, B2, PP, E	Ống, lọ	5,10,20 ml; 50,100,250 ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin, tăng sức đề kháng	APC-163
113.	Iron Dextran	Fer dextran	Ống Chai, lọ	2ml, 5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Bổ sung sắt, phòng trị bệnh thiếu sắt, thiếu máu, bệnh tiêu chảy do thiếu sắt	APC-85
114.	Iron-Ferdextran 5%	Iron-Ferdextran	Ống Chai, lọ	2ml, 5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Phòng trị bệnh thiếu sắt, thiếu máu, tiêu chảy do thiếu sắt ở heo con, trị	APC-86
115.	Calcium B12	Calcium gluconat, Vitamin B12	Ống chai, lọ	5ml 5, 10; 20; 50; 100ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu canxi, thiếu máu, các chứng bại liệt của gia súc, gia cầm	APC-116
116.	Analgin-C	Analgin, Vitamin C	Ống, Chai, lọ	2; 5ml 10; 20; 50; 100ml	Hạ sốt trong nhiễm trùng cấp, chống Stress, giảm đau, tăng sức đề kháng cho cơ thể.	APC-164
117.	Amoxy 15%	Amoxicillin trihydrate	Ống, Chai, lọ	2,5ml 10; 20; 50; 100ml	Trị thương hàn, viêm đường tiết niệu, đường hô hấp, tụ huyết trùng, viêm phổi.	APC-165
118.	Strepto-Pen	Penicillin procain, Streptomycin sulfate	Ống, Chai, lọ	2; 5ml 10; 20; 50; 100ml	Trị các bệnh đường tiêu hóa, niệu - sinh dục, TH, PTH, THT, CRD, đóng dấu,	APC-166
119.	Terramycin- LA	Oxytetracyclin HCL	Ống, Chai, lọ	2; 5ml 10; 20; 50; 100ml.	Trị tiêu chảy, bệnh đường hô hấp, đóng dấu, hội chứng MMA trên trâu, bò, heo, gà, vịt.	APC-167
120.	Ivermectin	Ivermectin	Ống, Chai, lọ	2; 5ml. 10; 20; 50; 100ml.	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	APC-168
121.	Amoxy col	Amoxicillin trihydrate, Colistin sulfate.	Ống, Chai, lọ	2; 5ml. 10; 20; 50; 100ml.	Trị tiêu chảy, nhiễm trùng đường hô hấp, sinh dục, viêm vú, tử cung, viêm khớp, thương hàn, THT trên trâu, bò, heo, gà, vịt.	APC-170
122.	Cefa - LA	Cefalexin	Ống, Chai, lọ	2; 5ml. 10; 20; 50; 100ml.	Điều trị viêm phổi, tụ huyết trùng, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, heo, gà, vịt.	APC-171
123.	Marbofloxacin 100	Marbofloxacin	Ống, Chai	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, viêm vú trên trâu, bò, heo	APC-173

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
124.	Gentamycin 50	Gentamycin	Ống, Chai	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo.	APC-174
125.	Kanamycin 100	Kanamycin	Ống, Chai	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm.	APC-175
126.	Iron-Dextran+B12	Iron (sắt), Vitamin B12	Chai	20; 50; 100ml	Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên heo con, bê, nghé	APC-176
127.	Marbofloxacin 25	Marbofloxacin	Ống, Chai	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm, chó, mèo.	APC-177
128.	Atropin	Atropin sulfate	Ống, Chai	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Chống co thắt, giảm đau, viêm loét dạ dày ruột	APC-178
129.	Florfenicol 400	Florfenicol	Lọ, ống	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn	APC-179
130.	NaCAMPHO	Natri camphosulfonate	Lọ, ống	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Thuốc trợ tim và kích thích hô hấp trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu, chó.	APC-180
131.	Gentadoxin	Gentamycin, Doxycycline	Bao, gói	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5; 10 kg	Trị viêm da dày-ruột và nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm.	APC-181
132.	Cytasal	Butaphosphan; Vitamin B12	Chai	10; 20; 50; 100ml	Trị rối loạn phát triển và chuyển hoá trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo.	APC-182
133.	Tulavet	Tulathromycin	Chai; ống	2; 5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo.	APC-185
134.	Amox-clav	Amoxycillin trihydrate, Clavulanate potassium,	Chai; ống	2; 5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu chảy, viêm khớp, viêm tử cung ở heo, bò, trâu, chó, mèo	APC-186
135.	Cefti 1000	Ceftiofur	Chai; ống	2; 5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp trên heo	APC-187
136.	Toltra – Cox 500	Toltrazuril	Chai; ống	2; 5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Phòng và trị cầu trùng trên heo, bê, nghé	APC-188
137.	Flotylin	Florfenicol, Tylosin tartrate	Ống, Chai, Lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gà, vịt.	APC-189
138.	Danoflox	Danofloxacin	Chai; ống	2; 5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Phòng và trị bệnh trên heo, trâu bò	APC-190

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
139.	Flodosone L.A	Florfenicol, Doxycycline	Chai; ống	2; 5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu.	APC-191
140.	Tilco 300	Tilmicosin	Chai; ống	2; 5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp do các vi sinh vật mẫn cảm với Tilmicosin.	APC-192
141.	Tilco 250	Tilmicosin	Chai; ống	2; 5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp do Mycoplasma gây ra	APC-193
142.	Cefti	Ceftiofur sodium	Chai, lọ	1g, 5g, 10g, 100g, 500g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, lợn, viêm đường tiết niệu cho chó.	APC-194
143.	T.T.S fort	Sulfadimidine, Tylosin, vitamin C	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Trị đường hô hấp (CRD), tiêu chảy.	APC-195
144.	Meben	Mebendazol	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Trị bệnh nhiễm giun, sán trên gia súc, gia cầm	APC-196
145.	Gluko K C	Ca Gluconate, Vitamin K, C, Tolfenamic acid	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Cung cấp năng lượng, giải độc, giải nhiệt, chống nóng, chống stress.	APC-197
146.	An Thần	Acepromazine maleate, atropin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Chống co giật, an thần, giảm đau, chống stress, trị viêm da mẩn ngứa, dị ứng, trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó mèo, gà, vịt.	APC-198
147.	Dexaject - 200	Dexamethasone	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Chống viêm, chống dị ứng, chống shock, các tác nhân gây stress, làm tăng hiệu lực của kháng sinh.	APC-199
148.	Clamox	Amoxicillin trihydrate; Acid clavulanic	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng da, mô mềm trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	APC-200

B. DANH MỤC THUỐC ĐƯỢC PHÉP ĐÓNG GÓI LẠI

1. CÔNG TY TNHH TM THÚ Y TÂN TIẾN

TT	Tên thuốc	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Nhà sản xuất	Số đăng ký
1.	Tylan 40 Premix	Gói, Bao	100; 500g; 1; 2, 5; 5; 10kg	Elanco Animal Health USA	EC-1
2.	Tylan Soluble	Gói, Bao	10; 20; 25; 50; 100; 500g; 1kg	Elanco Animal Health USA	EC-2
3.	Apralan Soluble	Gói, Bao	10; 20; 25; 50; 100; 500g; 1kg	Elanco Animal Health USA	EC-6
4.	Tylan 40 Sulfag	Gói, Bao	100; 500g; 1; 2, 5; 5; 10kg	Elanco Animal Health USA	EC-12
5.	CYC 100	Gói, Bao	100; 500g; 1; 2, 5; 5; 10kg	Choong ang biotech Korea	CAC-6
6.	Panacur 4%	Gói, Bao	12, 5; 25; 100g; 0, 5; 1; 5kg	Intervet, Holand	IT-101
7.	Daimenton Soda	Gói, Bao	10; 20; 25; 50; 100; 500g; 1kg	Daiichi Fine chemical industry Japan	FUJI-3
8.	Rovimix Stay C35	Gói	100; 200; 500g; 1kg	F. Hoffmann La Roche Inc-SwitzerlandND	HRL-31
9.	Neo-Terramycin 50, 50	Gói	100; 200; 500g; 1kg	Pfizer Pty-Australia	PFU-26

2. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT THIÊN NGUYỄN

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Nhà sản xuất	Số đăng ký
1	Snip	Azamethipos	Gói	20; 250g	Novatis	CGN-05
2	ESB3	Sulfaclozine sodium	Gói	20; 250g	Novatis	CGN-06
3	Cosumix Plus	Sulfachnorpriyridazine sodium	Gói	20; 250g	Novatis	CGN-11
4	Quixalud 60%	Haquinol	Gói	100g; 1; 10kg	Novatis	CGN-21
5	Tiamulin 45%	Tiamulin	Gói	10; 20; 100g	Novatis	SD-5-7
6	Tiamulin 10%	Tiamulin	Gói	100g; 1; 10kg	Novatis	CGN-18
7	Tetramulin	Tiamulin - Chlotetracycline	Gói	100g; 1kg	Novatis	SD-4-5
8	Econor 1%	Valnemulin	Gói	100; 500g; 1kg	Novatis	NVT-1-6
9	Econor 10%	Valnemulin	Gói	100; 500g; 1kg	Novatis	NVT-2-6

3. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y THỊNH Á

TT	Tên thuốc	Dạng đóng gói	Thể tích/Khối lượng	Nhà sản xuất	Số đăng ký
1	Cephalothin Inj	Gói	5; 10; 20; 50; 100g	Ruey Shyon Pharmaceutical-Taiwan	RSPT-2
2	Cephalexin Soluble Powder	Gói	100; 500; 1000g	Ruey Shyon Pharmaceutical-Taiwan	RSPT-3
3	Kanamycin Inj	Gói	5; 10; 20; 50; 100g	Ruey Shyon Pharmaceutical-Taiwan	RSPT-4
4	Penbritin Inj	Gói	5; 10; 20; 50; 100g	Ruey Shyon Pharmaceutical-Taiwan	RSPT-6
5	Specclincomycin Inj	Gói	5; 10; 20; 50; 100g	Ruey Shyon Pharmaceutical-Taiwan	RSPT-7
6	Tylosin Inj	Gói	5; 10; 20; 50; 100g	Ruey Shyon Pharmaceutical-Taiwan	RSPT-8

4. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CẠI LẬY

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Nhà sản xuất	Số đăng ký
1.	Ascarex D	Piperazin HCL	Gói, lon	5; 10; 50; 100; 200; 500; 1000g	PM Tezza S.R.L - Thụy Điển	AZN-01

5. CÔNG TY LIÊN DOANH GUYOMARCH - VCN

TT	Tên sản phẩm	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Số đăng ký
1.	Vitaflash	Vitamin A, E, B1, B2, B12, C, K3, PP, B5, Cystine, Methionine, Lysin, Arginine, Tritophane	Gói	20; 50 100g	GUY-1
2.	Covit	Colistine, Oxytetracycline, Vit A, D3, K3, E, B2, B12	Gói	20; 50 100g	GUY-2
3.	Anticoc	Sulphadimerazine, Diaveridine	Gói	20; 50 100g	GUY-4
4.	Doxy 5	Doxycillin	Gói, bao, thùng	20; 50 100; 500g l; 5kg	FRAN-1

6. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT VIỆT VIÊN

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/Khối lượng	Nhà sản xuất	Số đăng ký
1.	Colistin Sulphate	Colistin sulphate	Gói, Bao	5,10,50,100,500g1,5kg	Meiji (Nhật)	MJ-1
2.	Colimeiji 10%	Colistin sulphate	Gói, bao	5; 10; 50; 100; 250; 500g; 1; 5kg	Meiji (Thái Lan)	MJT-3
3.	Pacoma	Mono, bis (Trimethylammolumme thylene cchloride))-alkyl toluene	Chai Can	50ml, 100ml, 500ml	Scientific Feed Laboratory (Nhật)	SS-2
4.	Crente	Sodiumdichloroisocyanurat	Gói Bao	2; 5;10; 20; 50; 100; 200; 500g1; 2; 5; 10kg	Eisai (Nhật)	NCIJ-1
5.	EZF-300PW	Natural Yucca Schidigera	Bao,Xô	100,500,1000g,10kg	Ameco-Bios (Mỹ)	ABU-03
6.	Coccirol-S	Amprorium, Sulfaquinoxaline	Lon, Gói, Bao	10,20,50,100,500g; 1kg	Choong Ang Biotech (Hàn Quốc)	CAC-11
7.	Methomix - WP	Sulfachloropyridazine, Trimethoprim	Lon, Gói, Bao	10,20,50,100,500g 1kg	Choong Ang Biotech	CAC-13

7. CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ NÔNG THÔN

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Nhà sản xuất	Số đăng ký
1	Stresroak	Thảo dược, Phyllanthu emica, Whithania sanctum, Mangifera indica	Chai Bình	50; 125; 500ml; 2; 5l	Dabur Ayurved Limited, Ấn Độ	DAL-1

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Nhà sản xuất	Số đăng ký
2	Diaroak	Thảo dược, Acacia catechu, Aegle marmelos, Andrographis paniculata, Berberis aristata,	Gói Túi	30, 100; 200, 400g 1; 2, 5kg	Dabur Ayurved Limited, Ấn Độ	DAL-2
3	Livfit Vet Liquid	Thảo dược (herbal ingredients)	Chai, can	500ml; 1; 2; 5lit	Dabur Ayurved Limited, Ấn Độ	DAL-3

8. CÔNG TY TNHH ASIALAND VIỆT NAM

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1.	Heparenol	Sorbitol, acetylmethionine, Chlorur cholin.	Bình	100; 250; 500ml; 1; 5 L	Tăng cường chức năng gan, lợi tiểu, tăng hiệu quả sử dụng thức ăn.	MRA-94
2.	Oligoselen Vitamine E	Sodium selenite, Vit E	Bình	100; 250; 500ml; 1; 5 L	Bổ sung Vitamine E và Selenium	MRA-95
3.	Polystrongle	Levamisole	Gói	100; 250; 500g; 1; 2,5; 5kg	Phòng và trị bệnh do các loại giun tròn nhậy cảm với levamisol.	MRA-105
4.	Super Layer	Oxytetracycline, Lysine Vitamin A,D3,E, K3, B2, B12, PP, Calcium, Met,	Gói	100; 250; 500g; 1; 2,5; 5kg	Phòng, trị bệnh do vi khuẩn nhậy cảm với oxytetracycline. Bệnh đường tiêu hóa, hô hấp có liên quan đến stress.	MRA-108
5.	Aleccid	Sulfaquinioxaline, Pyrimethamine	Bình	100; 250; 500ml; 1; 5 L	Phòng, trị bệnh cầu trùng	MRA-144
6.	Phosretic	Ethanol B aminophosphoric axit	Gói, hộp	100g; 1; 2,5; 5 kg	Phòng và chữa trị các bệnh có liên quan đến gan và thận	MRA-152
7.	Nebutol	Alkyl dimethyl benzyl ammonium chloride,	Chai, Bình	100; 250; 500ml; 1; 5l	Thuốc sát trùng	MRA-193
8.	Vitalic	Vitamin A,E,B1,B2,B6, PP, B12, Calcium panthothenate, Biotin	Bình	100; 250; 500ml; 1; 5 L	Bổ sung hỗn hợp vitamin cho gia cầm	MRA-196
9.	Ronaxan PS 5%	Doxycycline	Gói, hộp	100g, 250; 500g; 1; 2,5kg, 5kg	Trị bệnh đường hô hấp do vi khuẩn nhậy cảm với Doxycycline	MRA - 47
10.	Ronasan 20%	Doxycycline	Gói, hộp	100g, 250; 500g; 1; 2,5 kg, 5, 25kg	Phòng trị bệnh đường hô hấp do vi khuẩn nhậy cảm với Doxycycline	MRA - 65

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
11.	Cofacoli	Colistine	Gói, hộp	100g, 200; 500g; 1; 2,5 kg, 5kg	Trị bệnh gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin ở gia cầm, thỏ, bê cừu.	MRA - 150
12.	Imequyl 20%	Flumequine	Chai	100; 250; 500ml; 1; 2,5; 5l	Phòng, trị bệnh do vi khuẩn gr(-), gây cho gà, vịt, thỏ, bê, cừu, heo.	MRA-49
13.	Vitaperos	12 vitamines	Hộp, bao	100; 250; 500g; 1; 2,5; 5kg	Bổ sung vitamin cho gia súc	MRA-62
14.	Cofamox 20	Amoxilin	Hộp, gói	100; 250; 500g; 1; 2,5; 5kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với amoxilin	MRA-187
15.	Amprol 12%	Amprolium	Chai, bình	100; 250; 500ml; 1; 2,5; 5l	Phòng và trị bệnh cầu trùng gia cầm	MRA-189
16.	Flumicof 20	Flumequine	Bình	100; 250; 500ml; 1; 2,5; 5l	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Flumequine	MRA-191
17.	Suanovil 50	Spiramycine	Hộp	100; 250; 500g; 1; 2,5; 5; 25 kg	Trị bệnh do vi khuẩn gr(+), Mycoplasma, Pasteurella trên bê, heo, gà.	COO-5

9. CÔNG TY TNHH TM & SX THUỐC THÚ Y NAPHA

TT	Tên sản phẩm	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
1.	Valosin FG 50	Acetyl isovaleryl tylosin tartrate	Gói	500g; 1kg	Chữa Mycoplasma, viêm phổi	ECO-3

C. DANH MỤC THUỐC, NGUYÊN LIỆU LÀM THUỐC THỦ Y ĐƯỢC NHẬP KHẨU

ANH (ENGLAND)

1. CÔNG TY ANUPCO

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1.	Anflox 10% Inj	Norflloxacin	Chai	100ml	Điều trị bệnh do Mycoplasma, E.coli và các vi khuẩn Gr (-) và Gr (+) gây ra	AP-02
2.	Aminovit	Vitamin	Chai	100, 1000ml	Bổ sung vitamin	AP-03
3.	Vitalyte	Vitamin, khoáng vi lượng	Hộp, gói	30; 150g; 1kg	Tăng sức đề kháng, chống mất nước, stress	AP-05
4.	Anflox 5% Inj	Norflloxacin	Chai	100ml	Điều trị bệnh do Mycoplasma, E.coli và các vi khuẩn Gr (-) và Gr (+) gây ra	AP-07
5.	Flumex 20	Flumequine	Chai	100; 1000ml	Trị các bệnh do E.coli, Haemophilus, Pastuerella, Staphylococci,...	AP-08
6.	Flumequin 10	Flumequin	Gói	100g; 1kg	Trị các bệnh do vi khuẩn Gr (-) và Gr (+), Colibacillus, Salmonella gây ra	AP-12
7.	Anflox Gold	Norflloxacin	Chai	100; 250; 500; 1000ml	Trị các bệnh do Mycoplasma, E.coli gây ra	AP-15
8.	Cotrim 240 Inj	Trimethoprim, Sulfadiazine	Chai	50; 100ml	Trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu	AP-16
9.	Ancomycin 200 LA Inj	Oxytetracycline base	Chai	100ml	Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracyclin gây ra	AP-18
10.	Cotrim 480W	Trimethoprim, Sulfadiazine	Hộp, gói	100; 500g	Trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu	AP-20
11.	Tylosin 200 Inj	Tylosin	Chai	100ml	Trị các bệnh do vi khuẩn Gr(+) và Mycoplasma gây ra	AP-22
12.	Amoxycillin 150 LA Inj	Amoxycillin	Chai	100ml	Trị cầu trùng cục bộ, đường niệu, hô hấp	AP-26
13.	Anflox Platinum	Norflloxacin	Chai	100; 250; 500; 1000ml	Trị các bệnh do Mycoplasma, E.coli gây ra	AP-28

14.	Penstrep 20/20 Inj	Penicillin, Streptomycin	Chai	100ml	Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Penicillin, Streptomycin gây ra	AP-30
15.	Ivermectin 10 Inj	Ivermectin	Chai	50; 100ml	Trị các bệnh nội, ngoại ký sinh trùng	AP-32
16.	Vit ADE Inj	Vitamin, A, D, E	Chai	100ml	Bổ sung vitamin A, D, E	AP-34
17.	Ancomox 50	Amoxicillin	Gói	100g	Trị bệnh gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với amoxicillin	AP-36
18.	Ancodox 20	Doxycycline	Gói, Hộp	100g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày ruột, hô hấp, tiết niệu, viêm vú, viêm tử cung, vết thương trên bề, ngứa, heo, gia cầm.	AP-37
19.	Ancoprofen 10%	Ketoprofen	Chai	50; 100ml	Chống viêm, giảm đau, hạ sốt	AP-38
20.	Doxycol	Doxycycline hyclate	Gói, hộp	100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline trên bề, ngứa, cừu, lợn và gia cầm	AP-39
21.	Ancomil 25	Nitroxylin	Chai	10; 250ml	Trị sán lá, giun tròn trên trâu bò, cừu, dê, thỏ, chim trĩ, gà lôi	AP-40
22.	Ancospectin	Lincomycine hydrochloride; Spectinomycin sulfate	Chai	100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn Gram(-), Gram (+) nhạy cảm với Lincomycine và Spectinomycin gây ra trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, gia cầm	AP-41
23.	Ancomast	Procain benzylpenicillin, Neomycin sulphat	Syring	10g/Syring	Trị viêm vú cấp tính trên bò, cừu	AP-42
24.	CTC Oblets	Chlotetracyclin	Hộp	100 viên	Chống nhiễm trùng đường sinh dục cho gia súc sau khi sinh	AP-43
25.	Ancotryp	Diminazen diacetate, Antipyrin	Gói	2,36g	Trị ký sinh trùng đường máu cho gia súc	
26.	Enrofloxan 100	Enrofloxacin	Chai	1l	Trị Mycoplasma, vi trùng gram(+), gram(-) cho gia cầm	AP-44

2. CÔNG TY TITHEBARN

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1.	Quintril 10% Inj	Norfloxacin	Chai	100ml	Điều trị các bệnh vi khuẩn	TTUK-01
2.	Tithermectin	Ivermectin	Chai	50; 100ml	Điều trị các bệnh ký sinh trùng	TTUK-02
3.	Vitamin ADE Inj	Vitamin A, D, E	Chai	100ml	Bổ sung vitamin	TTUK-03
4.	Penstrep Inj	Penicillin, Streptomycin	Chai	100ml	Điều trị bệnh do vi khuẩn Gr (+) và Gr (-) gây ra	TTUK-04
5.	Tyloject 20%	Tylosin	Chai	100ml	Điều trị các bệnh vi khuẩn	TTUK-05

3. CÔNG TY ECO ANIMAL HEALTH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1.	Chlortet FG 150	Chlortetracycline	Bao	20; 25kg	Trị bệnh đường tiêu hoá, hô hấp	ECO-01
2.	Oxytet FG 200	Oxytetracycline	Bao	20; 25kg	Trị bệnh đường tiêu hoá, hô hấp	ECO-02
3.	Valosin FG 50	Acetyl isovaleryl	Bao	20; 25kg	Chữa Mycoplasma, viêm phổi	ECO-03
4.	Ecomectin 1% Inj	Ivermectin	Chai	20; 50; 200; 500ml	Chữa nội ngoại ký sinh trùng	ECO-04
5.	Tyleco soluble	Tylosin Tartrate	Tuyp, thùng	100g; 15; 25kg	Chữa Mycoplasma cho gia cầm, chữa viêm phổi trên lợn	ECO-05
6.	Flaveco 40	Flavophospholipol	Bao	20; 25kg	Tăng sức đề kháng, giúp gia súc, gia cầm tăng trưởng	ECO-06
7.	Saleco 120	Salinomycine	Bao	20; 25kg	Phòng và trị bệnh cầu trùng cho gia cầm	ECO-07

4. CÔNG TY SPECIAL T PRODUCT

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1.	Oxytet 200 LA Inj	Oxytetracyclin	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng dạ dày, ruột, hô hấp, viêm khớp trên bò, dê, cừu, heo	SPT-1
2.	Trimasul 240 LA	Trimethoprim Sulfadoxine	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng dạ dày, ruột, hô hấp, tiết niệu trên bò, dê, cừu, heo	SPT-2
3.	Enro 10% Inj	Enrofloxacin	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng dạ dày, ruột, hô hấp, tiết niệu trên bò, heo	SPT-3
4.	Speclin inj	Spectinomycin Lincomycin	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng dạ dày, ruột, hô hấp trên bê, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm.	SPT-4
5.	Amoxyject 15% LA	Amoxycillin	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng dạ dày, ruột, hô hấp, tiết niệu trên bò, dê, cừu, heo	SPT-5
6.	Iverject inj	Ivermectin	Chai	100ml	Trị giun và ngoại ký sinh trùng trên bò, dê, cừu, lợn	SPT-6
7.	Tyloject 200	Tylosin	Chai	10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh đường tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	SPT-7
8.	Dexoject 200 Plus	Iron, Vitamin B12	Chai	10; 20; 50; 100ml	Phòng bệnh thiếu máu trên bê, nghé, heo con.	SPT-8

5. CÔNG TY MERIDEN ANIMAL HEALTH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1.	Orego-Stim Powder (thảo dược)	Oreganum Aetheroleum	Bao	1; 5; 25kg	Thảo dược, thuốc bổ dưỡng	MRD-02
2.	Orego-Stim Liquid (thảo dược)	Oreganum Aetheroleum	Chai, can	1; 5; 25lít	Thảo dược, thuốc bổ dưỡng	MRD-03

6. CÔNG TY GLOBE VET

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1.	Amoxy 150 Inj	Amoxycillin (as trihydrate)	Chai	100ml, 250ml,	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, heo, cừu, chó, mèo.	GVE-1
2.	Amoxy Tri 200	Amoxycillin trihydrate	Gói	100g, 1kg, 5kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, đường hô hấp, tiết niệu trên trâu, bò, heo, cừu, chó, mèo.	GVE-2
3.	Buta vet B12 Inj	Butafosfan, Cyanocobalamin	Chai	100ml, 250ml,	Trị suy nhược do rối loạn chuyển hóa cấp tính hoặc mãn tính nguyên nhân từ dinh dưỡng kém, quản lý kém. Trường hợp căng thẳng, mệt mỏi, làm việc quá sức, sức đề kháng giảm, cơ thể suy yếu, cảm lạnh và sức đề kháng giảm	GVE-3
4.	Phenvet 200 Inj	Phenylbutazone, Benzyl Alcohol, Sodium hydroxide	Chai	100ml, 250ml	Trị viêm khớp, viêm bao dịch hoàn, viêm cơ, viêm dây thần kinh, gân, suy tim bò, chấn thương.	GVE-4

ARGENTINA

1. CÔNG TY CEVASA S.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
1.	Amoxin 14%	Amoxicillin trihydrate, Bromhexine HCL	Gói, Bao, Xô, Thùng	100; 500g; 1; 5kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin gây ra trên trâu, bò dê, cừu, lợn, chó, mèo.	CEVA-1
2.	Cenflox	Enrofloxacin base	Chai	100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	CEVA-2

3.	Cefur 5%	Ceftiofur HCL	Chai	20; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Ceftiofur gây ra trên bò, lợn	CEVA-3
4.	Enflox 10%	Enrofloxacin	Chai, Bình	100; 250; 500ml; 1; 5 lít	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra ở gia cầm	CEVA-4
5.	Flocol 30%	Florfenicol	Chai	50; 100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với florfenicol gây ra trên bò, lợn	CEVA-5
6.	Mycoticev	Tilmicosin phosphate	Chai	50; 100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, do vi khuẩn nhạy cảm với Tilmicosin gây ra trên trâu, bò, lợn, chó.	CEVA-6
7.	Celexin 18%	Cephalexin	Chai	20; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với cephalaxin gây ra trên trâu, bò, lợn.	CEVA-7
8.	Anticoccin	Diclazuril	Chai	50;100;250;500ml; 1lit	Trị cầu trùng trên lợn, cừu, chim, thỏ.	CEVA-8
9.	Ceflorsol 30	Florfenicol	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng hô hấp trên bò, heo.	CEVA-9
10.	Antigermen Forte	Didecyl dimethyl ammonium chloride, Glutaraldehyde, Glloxal, Isopropanol	Chai, Thùng	1; 5; 20; 205 lit	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi	CEVA-10
11.	Povy 10	Povydnone idine; Trisodiumphosphate	Chai	1; 5; 20; 205 lit	Thuốc sát trùng	CEVA-11
12.	Tilmicox solution	Tilmicosin phosphate	Chai	60; 240ml; 1 lit	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn mẫn cảm với Tilmicosin gây ra trên trâu bò, lợn và gia cầm	CEVA-12
13.	Oxicev L.A	Oxytetracycline	Chai	100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn mẫn cảm với Oxytetracyclin trên trâu bò, cừu, lợn và gia cầm	CEVA-13
14.	Cevasafur	Ceftiofur HCL	Lọ	100ml	Trị các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn mẫn cảm với Ceftiofur trên bò, lợn	CEVA-14
15.	Amoxicev 500	Amoxicilline trihydrate	Gói	100; 400g	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường hô hấp và đường sinh dục gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Amoxycilin trên lợn và gia cầm	CEVA-15
16.	Energyvit KSA	Vitamin A; B1; B2; B6; B12; D3; E; K3, các axit amin	Chai	1 lít	Trị các bệnh do thiếu vitamin, chống stress	CEVA-16
17.	Cevasamectin	Ivermectin	Chai	50; 100; 500ml	Trị các bệnh ngoài, nội kí sinh trùng trên bò, lợn	CEVA-17

18.	Cevasalexin	Cephalexin	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn mẫn cảm với Cephalexin trên bò, chó, mèo	CEVA-18
19.	Tilmicox premix	Tilmicosin phosphate	Chai, Túi	100g; 1; 5 kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn mẫn cảm với Tilmicosin gây ra trên lợn, gia cầm	CEVA-19
20.	Cevasamox	Amoxicilline trihydrate, Bromhexine HCL	Gói, chai, Túi	100g; 1; 5 kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường hô hấp và đường sinh dục do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxycilin trên lợn, gia cầm	CEVA-20
21.	Diclacev	Diclazuril	Chai	250ml; 1 lít	Trị bệnh cầu trùng trên cừu, lợn, thỏ, gà	CEVA-21
22.	Celflorsol 10	Florfenicol	Chai	1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột do vi khuẩn mẫn cảm với Florfenicol trên heo, gia cầm	CEVA-22
23.	Doxi 10%	Doxycycline hyclate	Chai, Bình	10; 250; 500ml; 1; 5 lít	Trị viêm mũi, Mycoplasma, Tụ huyết trùng, thương hàn, viêm ruột tiêu chảy trên lợn, gia cầm	CEVA-23
24.	Coli 1200	Colistin Sulfate	Gói, Bao, Hộp, Xô	100; 500g; 1; 5; 25kg	Trị E.coli, thương hàn, viêm dạ dày – ruột, tiêu chảy trên bê nghé, lợn, gia cầm	CEVA-24
25.	Enflox Premix	Enrofloxacin	Gói, Bao, Hộp, Xô	100; 500g; 1; 5; 25kg	Trị lỵ, E. coli, Mycoplasma, thương hàn, viêm phổi trên gà	CEVA-25
26.	Mycoticev Premix	Tilmicosin phosphate	Gói, Bao, Hộp, Xô	100; 500g; 1; 5; 25kg	Trị tụ huyết trùng, Mycoplasma, tụ cầu khuẩn và liên cầu, đóng dấu trên trâu bò, lợn, gia cầm	CEVA-26
27.	Cetrifos P	Calcium Fosfomycin, Erythromycin	Gói, Bao	100g; 1kg, 5kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, đường ruột trên gà.	CEVA-27
28.	Albenvasol	Albendazole, Levamisole HCL	Gói, Bao, Hộp, Xô	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Phòng và điều trị nội ký sinh trùng.	CEVA-30
29.	Amoxcol	Amoxicillin trihydrate, Colistin Sulphate	Gói, Bao, Hộp, Xô	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Trị viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy do vi khuẩn và viêm rốn trên gia súc gia cầm non	CEVA-31
30.	Sulfatrim 750	Sulfachloropyridazine Sodium, Trimethoprim	Gói, Bao, Hộp, Xô	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 25kg	Trị bệnh hô hấp mẫn tính, sưng phù đầu, viêm rốn, viêm ruột do E. coli, tụ huyết trùng, sởi mũi truyền nhiễm trên gia súc, gia cầm.	CEVA-32
31.	Linspec	Lincomycin, Spectinomycine	Gói, Bao	100; 250; 500g; 1; 5; 25kg	Trị hồng lỵ, tiêu chảy, bệnh đường hô hấp trên lợn, gia cầm.	CEVA-33

32.	Mycoticev solution	Tilmicosin phosphate	Chai 11	100; 250; 500ml;	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Tilmicosin gây ra trên trâu, bò, lợn, gia cầm.	CEVA-34
33.	Macfos	Fosfomycin Tylosin tartrate	Hộp, Gói, Bao	100; 500g; 1; 5kg	Trị bệnh đường hô hấp, viêm ruột, bạch lý, thương hàn, tụ huyết trùng trên lợn, gia cầm.	CEVA-35
34.	Hepa-Pro	Liver Proteolyzed, Vitamin B1, B2, B6, B12, L-Lysine HCl, Nicotinic Acid, Calcium Pantothenate, D,L-Methionine, Choline Chloride, Glucose Solution	Chai, Can	100; 250; 500ml; 1; 5; 20l	Trợ giúp bảo vệ gan trên lợn, gia cầm.	CEVA-36
35.	Preceex	Ceftiofur (sodium)	1 lọ	Lọ 25 ml chứa 1g; Lọ 100ml chứa 4g	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên heo, bò, ngựa, gà con.	CEVA-37
36.	Antiemyl	Acety salicylic acid, Caffeine, Vitamin C, Sodium chloride, Sodium benzoate, Potassium chloride, Magnesium sulfate, Sodium bicarbonate, Celite superfloss, Sodium sulfate	Gói, bao	100g; 1kg; 5kg	Giải nhiệt, hạ sốt và giải độc trong những trường hợp stress do nhiệt độ quá cao, Ngăn chặn đột quỵ do nhiệt, hỗ trợ trong các điều trị bệnh truyền nhiễm có sốt.	CEVA-38
37.	Lincoceev 100 SP	Lincomycin, Spectinomycin	Hộp	100g, 1kg	Trị bệnh hô hấp trên gia cầm do <i>Mycoplasma</i> và/hoặc vi khuẩn nhạy cảm với tác động của lincomycin và spectinomycin	CEVA-39
38.	Cevasamida	N-Chloro-4-Methyl Benzenesulfonamide sodium salt	Bao, Gói	1; 5; 25kg	Sát trùng ổ đẻ và nơi đặt ổ cho gà.	CEVA-40
39.	Tiamucev	Tiamulin HF	Bao, Gói	1; 5; 25kg	Trị bệnh đường hô hấp, lý trên heo, gia cầm	CEVA-41
40.	Biotyl	Tylosin tartrate	Bao, Gói	1; 5; 25kg	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	CEVA-42
41.	Biotyl premix	Tylosin phosphate	Bao, Gói	1; 5; 25kg	Trị bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	CEVA-43

2. CÔNG TY PROAGRO S.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1.	Florfec	Florfenicol	Chai	20; 50; 100; 250ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu chảy, nhiễm trùng tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, heo.	PSA-1
2.	Irondel LA	Oxytetracyclin	Chai	10; 50; 100; 250ml	Trị viêm phổi, tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung, mắt sữa (MMA) trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gia cầm, thỏ.	PSA-3
3.	Floxin 5%	Enrofloxacin	Chai	50; 100; 250ml	Trị bệnh đường hô hấp, đường ruột, tiết niệu, viêm da trên trâu, bò, ngựa, heo, chó, mèo.	PSA-4
4.	Magnesiado 40	Caicium gluconate, Boric acid, Magnesium chloride	Chai	20; 50; 100; 250ml	Phòng và trị bệnh do thiếu Calcium và Magnesium trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo.	PSA-7
5.	Pro-Cloxam	Ampicillin, Cloxacilin	Syrings	7g	Trị viêm vú bò.	PSA-8
6.	Megluxin	Flunixin	Chai	10; 20; 50; 100ml	Trị viêm hệ cơ xương, viêm gân, viêm khớp, viêm màng hoạt dịch, giảm đau trên trâu, bò, ngựa, heo.	PSA-9

3. CÔNG TY VETANCO S.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1.	Inoxel RTU	Ceftiofur HCL	Chai	90ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo.	VTA-1

4. CÔNG TY BEDSON S.A

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1.	Fosbac	Fosfomycin	Gói, Xô	160g ; 1; 5kg	Trị Colibacillosis, thương hàn, viêm xoang mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng trên gia cầm	BSA-1
2.	Fosbac premix	Fosfomycin	Gói, Xô	1; 5kg	Trị Colibacillosis, thương hàn, viêm xoang mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng trên gia cầm. Trị Colibacillosis, thương hàn, hoại tử ruột, lỵ, viêm phổi, viêm khớp, hội chứng MMA trên lợn.	BSA-2

3.	Fosbac plus T	Fosfomycin, Tylosin tartrate	Gói, Xô	160g; 1; 5kg	Trị Colibacillosis, thương hàn, viêm xoang mũi truyền nhiễm, bệnh do Mycoplasma, tụ huyết trùng trên gia cầm.	BSA-3
4.	Fosbac plus T premix	Fosfomycin, Tylosin tartrate	Gói, Xô	1; 5kg	Trị Colibacillosis, thương hàn, viêm xoang mũi truyền nhiễm, bệnh do Mycoplasma, tụ huyết trùng trên gia cầm. Trị viêm teo mũi, viêm phổi, Colibacillosis, thương hàn, hoại tử ruột, ly, viêm khớp, hội chứng MMA trên lợn.	BSA-4

5. CÔNG TY ORGANIZACION VETERINARIA REGIONAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1.	Ceftiofur L.P.U over	Ceftiofur	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, lợn.	OVR-1
2.	Tilmicosina over concentrado	Tilmicosin (phosphate)	Chai	250, 500ml, 1 L	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm.	OVR-2
3.	Florfenicol 300	Florfenicol	Chai	25, 50, 100, 250, 500ml	Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, đường sinh dục, niệu, tiêu chảy trên trâu, bò, lợn.	OVR-3
4.	Ivermectin Premix Porcinos	Ivermectin	Hộp	1kg, 5kg	Phòng, trị nội ngoại ký sinh trùng trên lợn.	OVR-4

PERU

1. CÔNG TY PHARMADIX CORP

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1.	Nitronix [®] 34	Nitroxyml	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị sản lá gan, ruồi sinh giới trong mũi, giun tròn.	PCP-1
2.	Bovimec [®] L.A	Ivermectin	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên trâu, bò, dê, cừu, lợn.	PCP-2
3.	Tolfen L.A.8%	Acid tolfenamic	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml	Kháng viêm, giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa, dê, lợn.	PCP-3
4.	Fipronex [®]	Fipronil	Chai	55; 110; 275; 550 ml	Phòng và trị bọ chét, ve, rận, ghẻ trên chó, mèo.	PCP-4

ÁN ĐỘ (INDIA)
1. CÔNG TY ALEMBIC LIMITED

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1.	Bacipen Injection (Ampicillin Injection BP)	Ampicillin sodium BP	Lọ	2g	Phòng và trị các bệnh do vi khuẩn Gr(+) và Gr(-)	ALBI-1
2.	Fortified procaine Penicillin Inj. BP 40 Laes	Procain penicillin BP, Benzylpenicillin sodium	Lọ	4.000.000UI	Phòng và trị các bệnh do vi khuẩn Gr(+).	ALBI-2

2. CÔNG TY AROSOL CHEMICAL PVT

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1.	Liverolin liquid	Thảo dược: Solanum nigrum, Tephrosia purpurea	Lọ, chai, can	50; 100; 250; 500ml; 1; 5lit	Phòng và trị bệnh gan, loại bỏ độc tố Aflatoxin	ARSL-1
2.	Skincure spray	Pinus roxburghii, Cedrus deodara oil, Eucalyptus globules oil, Curcuma longa	Chai	90;200;450ml	Xịt vết thương, các trường hợp nhiễm trùng, vết thương có dòi, tổn thương.	ARSL-2
3.	Pet grow	Calcium, Phosphorus, Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin B12	Chai	200ml	Trị suy nhược, thiếu máu, khô mắt, quáng gà trên chó, mèo.	ARSL-3
4.	Aronica wash	Arnica montana, China officinalis, Cantharis vesicatoria, Peet phen	Chai	200ml	Trị lông rói, mùi hôi, lông da khô, rụng lông, vảy trên da trên chó, mèo.	ARSL-4
5.	Pet liv	Silybum marianum, Phyllanthus niruri, Eclipta alba, Tephrosia purpurea, Solanum nigrum, Fumaria indica, Boerhaavia diffusa, Taraxacum officinalis, Embelia ribes, Tecoma undulata, Ocimum sanctum extract	Chai	200ml	Trị viêm gan, hội chứng gan nhiễm mỡ, gan đại phì, chứng xơ gan, viêm túi mật, giải độc tố Aflatoxin trên chó, mèo.	ARSL-5

3. CÔNG TY AYURVET Ltd

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1.	Stresroak	Thảo dược, Phyllanthu emica, Whithania sanctum, Mangifera indica	Chai Bình	50; 125; 500ml; 2; 5; 200l	Dùng trị chống sốc cho gia cầm và tăng cường sức đề kháng cho cơ thể	DAL-1

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chung VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
2.	Diaroak	Thảo dược, Acacia catechu, Aegle marmelos, Andrographis paniculata, Berberis aristata, Hyllanthoeca	Gói Túi	30; 100; 200; 400g 1; 2; 5; 15kg	Đặc trị bệnh đường ruột cho gia súc, gia cầm	DAL-2
3.	SuperLiv	Thảo dược (herbal ingredients)	Chai; can	500ml; 1; 2; 5; 200lit	Thuốc bổ gan cho gia cầm	DAL-3
4.	Exapar	Thảo dược, Aloe barbadensis, Aristolochia indica, Gloriosa superba, Lipidium sativum,...	Chai	500ml; 1lit	Giúp tổng nhau thai ra ngoài đúng lúc, điều tiết lượng sản dịch, thúc đẩy quá trình thu teo của tử cung	DAL-4
5.	Payapro	Asparagu racemosus, Foeniculum vulgare, Cuminum cyminum, Puerarie tuberosa, Leptadenia reticulata, Glycyrrhiza glabra, Negella sativa	Túi	1; 5; 15; 20kg	Phòng và trị bệnh mất sữa, tắc sữa và thiếu sữa ở lợn nái	DAL-5
6.	Mastilep	Cedrus deodara, Curcuma longa, Eucalyptus globulus, Glycyrrhiza glabra, Paedaria foetida, Sulphur	Tuyp	125g	Trị viêm vú	DAL-6

4. CÔNG TY CIPLA VETCARE

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1.	Olcvet Ia 20% inj	Oxytetracyclin 20%	Lọ, chai	10ml; 20ml, 50ml, 100ml	Phòng trị viêm vú, viêm tử cung, viêm ruột, tiêu chảy trên lợn, trâu, bò, viêm phổi,...	CIPLA-01
2.	Enrovet 5% inj	Enrofloxacin 5%	Lọ, chai	20ml, 50ml, 100ml	Phòng trị suyễn lợn, viêm phổi, Viêm ruột do E.coli, Salmonella, E.coli dung huyết, ...	CIPLA-02
3.	Enrovet 10% inj	Enrofloxacin 10%	Lọ, chai	20ml, 50ml, 100ml	Phòng trị suyễn lợn, viêm phổi, viêm ruột do E.coli, Salmonella, E.coli dung huyết, ...	CIPLA-03
4.	Enrovet 10% Oral solution	Enrofloxacin 10%	Lọ, chai, can	100ml, 500ml, 1lit, 5lit	Phòng, trị hen gà CRD, hen ghép CCRD, các bệnh tiêu chảy do E.coli, Salmonella, Tụ huyết trùng, Sưng đầu khéc vịt, Coryza	CIPLA-04
5.	Enrovet 2.5% Oral solution	Enrofloxacin 2,5%	Lọ, chai, can	100ml, 500ml, 1lit, 5lit	Phòng, trị hen gà CRD, hen ghép CCRD, các bệnh tiêu chảy do E.coli, Salmonella, Tụ huyết trùng, Sưng đầu khéc vịt, Coryza	CIPLA-05

6.	Doxycip 20% Doxycycline Oral Powder 20% w/v	Doxycycline 20%	Gói, bao	50g, 100g, 500g, 1kg, 5kg	Phòng trị CRD, Coryza, tiêu chảy do E.coli, Salmonella, viêm ruột hoại tử trên gia súc, gia cầm,	CIPLA-06
7.	Ivocip inj Ivermectin 1% Inj	Ivermectin 1%	Lọ, chai	20ml, 50ml, 100ml	Thuốc tiêm trị ghẻ Sarcoptes, tẩy giun và trị các loại nội, ngoại ký sinh trùng khác	CIPLA-07
8.	Vetpro 20% Amprolium 20% Soluble Powder	Amprolium 20%	Gói, bao	100; 200; 500g 1; 5kg	Trị cầu trùng cho gia súc, gia cầm	CIPLA-08
9.	Vetpro 60% Amprolium 60% Soluble Powder	Amprolium 60%	Gói, bao	100; 200; 500g 1; 5kg	Trị cầu trùng cho gia súc, gia cầm	CIPLA-09
10.	OTC Vet 5% Inj Oxytetracyclin inj	Oxytetracyclin	Lọ, chai	10; 50; 100ml	Phòng trị viêm vú, viêm tử cung, viêm ruột, tiêu chảy, viêm phổi, viêm đường tiết niệu	CIPLA-11
11.	Vetraz	Amitraz	Lọ, chai	100; 250; 500ml; 1lít	Trị ghẻ Sarcoptes và Demoec. Trị ve, rận và các loài ngoại ký sinh trùng khác.	CIPLA-12
12.	Tylocip 50% powder	Tylosin tartrate	Gói	50; 100; 500g; 1kg	Đặc trị các bệnh hen gà CRD, trị bệnh lý heo	CIPLA-13
13.	Novaclox 2000	Amoxycillin Cloxacillin	Hộp, lọ	2g	Trị bệnh viêm phổi, tiêu chảy	CIPLA-14
14.	Cipcox 2,5% sol (Totrazuril 2,5%)	Totrazuril	Chai	100ml, 500ml, 1lít	Trị bệnh cầu trùng cho gia cầm	CIPLA-15
15.	Genta Dox	Gentamicin Doxycyclin	Gói	100g, 500g, 1kg	Trị bệnh tiêu chảy, viêm ruột	CIPLA-16
16.	Advocip 2,5%	Danofloxacin	Chai	10; 20; 50; 100; 500ml; 1l.	Đặc trị các bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, bê, nghé, lợn	CIPLA-17
17.	Advocip	Danofloxacin	Gói	75; 150g	Đặc trị bệnh đường hô hấp trên gia cầm.	CIPLA-18
18.	Trycip	Diminazendiacetate, Phenazone BP	Gói	2,36; 4,72; 7,08; 9,44; 11,8g	Điều trị các bệnh ký sinh trùng đường máu trên trâu, bò.	CIPLA-19
19.	Megaclox	Ampicillin sodium, Cloxacillin sodium	Syringe	5g	Điều trị viêm vú trên bò sữa do các vi khuẩn nhạy cảm với Cloxacillin.	CIPLA-20
20.	Clinvet	Clindamycin hydrochloride USP	Chai	5;10;20;50;100ml.	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Clindamycin gây ra cho chó, mèo.	CIPLA-21
21.	Vitavet Inj	Vitamin A,D3,E	Chai	10;30;100;120;500ml;1l	Phòng, trị bệnh do thiếu Vitamin A,D3,E cho trâu, bò, bê, nghé, lợn, cừu, ngựa	CIPLA-22

22.	OTC 20%	Oxytetracyclin hydrochloride	Gói	50, 100, 200, 500g; 1kg	Trị các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracyclin gây ra cho gia cầm.	CIPLA-23
23	Benvet-600	Abendazole USP	Viên	5viên/vi (2vi/hộp)	Trị giun, sán cho trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, lạc đà, hươu, nai	CIPLA-24
24.	Micohex	Miconazole nitrate, Chlorhexidine gluconate	Lọ	100; 250ml; 2,5l	Trị viêm tuyến bã nhờn, viêm da do nhiễm khuẩn và nhiễm nấm trên da chó, ngựa.	CIPLA-26
25.	Prazivet Plus Tablets	Pyratel Pamoate, Praziquantel, Febantel	Viên	670mg	Trị sán dây, giun tròn trên chó	CIPLA-27
26.	Clavet-250	Amoxicillin, Acid Clavulanic	Viên	850mg	Trị nhiễm khuẩn mô mềm, hô hấp, tiết niệu, viêm ruột, viêm lợi trên chó, mèo.	CIPLA-28
27.	Heartcare Chewable (for dogs up to 1 kg)	Pyratel Pamoate, Ivermectin	Viên	6,41g	Phòng trị giun tròn, giun móc, sán cơ tím trên chó.	CIPLA-29
28.	Heartcare Chewable (for dogs 12to22kg)	Pyratel Pamoate, Ivermectin	Viên	6,64g	Phòng trị giun tròn, giun móc, sán cơ tím trên chó.	CIPLA-30
29.	Heartcare Chewable (for dogs 23to45kg)	Pyratel Pamoate, Ivermectin	Viên	7,78g	Phòng trị giun tròn, giun móc, sán cơ tím trên chó.	CIPLA-31
30.	Heartz (for medium size dogs 12to22kg)	Pyratel Pamoate, Ivermectin	Viên	770mg	Phòng trị giun tròn, giun móc, sán cơ tím trên chó.	CIPLA-32
31.	Cipecox 5% Suspension	Toltrazuril	Lọ	100ml	Trị tiêu chảy do cầu trùng gây ra trên lợn con	CIPLA-33
32.	Butafan	Butafosfan, Vitamin B12	Chai	100ml	Trị rối loạn sinh trưởng, trao đổi chất trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.	CIPLA-34

5. CÔNG TY RFCL LIMITED

TT	Tên thuốc,	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1.	Enrocin 10% Injection (Enrofloxacin 10% Inj)	Enrofloxacin	Lọ, chai	10; 15; 30; 50; 100; 250ml	Trị bệnh CRD, viêm phổi, tiêu chảy	RBXI-1
2.	Enrocin (Enrofloxacin 10% oral Solution)	Enrofloxacin	Lọ, chai, can	15; 50; 100; 500ml; 1lit	Trị bệnh CRD, viêm phổi, tiêu chảy	RBXI-2
3.	Capsola	Calcium, Phospho, Vitamin D3, B12	Lọ, chai, can	100; 200; 500ml; 1; 5lit	Phòng và trị bệnh do thiếu canxi, phospho, mềm xương.	RBXI-3

TT	Tên thuốc,	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
4.	Ticomax	Fenvalerate (20% EC)	Lọ, chai	10; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Thuốc trị ngoại ký sinh trùng: ve, mạt, rận,...	RBXI-5
5.	Caldivet-B12	Calcium, Vitamin B12, D3, Cholin	Lọ, chai, can	100; 250; 500ml; 1; 5lít	Phòng và trị bệnh do thiếu canxi, phospho, loãng xương	RBXI-6
6.	B-Complex oral liquid-5X	Vitamin B2, B6, B12, B5, PP	Lọ, chai, can	100; 250; 500ml; 1; 5lít	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin nhóm B	RBXI-7

6. CÔNG TY VETOQUINOL INDIA ANIMAL HEALTH PRIVATE LTD

TT	Tên thuốc,	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1.	Tilox	Ampicilline, Cloxacillin	Hộp	6 syringes (5g/syringe)	Phòng và trị các bệnh đường hô hấp	WVI-3
2.	Caldee - Forte	Ca, P, Co, Fe ³⁺ , Vit D3, B12, Lipase, Phytase, Xylanase	Chai	500; 1000ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin, khoáng	WVI-4
3.	Woktrin	Sulfadiazine, Trimethoprim	Chai	100ml	Trị tiêu chảy, viêm phổi, viêm ruột, viêm đường tiết niệu, viêm thứ cấp trên gia súc, chó, mèo.	WVI-5
4.	Meriquin	Enrofloxacin	Chai	50; 100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, sinh sản, viêm tai, viêm mô mềm trên gia súc, gia cầm.	WVI-6
5.	Norwin injection	Norfloxacin	Chai	50; 100ml	Trị nhiễm trùng do các vi khuẩn nhạy cảm với Norfloxacin.	WVI-7
6.	Wolicyclin 10%	Oxytetracycline HCL	Chai	50; 100ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline gây ra trên gia súc, gia cầm.	WVI-8
7.	Beekom-L	Vitamin, B1, B2, B6, B12, Niacinamid, Choline chloride, crude liver extract	Chai	50; 100ml	Trị viêm gan, bỏ ăn, biếng ăn, giảm ngon miệng, suy nhược, viêm da, trên gia súc, gia cầm.	WVI-9
8.	Caldee-12	Calcium, Vitamin D3, B12	Chai	30; 100ml	Phòng và trị thiếu canxi, suy nhược, mất sức.	WVI-10

TT	Tên thuốc,	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
9.	Woktrin Dispersible Powder	Sulfadiazine, Trimethoprim	Gói, Hộp	100; 500g	Trị tiêu chảy, viêm phổi, viêm ruột, viêm đường tiết niệu, viêm thứ cấp trên gia súc, heo, dê, cừu, chó, mèo.	WVI -11

7. CÔNG TY TETRAGON CHEMIE PVT. LTD

TT	Tên thuốc,	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng /Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1.	Notix-CP	Cypermethrin 10%	Lọ, Chai	100;250;500ml; 1l	Kiểm soát ngoại ký sinh trùng ve, ruồi, rận chấy trên trâu, bò, dê, cừu, chó mèo và gà.	TETRA-1

8. CÔNG TY ASHISH LIFE SCIENCE PVT. LTD

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1.	Ashienro 5%	Enrofloxacin	Lọ	15; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm thân do VK nhạy cảm với Enrofloxacin trên chó, mèo, trâu bò, dê, cừu, lợn	ALS-1
2.	Ashienro 10%	Enrofloxacin	Lọ	15; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm vú, viêm thân do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên trâu bò, dê, cừu, lợn.	ALS-2
3.	Calvitam	Calcium, Vitamin D3, B12	Chai	30ml ;100ml	Phòng và trị giảm can xi huyết, suy nhược, tình trạng yếu ớt, cải thiện sức khỏe.	ALS-3
4.	Ashoxy Egg	Oxytetracycline HCl, Vitamin A, D3, B2, B12, E, K3, Nicotinamide, Calcium pantothenate	Gói, Bao	100g ; 1 ; 5kg	Trị nhiễm trùng tiêu hóa, giảm stress trên gia cầm	ALS-4

9. CÔNG TY VENKY'S(INDIA) LIMITED

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1.	Vendox-N	Neomycin, Doxycyclin	Túi	50g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn Mycoplasma, CCRD, nấm, protozoa.	VIL-1

2.	Colis-V	Colistin sulfate	Túi	200g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa do các vi khuẩn nhạy cảm với colistin gây ra trên gia cầm, bê nghé, dê, cừu và lợn	VIL-2
3.	Ventrimisole	Levamisole hydrochloride	Túi, gói	100; 500g	Tây giun tròn trên bê, lợn, dê, cừu, gia cầm, chó.	VIL-3
4.	Venflox	Enrofloxacin	Chai, can	1; 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu trên gia cầm.	VIL-4

10. CÔNG TY VITAL THERAPEUTICS & FORMULATIONS PVT

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1.	Vitrocin oral liquid	Enrofloxacin	Chai	500ml; 1; 5 lít	Trị CRD, nhiễm trùng đường ruột, tiêu chảy, viêm phế quản, Colibacillosis, nhiễm trùng máu trên gia cầm	VTF-1

11. CÔNG TY SEQUENT SCIENTIFIC

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1.	Sequleva Plus	Levamisole HCl Oxyclozanide	Can nhựa	100 ; 250 ; 500ml; 1l	Phòng và trị giun sán ở gia súc.	SSL-1
2.	Sequzole 2.5%	Albendazole U.S.P	Can nhựa	100 ; 250 ; 500ml; 1l	Phòng và trị giun sán ở gia súc.	SSL-2
3.	Teroxilin 20%	Oxytetracycline Dihydrate	Lọ	30; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá ở gia súc, gia cầm	SSL-3
4.	Sequenro	Enrofloxacin	Lọ	30; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hoá ở gia súc.	SSL-4
5.	Flyfall	Cyromazine	Gói	100g; 1kg	Thuốc diệt ruồi và ấu trùng ruồi	SSL-5
6.	Butaphos	Butaphosphan; Cyanocobalmin	Chai	50; 100ml	Trị rối loạn chuyển hoá, phục hồi sức khoẻ, còi cọc ở thú non, rối loạn chuyển hoá do suy dinh dưỡng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm, chó, mèo.	SSL-6
7.	Vitaboost	Vitamin A ,D3, K3, E, Niacinamide, Folic Acid, Thiamin HCL, Cholin Chloride, Riboflavin, Biotin, Pyridoxin HCL, D-Panthanol, Taurin	Chai	50; 100ml	Phòng trị bệnh do thiếu Vitamin trên trâu, bò, cừu, lợn.	SSL-7
8.	N-dox	Neomycin (sulphate), Doxycycline HCl	Gói	100g; 1kg	Trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, gia cầm, lợn.	SSL-8

12. CÔNG TY VETLIFE PHARMACEUTICALS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1.	Vet-Mycin	Gentamycin sulfate	Chai	2 ; 10 ; 30 ; 50 ; 100ml	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Gentamycin trên trâu, bò, chó, mèo.	VPL-1
2.	Vetmox-50	Amoxycillin trihydrate	Túi, Bao	100; 200; 500g; 1kg	Trị bệnh đường tiêu hóa, nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	VPL-2
3.	Vetdox-N	Doxycycline HCL, Neomycin sulfate	Túi, Bao	50; 100; 200; 500g, 1kg.	Trị nhiễm khuẩn da dày-ruột, đường hô hấp trên bê, nghé, ngựa, lợn, dê, cừu, gia cầm.	VPL-3
4.	Vetoli-20 ws	Colistin sulfate	Túi, Bao	50; 100; 200; 500g, 1kg.	Trị bệnh đường tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	VPL-4

13. CÔNG TY INTERNATIONAL BIOLOGICALS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1.	Bioflox	Enrofloxacin	Chai	100; 250ml; 1lit	Trị hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	IBC-1
2.	Bioflox vet	Enrofloxacin	Chai	50; 100; 250ml	Trị hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn.	IBC-2
3.	Biodox-N	Doxycycline HCL, Neomycin sulphate	Túi	100; 500g; 1; 5kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm.	IBC-3
4.	Biomox 20	Amoxycillin trihydrate	Gói	100g, 1kg, 5kg	Trị bệnh nhiễm trùng, nhiễm khuẩn trên gia súc, gia cầm	IBC-4

14. CÔNG TY INTAS PHARMACEUTICALS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1.	Fllobac-SA TM	Enrofloxacin	Lọ, chai	30ml; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng huyết, viêm vú, viêm nội mạc tử cung trâu bò, lợn, chó.	INP-1
2.	Quintintas	Enrofloxacin	Lọ, chai	100; 250; 500ml; 1; 5 lít	Trị bệnh đường hô hấp, đường tiêu hóa trên gia cầm	INP-2

15. CÔNG TY P.V.S LABORATORIES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1.	Cotrim FS	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Gói, Bao	100; 500g; 1kg	Trị hô hấp, tiêu chảy, viêm ruột trên bê, nghé, heo, gia cầm.	PVS-1

2.	Cotrim	Sulfadiazine, Trimethoprim	Chai	10; 30; 50; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu chảy, viêm dạ dày-ruột, nhiễm trùng huyết trên bê, nghé, heo, gia cầm.	PVS-2
3.	E-Cin	Enrofloxacin	Chai	10; 30; 50; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, heo.	PVS-3
4.	E-Cin WS	Enrofloxacin	Gói, Bao	100; 500g; 1kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên gia cầm.	PVS-4
5.	Enroliq	Enrofloxacin	Chai	100; 250; 500ml; 1l	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, trên gia cầm.	PVS-5
6.	Dox-N-WS	Doxycycline HCL, Neomycin sulfate	Gói, Bao	100; 500g; 1kg	Trị hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, gia cầm.	PVS-6
7.	Enroliq-20	Enrofloxacin	Lọ, Can, Bình	100; 250; 500 ml; 1; 5; 10lit	Trị CRD, CCRD, Coryza, Colibacillosis, thương hàn, nhiễm trùng thứ phát trên gia cầm.	PVS-7
8.	Dox-20 WS	Doxycycline	Gói, Bao, Hộp, Xô	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20kg.	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm.	PVS-8
9.	Enroliq-B	Enrofloxacin, Bromhexine	Lọ, Can, Bình	100; 250; 500 ml; 1; 5; 10lit	Trị CRD, CCRD, Coryza, Colibacillosis, thương hàn, nhiễm trùng thứ phát trên gia cầm.	PVS-9
10.	Pmox-20	Amoxycillin	Gói, Bao, Hộp, Xô	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20kg.	Trị viêm phổi mãn tính, viêm ruột, tiêu chảy, tụ huyết trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, lợn, gia cầm.	PVS-10
11.	Pmox-50	Amoxycillin	Gói, Bao, Hộp, Xô	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20kg.	Trị viêm phổi mãn tính, viêm ruột, tiêu chảy, tụ huyết trùng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, lợn, gia cầm.	PVS-11
12.	Cepine	Cephalexin	Gói, Bao, Hộp, Xô	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20kg.	Trị E.coli, Salmonella, Coryza, viêm da trên gia cầm; Trị sốt không rõ nguyên nhân, nhiễm trùng vết thương, mô mềm trên cừu.	PVS-12
13.	P-Dox	Doxycycline, Vitamin C	Gói, Bao, Hộp, Xô	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20kg.	Trị E.coli, Salmonella, Tụ huyết trùng, Cory, CRD trên gia cầm, gia súc.	PVS-13
14.	AMPI-CS	Ampicillin, Colistin	Gói, Bao, Hộp, Xô	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20 kg	Trị hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, heo, gia cầm.	PVS-14
15.	COLTRIM	Colistin, Trimethoprim	Gói, Bao, Hộp, Xô	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20 kg	Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm.	PVS-15
16.	DICLAZ	Diclazuril	Chai, Bình, Can	100; 250; 500 ml; 1; 5l	Trị bệnh cầu trùng trên cừu, lợn, thỏ, gà.	PVS-16
17.	DOX-B	Doxycycline, Bromhexine	Gói, Bao, Hộp, Xô	50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10; 20 kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày-ruột, tiết niệu trên trâu, bò, heo, gia cầm.	PVS-17

18.	DOXY-TT-200 WS	Doxycycline, Tylosin	Gói, Bao, Hộp, Xô	50; 100; 250; 500g ;1; 5; 10; 20 kg	Trị hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, heo, gia cầm.	PVS-18
19.	MULLIN	Tiamulin	Gói, Bao, Hộp, Xô	50; 100; 250; 500g ;1; 5; 10; 20 kg	Trị viêm phổi, lỵ trên heo, gia cầm.	PVS-19
20.	PMOX-CSD	Amoxycillin, Colistin	Gói, Bao, Hộp, Xô	50; 100; 250; 500g;1; 5; 10; 20 kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, dạ dày-ruột, tiết niệu, nhiễm trùng kế phát trên bê, nghé, cừu, heo, gia cầm.	PVS-20
21.	PVS-TRAZ- 12.5	Amitraz	Chai, Bình, Can.	100; 250;500 ml;1; 5l	Diệt ve, bọ chét ngoài da trên trâu, bò, heo	PVS-21
22.	TILMICOS	Tilmicosin	Chai, Bình, Can.	100; 250;500 ml;1; 5l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, heo, gia cầm	PVS-22
23.	TILMICOS-20	Tilmicosin	Gói, Bao, Hộp, Xô	50; 100; 250; 500g;1; 5; 10; 20 kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo, gia cầm.	PVS-23
24.	VITA GOLD SUPER	Vitamin A, B1, B2, B12, D3, E, C, K, Inositol, Niacinamide, Calcium pantothenate, Manganese,Zinc sulfate	Gói, Bao, Hộp, Xô	50; 100; 250; 500g ;1; 5; 10; 20 kg	Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin, còi cọc, chậm lớn, tăng cường sức đề kháng trên gia súc, gia cầm.	PVS-24

16. CÔNG TY P.V.S ANIMAL HEALTH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1.	Ani-Dox-N WS	Doxycycline, Neomycin	Gói, Bao	100g ; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày-ruột trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	PAH-1
2.	Anitrim-SD	Sulfadiazine, Trimethoprim	Gói, Bao	100g ; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm.	PAH-2
3.	Animox-50	Amoxycillin	Gói, Bao	100g ; 1kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm.	PAH-3

17. CÔNG TY ULTRA DRUGS

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1.	Flenro	Enrofloxacin	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng đường ruột, viêm phổi, viêm vú trên trâu, bò, lợn, chó, mèo.	UDP-1

18. CÔNG TY VETBIOCHEM INDIA

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1.	Doxychem	Doxycycline hydrochloride	Gói	50; 100; 500g; 1 kg	Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên lợn, gia cầm.	VBC-1
2.	Enrocept	Enrofloxacin	Bình	1; 5 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm.	VBC-2
3.	Polymyxin	Colistin sulphate	Gói	200; 500g; 1 kg	Trị tiêu chảy, viêm ruột trên gia cầm.	VBC-3
4.	Vetbiotyl	Tylosin tartrate	Gói	50; 100; 500g; 1kg	Trị bệnh do Mycoplasma, viêm phổi, viêm ruột trên gia cầm.	VBC-4

19. CÔNG TY HARSHVARDHAN'S LABORATORIES

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1.	Enzotab TM	Sodium Dichloroisocynurate	Ống/ Viên	10 viên	Khử trùng nước uống, sát trùng chuồng trại	HLL-1

BELGIUM

1. CÔNG TY V.M.D.N.V

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1.	VMD-Supervitamins	Vit A, D3, E, C, K3, B2, B6, B3, B5, B12, Iode, Mn, Cu, Zn, Fe	Gói, hộp	10; 30; 50; 100g; 1kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin, kích thích tăng trưởng	VMD-1
2.	VMD-Oligovit plus	Vitamin A, D3, E, C, K3, B2, B6, B3, B5, B12, H, Methionin, Lysin, Na2SO4, MnSO4, ZnSO4, FeSO4, KCL	Gói, hộp, Bao	10; 30; 50; 100g; 1; 25kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin, kích thích tăng trưởng	VMD-2

3.	VMD-Aminovit	Vitamin A, D3, E, C, K3, B2, B6, B3, B5, Methionin, Lysin,	Gói, hộp	10; 30; 50; 100g; 1; 25kg	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin, kích thích tăng trưởng	VMD-3
4.	Tyloveto-S	Tylosin tartrate	Gói, hộp	10; 30; 50; 100g; 1kg	Trị bệnh hô hấp trên bò, cừu, lợn, gia cầm	VMD-4
5.	Tyloveto -20	Tylosin tartrate	Lọ	10; 30; 50; 100ml	Trị bệnh hô hấp trên bò, cừu, lợn, gia cầm	VMD-5
6.	Ampiveto-20	Ampicillin trihydrate	Lọ	10; 30; 50; 100ml	Điều trị bệnh nhiễm trùng đường ruột, hô hấp, tiết niệu, viêm vú,....	VMD-6
7.	Gentaveto – 5	Gentamicin sulfate	Lọ	10; 30; 50; 100ml	Điều trị bệnh nhiễm trùng đường ruột, hô hấp, tiết niệu, viêm vú,....	VMD-7
8.	Pen-30	Penicillin G	Lọ	10; 30; 50; 100ml	Điều trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Penicillin gây ra	VMD-8
9.	Pen-Strep 20/20	Penicillin, Streptomycin	Lọ	10; 30; 50; 100ml	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Penicillin hay Streptomycin gây ra	VMD-9
10.	Methoxaprim	Trimethoprim, Sulfamethoxazole	Lọ	10; 30; 50; 100ml	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Trimethoprim, Sulfamethoxazole	VMD-10
11.	Pen LA 15/15	Procain penicillin G, Benzathine penicillin G	Lọ	10; 30; 50; 100ml	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Penicillin hay Streptomycin gây ra	VMD-11
12.	Flumeq-50S	Flumequine	Gói, hộp	10; 30; 50; 100g; 1kg	Điều trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Flumequine gây ra trên gia cầm, trâu bò	VMD-12
13.	Retardoxi-20LA	Oxytetracycline	Lọ	10; 30; 50; 100ml	Điều trị viêm phổi, viêm phế quản	VMD-13
14.	Multivitamin	Vitamin A, D3, E, B1, B6, C, K3, PP	Lọ	10; 30; 50; 100ml	Phòng trị các bệnh do thiếu vitamin	VMD-14
15.	Vitamin E + Selenium	Vitamin E, Selenium	Lọ	10; 30; 50; 100ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin E và Selenium	VMD-15
16.	Ampicillin Trihydrate	Ampicillin trihydrate	Gói, hộp	10; 30; 50; 100g; 1kg	Điều trị bệnh đường hô hấp trên	VMD-16
17.	Vitamin AD3E 50/25/20	Vitamin A, D3, E	Lọ	10; 30; 50; 100ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin	VMD-17
18.	Dexaveto-O.2	Dexamethason sodium phosphate	Lọ	10; 30; 50; 100ml	Kháng viêm, chống dị ứng, stress, sốc	VMD-18

19.	Flumeq-10S	Flumequin	Gói, hộp	10; 30; 50; 100g; 1kg	Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Flumequine gây ra trên gia cầm, trâu bò	VMD-19
20.	Oxytetracycline-10	Oxytetracycline	Lọ	10; 30; 50; 100ml	Trị viêm đường hô hấp, dạ dày ruột, viêm tử cung, viêm vú,...	VMD-20
21.	Diminaveto	Diminazene aceturate, antipurine	Gói	2,36; 23,6g	Phòng, trị ký sinh trùng đường máu	VMD-21
22.	CTC-Oblets	Chlotetracycline	Hộp	100 viên	Phòng và trị viêm tử cung	VMD-22
23.	Amoxyveto-15S	Amoxycillin	Gói, hộp	10;30;50;100g;1kg	Phòng và trị bệnh đường hô hấp	VMD-23
24.	Coliveto-1000	Colistin sulfate	Gói, hộp	10; 30; 50; 100g; 1kg	Trị viêm ruột, Ecoli, thương hàn, bạch li ở gia cầm	VMD-24
25.	Doxyveto-50S	Doxycycline sulfate	Gói, hộp	10;30;50;100g;1kg	trị bệnh do vi khuẩn Gr (-) và Gr (+) gây ra	VMD-25
26.	Oxytetracycline Spray Blue	Oxytetracycline	Chai	200ml	Trị viêm đường hô hấp, dạ dày ruột, viêm tử cung, viêm vú.	VMD-26
27.	Phenylbutazon-20	Phenylbutazon	Lọ	10; 30; 50; 100ml	Điều trị viêm khớp, viêm cơ, viêm gân, viêm dây chằng tử cung	VMD-27
28.	Amprolium-20S	Amprolium	Gói, hộp	10;30;50;100g;1kg	Phòng, trị cầu trùng ở gia cầm, cừu, dê và bê	VMD-28
29.	L-Spec 5/10	Licomycin, Spectomycin	Lọ	10; 30; 50; 100ml	Trị bệnh do Mycoplasma gây ra, viêm khớp, viêm phổi	VMD-29
30.	L-Spec 100S	Licomycin, Spectomycin	Gói, hộp	20;30;50;100g; 150g;1.5kg	Điều trị bệnh do Mycoplasma gây ra, viêm khớp, viêm phổi	VMD-30
31.	Polydry	Benzathine cloxacillin, Neomycin	Ống bom	9g	Phòng và trị viêm vú	VMD-31
32.	Diaziprim 48%S	Trimethoprim, Sulfadiazine sodium	Gói, hộp	10; 30; 50; 100g; 1kg	Điều trị viêm dạ dày ruột, viêm đường hô hấp, tiết niệu	VMD-32
33.	XYL-M2	Xylazini hydrochloridium	Lọ	25; 50; 100ml	Giúp an thần trong vận chuyển, đóng móng, cưa sừng, tiền gây mê	VMD-33
34.	Polymast	Colistin, Oleandomycin	Gói	10g	Điều trị viêm vú	VMD-35
35.	Myogaster-E	Vitamin E, Selenium	Chai, bình	25; 50; 100; 500; 1lit	Bổ sung Vitamin E, Selenium	VMD-36
36.	Amoxyveto-15	Amoxycilin trihydrate	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml ; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp, tiết niệu, viêm vú trên trâu, bò, ngựa, heo, cừu.	VMD-40
37.	Amoxyveto-50S	Amoxycilin trihydrate	Gói	100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày ruột, tiết niệu, da trên heo, bê, gia cầm.	VMD-41

38.	Coliveto-4800 S	Colistin sulfate	Gói	20;30;50;100g; 1kg	Trị viêm da dày ruột trên bê, cừu, thỏ, gia cầm	VMID-42
39.	Florattag-10	Florfenicol	Chai	100ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol gây ra trên lợn.	VMID-43
40.	IVERVETO – 0,2 premix	Ivermectin	Bao	1; 5; 10; 25 kg	Phòng trị nội, ngoại ký sinh trùng	VMID-44
41.	IVERVETO – 1	Ivermectin	Chai	50; 100; 250ml	Phòng trị nội, ngoại ký sinh trùng	VMID-45
42.	Univern total	Praziquantel	Hộp, Lọ	20 viên/hộp; 200 viên/lọ	Trị sán dây, giun tròn trên chó	VMID-46
43.	V.M.D – Tiamulin 10% premix	Tiamulin hydrogen fumarate	Bao	1; 10; 25 kg	Trị bệnh hô hấp	VMID-47
44.	V.M.D – Tiamulin 50 S	Tiamulin hydrogen fumarate	Chai	100; 500g	Trị bệnh hô hấp	VMID-48

2. CÔNG TY KELA LABORATORIA N.V

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1.	Oxy – Kel 10 Inj	Oxytetracycline HCL	Lọ	100ml	Trị nhiễm trùng hô hấp, da dày ruột, sinh dục, Nhiễm trùng da, viêm phổi	KELA-1
2.	Oligovit Inj	Vit A,B1,B2,B6,B12,D3, E, PP, Mg, Co, Zn, Mn, DL Methionin	Lọ	100ml	Trị các bệnh về stress, hồi phục bệnh do Nhiễm trùng, tăng tương chặm	KELA-2
3.	Phenoxyl L.A. 20%	Oxytetracycline L.A	Lọ	25; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, viêm tử cung,...	KELA-3
4.	Ampitras 20%	Ampicillin	Lọ	25; 50; 100; 250ml	Trị nhiễm trùng máu, viêm tai giữa, viêm đa khớp, viêm tử cung, tiêu hóa, bệnh viêm phổi	KELA-4
5.	Combistress	Acepromazine maleate, Natri methylis, natri methabisulfis, paraydroxybenzoas,	Lọ	25; 50; 100; 250ml	Phòng và trị triệu chứng nôn mửa do vận chuyển; làm thuốc tiền mê	KELA-5
6.	Tylosine 20%	Tylosin tartarate	Chai	20; 50; 100; 250ml	Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, bệnh do Mycoplasma	KELA-6

7.	Pendistrep L.A.	Penicillin, Streptomycin	Lọ	25; 50; 100, 250ml	Trị viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, nhiễm trùng máu, áp xe, bệnh đường tiết niệu	KELA-7
8.	Vitamine B-complex Hepatis Extractum	Vitamin nhóm B, Hepatis extractum	Lọ	25; 50; 100, 250ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin nhóm B	KELA-8

3. CÔNG TY JANSSEN PHARMACEUTICA N.V

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1.	Flubenol 5%	Flubendazole	Bao thùng	100; 500; 600g; 1; 6; 12; 25; 50kg	Trị các bệnh giun sán trên gia súc, gia cầm	JSPB-3

4. CÔNG TY TAMINCO NV

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1.	Choline Chloride 50% on silica carrier	Choline chloride	Bao	25kg	Bổ sung Choline chloride	UCB-4
2.	Choline Chloride 75% aqueous solution	Choline chloride	Thùng	221 lít	Bổ sung Choline chloride	UCB-5

5. CÔNG TY SANICO NV

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chủng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1.	Solubenol	Flubendazole	Hộp, túi	20; 100; 500g	Trị các bệnh giun sán trên lợn, gia cầm.	SNV-1

BANGLADESH

1. CÔNG TY RENATA Ltd

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng chính	Số đăng ký
1.	Doxivet Powder	Doxycycline	Gói	100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, đường hô hấp trên bé, ngứa, heo, gia cầm.	RLB-1
2.	Renamycin Soluble Powder	Oxytetracycline	Gói	100g; 1kg	Trị viêm màng hoạt dịch truyền nhiễm, bệnh cầu trùng viêm ruột trên bé, lợn, dê, cừu, gia cầm.	RLB-2

3.	Cal-D-Mag	Calcium, Magnesium, Chlorocresol, Boric acid	Chai	200ml	Trị giảm canxi, Magiê, gluco trong máu, chứng co giật, Ketosis, hỗ trợ giết giun sán.	RLB-3
4.	Catophos vet injection	Butaphosphan, Cyanocobalamin	Chai	10; 30; 100ml	Trị rối loạn chức năng trao đổi chất, hỗ trợ sinh sản, bồi bổ cơ thể do làm việc quá sức, kiệt sức, tăng cơ bắp và sức	RLB-4
5.	Renaguine 10% Powder vet	Flumequine	Gói	100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiết niệu trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, gia cầm.	RLB-5
6.	Renamox 15% vet	Amoxicillin	Gói	100g; 1kg	Trị số mũi truyền nhiễm, THT, viêm ruột hoại tử, thương hàn trên bê, nghé, heo, gia cầm.	RLB-6
7.	Remulin 45% Powder vet	Tiamulin	Gói	20; 100g; 1kg	Trị hô hấp mãn tính trên lợn, gia cầm	RLB-7
8.	Enrocic Oral solution	Enrofloxacin	Chai	100ml; 1l	Trị bệnh đường hô hấp, đường ruột, nhiễm trùng đường sinh dục trên bê, nghé, lợn, gia cầm.	RLB-8
9.	Rena B+C Premix	Thiamine, Vit B2, C Calcium-D Pantothenate, Pyridoxine, Vit B12, Nicotinamide, Folic acid, D-Biotin.	Gói	100g; 1kg	Tăng cường chức năng miễn dịch, thúc đẩy sự phát triển hệ thần kinh	RLB-9
10.	Coxicure	Sulphachlozine sodium monohydrate	Gói	10; 100g; 1; 5; 20kg	Trị cầu trùng, thương hàn, tụ huyết trùng trên gia cầm	RLB-10
11.	Vitaphos®	Toldimphos sodium; Vitamin B12	Chai	10; 30; 50; 100ml	Kích thích miễn dịch, kích thích tăng trưởng trên trâu bò, ngựa, cừu, dê, heo, gà	RLB-11
12.	Hemovit®	Vitamin B1; B2; B3; B5; B6; B12; Fe; Coban; Cu	Chai	10; 30; 50; 100ml	Trị bệnh thiếu sắt, thiếu máu, thiếu vitamin B-complex trên gia súc, gia cầm	RLB-12

CANADA

1. CÔNG TY INTERFEED

TT	Tên sản phẩm	Hoạt chất chính (chứng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1.	Vitaject-6 Solution	Vitamin A, E	Thùng	200lit	Phòng và trị các bệnh do thiếu Vitamin A, E	ITF-1
2.	Optimal Vita-Elec. Plus	Multi vitamin + Electrolyte	Gói, thùng Bao	5kg, 10kg 25kg	Thuốc bổ cho gia súc, gia cầm	ITF-2
3.	Optimal Vita-Elec 16	Vitamin + Electrolyte	Gói, thùng	5kg, 10kg, 25kg	Thuốc bổ cho gia súc, gia cầm	ITF-3
4.	Optimal Vita-Elec 18	Multi vitamin + Electrolyte	Gói, thùng	5kg, 10, 25kg	Thuốc bổ cho gia súc, gia cầm	ITF-4

EGYPT
1. CÔNG TY ADWIA

TT	Tên sản phẩm	Hoạt chất chính (chúng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1.	Lincospectoject	Lincomycin HCL, Spectinomycin	Chai	10; 50; 100ml	Trị bệnh suyễn lớn, viêm khớp	ADWIA-3
2.	Enrotryl Oral Solution	Enrofloxacin	Chai	100; 500ml, 1lit	Trị các bệnh nhiễm khuẩn Gr(-), Gr(+)	ADWIA-4
3.	Doxycycline - C	Doxycycline hyclate Colistin sulphate	Gói, hộp	50; 100; 500g; 1kg	Trị các bệnh hen gà, suyễn lớn và các bệnh tiêu chảy	ADWIA-5

HUNGARY

1. CÔNG TY BIOGAL PHARMACEUTICAL WORKS

TT	Tên thuốc,	Hoạt chất chính (chúng VSV)	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1.	Neo-Te-Sol	Oxytetracyclin chloride, Neomycin sulphate	Gói	50; 250; 1000g	Phòng và trị các bệnh đường ruột và đường hô hấp ở gia súc	BIOG-01

IRELAND

1. CÔNG TY FRANKLIN

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chúng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1.	Ampicillin 10% Inj	Ampicillin	Chai	100ml	Phòng và trị các bệnh do vi khuẩn Gr(-), Gr (+)	FK-1
2.	Ampicillin Inj	Ampicillin	Chai	100ml	Phòng và trị các bệnh gây ra do vi khuẩn Gr (-), Gr (+)	FK-2
3.	Amoxycol 10-250 Inj	Amoxycillin	Chai	100ml	Viêm dạ dày-ruột, phù đầu, E-coli, thương hàn	FK-3
4.	Ampi-Coli Inj	Ampicillin, Colistin	Chai	100ml	Viêm ruột, nhiễm trùng hô hấp, viêm khớp, viêm từ cung...	FK-4
5.	Francotrim Inj	Sulfa, Trimethoprim	Chai	100ml	Tác dụng với vi khuẩn Gr (-), Gr (+)	FK-7
6.	Oxytetracycline 10% Inj	Oxytetracyclin	Chai	100ml	Điều trị viêm ruột, tiêu chảy, kiết lỵ, phó thương hàn	FK-8
7.	Penstrep 20/20 Inj	Penicillin, Streptomycin	Chai	100ml	Điều trị viêm ruột, nhiễm trùng hô hấp, viêm khớp, viêm từ cung...	FK-9
8.	Becoject Inj	Vitamin nhóm B	Chai	100ml	Cung cấp các vitamin nhóm B	FK-10
9.	Ferropen 100 Inj	Iron Dextran	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh thiếu sắt ở heo con	FK-11

10.	Levajeet 10% Inj	Levamisole	Chai	100ml	Tri giun	FK-12
11.	Genta Pig Pump Inj	Gentamicin	Chai	100ml	Phòng và trị các bệnh nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn Gr(-)	FK-13
12.	Vitamin AD3E Fort Inj	Vitamin A, D, E	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin	FK-14
13.	Dexajeet Inj	Dexamethason	Chai	100ml	Kháng viêm, chống nhiễm trùng	FK-15
14.	Multivitamin Inj	Vitamin tổng hợp	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh thiếu Vitamin, rối loạn tiêu hóa, suy nhược	FK-16
15.	Gentaflum 5% Inj	Gentamicin	Chai	100ml	Phòng, trị các bệnh gây ra bởi vi khuẩn Gr(-)	FK-17
16.	Vitol Fort Inj	Vitamins	Chai	100ml	Ngừa stress, cung cấp vitamin	FK-18
17.	Amino Vitasol Bột	Vitamin tổng hợp	Hộp	1, 100kg	Phòng và trị bệnh thiếu Vitamin, rối loạn tiêu hóa, suy nhược	FK-19
18.	Vitasol Liquid dung dịch uống	Vitamin tổng hợp	Chai	100ml; 1lit	Phòng và trị bệnh thiếu Vitamin, rối loạn tiêu hóa, suy nhược	FK-20
19.	Tiamulin 10% Inj	Tiamulin	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng do Mycoplasma, hồng ly	FK-22
20.	Tiamulin 25% Inj	Tiamulin	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng do Mycoplasma, hồng ly	FK-23
21.	Tiamulin 100 WSP	Tiamulin	Gói	100g	Trị nhiễm trùng do Mycoplasma, hồng ly	FK-24
22.	Vitaminall Dung dịch uống	Vitamin tổng hợp	Chai	100ml; 1lit	Bổ sung vitamin, đặc biệt trong giai đoạn stress, duy trì nhu cầu dinh dưỡng	FK-25
23.	Gentajeet F Inj	Gentamicin	Chai	100ml	Trị các bệnh gây ra bởi vi khuẩn Gr(-).	FK-26
24.	Kanajeet 10% Inj	Kanamycin	Chai	100ml	Trị viêm khớp, viêm phổi, nhiễm trùng huyết	FK-27
25.	Kanajeet 20% Inj	Kanamycin	Chai	100ml	Trị viêm khớp, viêm phổi, nhiễm trùng huyết	FK-28
26.	Oxytocin S Inj	Oxytetracyclin	Chai	100ml	Trị viêm ruột, tiêu chảy, kiết lỵ, PTH	FK-29
27.	Tylosin 10% Inj	Tylosin	Chai	100ml	Trị các bệnh đường hô hấp, hồng ly	FK-30
28.	Tylosin 20% Inj	Tylosin	Chai	100ml	Trị các bệnh đường hô hấp, hồng ly	FK-31
29.	TSO Suspension	Trimethoprim, Sulfamethosazole	Chai	200, 500ml	Điều trị bệnh do vi khuẩn Gr(-), Gr(+)	FK-32
30.	Eryject C Inj	Erythromycin	Chai	100ml	Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp, tiết niệu	FK-34
31.	Doxysol C WSP	Doxycillin	Gói	100g; 1kg	Trị CRD E.coli, Shigella, Samonella, Mycoplasma	FK-35
32.	Lincoject S Inj	Lincomycin	Chai	100ml	Trị bệnh do staphylococci, Streptococci, Erysipelothrix, Mycoplasma	FK-36

33.	Lincocol WS	Lincomycin	Gói	100g; 1kg	Trị các bệnh do Staphylococci, Streptococci, Erysipelothrix, Mycoplasma	FK-37
34.	Amprolium 20% Powder	Amprolium	Gói	100g; 1kg	Phòng và trị cầu trùng	FK-42
35.	Flumed 100	Flumequine	Gói	100g; 1kg	Trị các bệnh do vi khuẩn Gr(-), đặc biệt E-coli, Salmonella	FK-44
36.	Entsol 20% Oral Liquid	Flumequine	Chai	200; 500ml; 1lít	Trị các bệnh do vi khuẩn Gr(-), đặc biệt là E-coli, Salmonella	FK-45

2. CÔNG TY NORBROOK

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chúng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1.	Duracycline	Oxytetracycline	Chai	50; 100ml	Chống nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa	NBR-1
2.	Amoxisol LA	Amoxycilin	Chai	50; 100ml	Chống nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa	NBR-2
3.	Bavitsole combivit	Vit B1, B2, B6, C, PP	Chai	50; 100; 250ml	Bổ sung vitamin	NBR-3
4.	Trisuprime	Trimethoprim, Sulphadiazine	Chai	20; 50; 100; 250ml	Chống nhiễm khuẩn trên gia súc	NBR-4
5.	Duranixin LA	Oxytetracycline, Flunixin	Chai	100ml	Trị viêm đường hô hấp và các nhiễm trùng khác trên trâu, bò, heo, dê, cừu.	NBR-6
6.	Alamycin LA 300	Oxytreacycline	Chai	100 ml	Trị viêm phổi, viêm vú bò, đỏ mắt ở cừu.	NBR-7
7.	Vetamox LA	Amoxycillin trihydrate	Chai	100; 250ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu -sinh dục, da và mô mềm, nhiễm trùng sau phẫu thuật trên trâu, bò, heo, cừu, chó, mèo.	NBR-8

3. CÔNG TY UNIVET

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chúng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1.	Gentadox 10/8 Powder	Doxycyclin hydrochloride, Gentamicin sulphate	Gói, hộp	100g; 1; 5kg	Điều trị CRD, Colibacillosis, Staphylococcosis	UNIVET-1
2.	Pentomycin	Procaine Penicillin G, Dihydrostreptomycin	Chai	50; 100ml	Điều trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Penicillin và Streptomycin	UNIVET-2
3.	Trioxyl LA	Amoxycillin trihydrate	Chai	50; 100ml	Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa,	UNIVET-3
4.	Multivit Injection	Vitamin A, D3, E, nhóm B	Chai	50; 100; 250ml	Bổ sung vitamin	UNIVET-4
5.	Vitamin A, D3&E Oral Liquid	Vitamin A, D3, E	Chai	100; 250; 500; 1000ml	Bổ sung vitamin	UNIVET-5

4. CÔNG TY BALLINSKELLIGS VETERINARY PRODUCTS (BVP Ltd)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chúng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1.	Entril 10 Injection	Enrofloxacin	Chai	100ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn Gram(-), Gram (+) nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên trâu, bò, lợn.	BVP-1
2.	Entril 20 Oral	Enrofloxacin	Chai	100; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn Gram (-), Gram (+) nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên gia cầm.	BVP-2
3.	BVP Calcium 40 Plus Injection	Calcium, Magnesium, Phosphorous.	Chai	400ml	Trị bệnh giảm can xi huyết, thiếu magie, phốt pho trên trâu, bò	BVP-3
4.	Paramec 10 ADE	Ivermectin, Vitamin A, D, E	Chai	10; 50; 100; 500ml	Trị giun tròn, giun phổi, giun mắt, giòi, ve, ghẻ, rận trên trâu, bò, dê, cừu, lợn.	BVP-4

SCOTLAND

1. CÔNG TY KILCO INTERNATIONAL

TT	Tên sản phẩm	Hoạt chất chính (chúng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1.	Liqavite	Vitamin A, D3, E, K, B2, B6, B12, nicotinic, pantothenic acid, Zn, Mn, Mg, Cu, lysin, methionin	Can, thùng	1; 5; 10; 20; 25; 50; 200 lít	Cung cấp, phòng và trị bệnh do thiếu vitamin, khoáng và axit amin	KILCO-1

TAIWAN

1. CÔNG TY CHINA CHEMICAL & PHARMACEUTICAL

TT	Tên sản phẩm	Hoạt chất chính (chúng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1.	Penimycin – S Inj	Penimycin	Lọ	20; 100ml	Phòng, trị bệnh do vi khuẩn Gr (+) gây ra	CCP-4

2. CÔNG TY RUEY SHYON PHARMACEUTICAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chúng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1.	Gapozin Inj	Cephalothin	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh viêm phổi, viêm từ cung, hô hấp mãn tính ở gia cầm	RSPT-1

2.	Cephalothin Inj	Cephalexin soluble	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh đóng đầu son, viêm não tủy, tụ huyết trùng	RSPT-2
3:	Cephalexin Soluble Powder	Kanamycin sulfate	Gói	10; 100g; 1kg	Phòng và trị bệnh đóng đầu son, viêm não tủy, tụ huyết trùng	RSPT-3
4.	Kanamycin Inj	Ampicillin sodium	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh viêm phổi, nhiễm trùng hô hấp	RSPT-4
5.	Penbritin Inj	Lincomycin HCL	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh viêm phổi, sốt	RSPT-6
6.	Spectlincomycin Inj	Spectinomycin HCL	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh đóng đầu son, viêm não tủy, tụ huyết trùng, sung phổi	RSPT-7
7.	Tylosin Inj	Tylosin tartrate	Chai	100ml	Phòng và trị bệnh đường hô hấp	RSPT-8

3. CÔNG TY HUNG CHANG PHARMACEUTICAL Ltd

TT	Tên sản phẩm	Hoạt chất chính	Dạng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1	Lincospemycin	Lincomycin HCL, Spectinomycin HCL	Chai	20; 100ml	Trị viêm phổi, ho, viêm ruột, tiêu chảy, viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp, CRD trên trâu, bò, cừu, heo, gà.	HCP-1
2	Fersmin H.C	Iron dextran, Cyanocobalamin	Chai	20; 100ml	Phòng và trị chứng thiếu sắt trên heo, dê, trâu, bò.	HCP-2
3	Menazole	Mebendazole	Túi	25; 100g; 1kg	Trị giun, sán trên lợn, gà.	HCP-3
4	Lincospemycin 110	Lincomycin HCL, Spectinomycin HCL	Túi	25; 100g; 1kg	Phòng và trị nhiễm trùng đường ruột, viêm phổi, tiêu chảy trên heo, gà.	HCP-4
5	Lincocin - 300	Lincomycin HCL,	Chai	20; 100ml	Trị viêm phổi, ho, viêm ruột, tiêu chảy, viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp, CRD trên trâu, bò, cừu, heo, gà.	HCP-5
6	Uterumone	Estradiol benzoate	Chai	20ml	Trị các chứng bệnh của tử cung, buồng trứng, tăng khả năng động dục trên bò, ngựa, heo, chó, dê, gà, vịt	HCP-6
7	Fumilin-75	Flumequin	Chai	20; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu chảy, thương hàn trên trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, heo, gà, vịt	HCP-7

4. CÔNG TY KASHIN MEDICINES Co.,Ltd

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1.	Florted 20 powder	Florfenicol	Bao	200g;1,5;10; 20kg	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol gây ra cho gia súc, gia cầm.	KCPT- 6

2.	Florted Oral Solution 10%	Flortenicol	Chai	100; 500ml; 1; 5l	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol gây ra cho gia súc, gia cầm.	KMC-1
3.	Tiamulin Powder 20%	Tiamulin hydrogen fumarate	Bao	1; 10; 25 Kg	Heo: Trị hồng ỵ Brachyspira hyodysenteriae, kết hợp với Fusobacterium và bacteroides spp., bệnh viêm phổi. Gia cầm: Trị bệnh do Mycoplasma spp gây ra.	KCPT-12
4.	Oxy-200	Oxytetracycline	Bao	1; 5; 10; 25 Kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày-truột, hô hấp, viêm khớp trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gia cầm.	KMC-2
5.	Fluvermin	Flubendazole	Gói, túi	600g; 1kg; 10kg; 18kg; 24 kg	Trị giun, sán trên gia súc, gia cầm	KMC-3

GERMANY

1. CÔNG TY BAYER HEALTHCARE AG (BAYER AG)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chúng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký
1.	Baytril 5%	Enrofloxacin	Chai	50; 100ml	Chống nhiễm khuẩn	Germany, USA	BYA-1
2.	Rintal 10%	Febantel	Gói	7,5; 15; 25; 100; 500g	Phòng và trị giun, sán	Germany	BYA-2
3.	Asuntol 50	Coumaphos	Gói	10g; 100g; 1kg	Trị ký sinh trùng	Germany	BYA-3
4.	Negasunt	Coumaphos, Propoxur, Sulphanilamide	Gói	20g; 100g; 1kg	Chống nhiễm khuẩn	Germany	BYA-5
5.	Bayticol 6% EC	Flumethrin	Chai	10;20;50, 100; 500, 1000ml; 50l	Phòng, trị ký sinh trùng	Germany, Nam Phi	BYA-6
6.	Sebacil Pour On	Phoxim	Chai Thùng	10; 20; 50; 60; 100; 250;500ml 1; 2,5; 5; 50; 190 lit	Phòng và chống ký sinh trùng	Germany	BYA-12
7.	Sebacil EC 50%	Phoxim	Chai Thùng	10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1lt; 2,5; 5; 10; 180; 200; 250lit	Trị mạt trên gà đẻ và gà giống	Germany	BYA-15
8.	Baycox 5% Suspension	Toltrazuril	Lọ Chai	20; 50; 100ml 200; 250; 500; 1000ml	Phòng và trị cầu trùng trên heo, bê, nghé	Germany	BYA-19

9.	Baytril 10% Oral. Sol.	Enrofloxacin	Lọ Chai	10; 20; 50; 100ml 500; 1000ml	Chống nhiễm khuẩn	USA Thailand, Germany, Korea	BE-2
10.	Baytril 0,5% Oral. Sol.	Enrofloxacin	Chai	20, 100ml	Trị tiêu chảy và chống nhiễm trùng	Thailand; Korea	BE-3
11.	Rintal Bolus 600mg	Febantel	Gói Hộp	1 viên 50 viên	Phòng và trị bệnh giun, sán	Bayer Thai Thailand	BE-4
12.	Catosal 10% Inj. Sol.	Vit B12 ; Methyl Hydroxybenzoate, phosphonous acid 1-(n-Butylamino)-1-methylethyl-	Chai	10; 20ml; 100ml	Cung cấp vitamin, P hữu cơ kích thích sự biến dưỡng	Bayer Thailand, Korea	BE-5
13.	Baycox 2,5% Oral. Sol.	Toltrazuril	Chai	10; 20; 50; 100ml 500; 1000ml	Phòng và trị bệnh cầu trùng	Bayer Korea Thailand	BE-6
14.	Bayrena 20% Inj Sol.	Sulphamethoxydiazine	Chai	20; 100ml	Trị các bệnh nhiễm khuẩn	Thailand	BE-7
15.	Baytril 2,5%	Enrofloxacin	Chai	10; 20, 50ml 100, 500ml	Điều trị các bệnh CRD, viêm phổi, màng phổi	Bayer Korea Vetchem	BYVK-02
16.	Calphon - Forte	Calcium gluconate; Calcium glucoheptonate; Calcium-dsaccharate; Boric acid, Butaphosphan	Chai	25; 50; 100 ml 200; 250; 500ml 1000ml	Cung cấp Ca và P	Bayer Vetchem Korea	BYVK-03
17.	Vigantol E	Vitamin A; D3; E	Chai	10; 20; 50; 100; 250ml	Phòng và trị bệnh thiếu vitamin A,D,E	Bayer Vetchem Korea	BYVK-05
18.	Prolongal	Iron-Dextran	Chai	10; 20; 50, 100ml 500ml	Phòng và trị bệnh thiếu sắt	Bayer Vetchem Korea	BYVK-06
19.	Sebacil Pour-on	Phoxim	Chai Thùng	500ml; 1lit 5; 10; 18lit	Trị ghẻ trên heo	Bayer Vetchem Korea	BYVK-07

20.	Bayvarol Strips	Flumethrin	Hộp	5 gói (4 dài/gói)	Chẩn đoán và điều trị bệnh chỉ (Varroa Jacobsoni) ở ong mật	Germany	BYA-22
21.	Baytril max	Enrofloxacin 10%	Chai	20; 50; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp cho trâu, bò, heo, cừu.	Germany, USA	BYA-23
22.	Drontal flavour plus	Febantel, Pyrantel, Praziquantel	Viên	766; 2716mg	Thuốc xổ giun sán trên chó	Germany	BYA-24
23.	Ceftiject RTU	Ceftiofur hydrochloride	Chai	100; 125ml	Trị bệnh đường hô hấp, thối móng, viêm từ cung cấp tinh trên trâu, bò, lợn.	Newzealand	BYA-31
24.	Intercept	Chlorhexidine, Bismuth	Syring	5ml; 8ml	Trị viêm vú bò.	Newzealand	BYA-32
25.	Fluximine Injection	Flunixin (dạng Meglumine)	Chai	20; 50; 100ml	Trị viêm đau hệ xương, cơ, đau bụng, nhiễm độc máu trên ngựa; hội chứng MMA trên heo; sốt, viêm đường hô hấp trên bò; đau nội tạng do tiêu chảy trên chó.	Newzealand	BYA-33
26.	Lactapen G	Procaine Penicillin G	Syringe	5 ml, 8 ml, 10 ml	Trị viêm vú ở bò sữa trên bò đang khai thác sữa.	Newzealand	BYA-34

2. CÔNG TY BREMER PHARMA GMBH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chúng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1.	Ferrum 10% Inj	Ion (III)-dextran complex	Chai	100ml	Phòng, trị thiếu sắt trên heo con, bê, thú nuôi đẻ. Thiếu máu do ngoại ký sinh trùng	BM-1
2.	Ferrum 10% + B12 Inj	Ion (III)-dextran complex, vitamin B12	Chai	100ml	Phòng, trị thiếu sắt trên heo con, bê, thú nuôi đẻ. Thiếu máu do ngoại ký sinh trùng	BM-2
3.	Multivit Inj	Vitamin A, D, E, nhóm B	Chai	100ml	Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin	BM-3
4.	Hefotrim 48%	Sulfadimidine, Trimethoprim	Chai	200; 500ml; 1lit	Phòng và trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp	BM-5
5.	Vitamin E+Selenium	Vitamin E, Selenium	Chai	100ml	Tăng khả năng sinh sản	BM-6

6.	Super Coc		Chai	100ml	Trị cầu trùng gia cầm	BM-8
7.	Tylosin-Prednicol Inj	Tylosin	Chai	100ml	Trị bệnh hô hấp	BM-9
8.	Sanolin Inj	Licomycin	Chai	100ml	Trị bệnh hô hấp và viêm khớp	BM-11
9.	Flumequin 10%	Flumequin	Gói, bao	100g; 1kg	Trị bệnh đường tiêu hóa	BM-12
10.	Amoxinject 15%	Amoxicillin	Chai	100ml	Điều trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin	BM-13
11.	Amoxinject LA	Amoxicillin	Chai	100ml	Điều trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin	BM-14

3. CÔNG TY BASF AKTIENGESSELLSCHAFT

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chúng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký
1.	Lutavit A 500 Plus	Vitamin A	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung Vitamin A	Đức, Trung Quốc	BASF -1
2.	Lutavit A 500 S	Vitamin A	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung Vitamin A	Đức, Trung Quốc	BASF -2
3.	Lutavit A/D3 500/100 Plus	Vitamin A/D3	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung Vitamin A/D3	Đức, Trung Quốc	BASF -3
4.	Lutavit D3 500	Vitamin D3	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung Vitamin D3	Đức, Trung Quốc	BASF -4
5.	Lutavit E 50	Vitamin E	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung Vitamin E	Đức, Trung Quốc	BASF -5
6.	Lutavit E 50 S	Vitamin E	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung Vitamin E	Đức, Trung Quốc	BASF -6
7.	Lutavit K3 MSB	Vitamin K3	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung Vitamin K3	Đức, Ý, Uruguay	BASF -7
8.	Lutavit B1 Mononitrate	Vitamin B1 Mononitrate	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung Vitamin B1 Mononitrate	Đức, Nhật, Trung Quốc	BASF -8
9.	Lutavit B1 Hydrochloride	Vitamin B1 HCl	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung Vitamin B1	Đức, Nhật, T. Quốc	BASF -9
10.	Lutavit B2 SG 80	Vitamin B2	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung Vitamin B2	Đức, Nhật, Trung Quốc, Hàn Quốc	BASF -10
11.	Lutavit B6	Vitamin B6	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung Vitamin B6	Đức, Nhật, T. Quốc	BASF -11
12.	Lutavit B12 1%	Vitamin B12	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung Vitamin B12	Đức, Nhật, Trung Quốc, Ấn Độ	BASF -12
13.	Lutavit H2	Vitamin H2	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung Vitamin H2	Đức, Đan Mạch, T. Quốc, Thái lan, Malaysia	BASF -13

14.	Lutavit Folic acid	Folic acid	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung Folic acid	Đức, Nhật, T. Quốc,	BASF-14
15.	Lutavit Calpan	Vitamin B5	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung Vitamin B5	Đức, Nhật, T. Quốc	BASF-15
16.	Lutavit Niacin	Vitamin, Niacin	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Bổ sung Vitamin Niacin	Đức, Thụy sĩ, Trung Quốc	BASF-16
17.	Ascorbic Acid Fine Granular/Regular Powder	Vitamin C	Bao	1; 5; 10; 20; 25; 50kg	Bổ sung Vitamin C	Đan Mạch, Trung Quốc, Nhật	BASF-19
18.	Lutavit C Monophosphate 35	Vitamin C monophosphate	Bao	1; 5; 10; 20; 25; 50kg	Bổ sung Vitamin C monophosphate	Đức, Nhật, Trung Quốc	BASF-20
19.	Labhidro ADE 500F	Vitamin A, D3, E	Chai	5; 100ml; 200l	Bổ sung Vit A, D3, E	Spain	BASF-29
20.	Erytrom-2000	Vitamin E	Chai	50ml	Bổ sung Vitamin E	Spain	BASF-30
21.	Feradid	Elementary iron, B6, B12, Co. Cu	Chai	100ml, 200l	Bổ sung sắt, B6, B12, Co. Cu	Spain	BASF-31
22.	Lutavit D3 500 S	Vitamin D3	Bao	1;5;20;25kg	Bổ sung Vitamin D3	Đức, T. Quốc, Nhật	BASF-33
23.	Vitamin D3 1.0Mill IU/g	Vitamin D3	Chai	1;5;25kg	Bổ sung Vitamin D3	Đức, Đan Mạch, Nhật	BASF-34
24.	Nicotinamide USP (Niacinamide USP)	Nicotinamide	Bao	1;5;20;25kg	Bổ sung Nicotinamide	Mỹ, Đức, Trung Quốc, Nhật	BASF-35
25.	Vitamin A Palmitate Oilyl 0 mio I.E/g	Vitamin A	Chai	1;5;25kg	Bổ sung Vitamin A	Đức, Đan Mạch, Nhật	BASF-36
26.	Vitamin E Acetate	Vitamin E	Chai	1;5;25; 50kg	Bổ sung Vitamin E	Đức, Đan Mạch, Nhật	BASF-37
27.	Lutavit K3 MNB	Vitamin K3	Bao	1;5;20;25kg	Bổ sung Vitamin K3	Đức, Trung Quốc, Ý, Nhật	BASF-38

4. CÔNG TY DEGUSSA HULS AG

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Nước sản xuất	Số đăng ký
1.	L-Threonine	L-Threonine	Bao	25kg	Bổ sung acid amin cần thiết	Đức	DGSG-1
2.	Nicotinamide Feed grade (Vit B3)	Vitamin B3	Bao	25kg	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin B3	Đức	DGSG-2
3.	Calcium formate	Calcium	Bao	25kg	Phòng và trị bệnh do thiếu calci	Đức	DGSG-3
4.	Biolys 60		Bao, kiện	25kg, 1000kg		Đức	DGSG-4
5.	DL. Methionie Feed Grade	DL. Methionie	Bao, kiện	25kg; 750; 1000kg	Bổ sung acid amin cần thiết	Bỉ, Mỹ	DAB-5

5. CÔNG TY LOHMANN ANIMAL HEALTH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1.	Cuxavit B1 Mononitrate	Vitamin B1	Bao	25kg	Bổ sung vitamin B1	LAH-01
2.	Cuxavit B12	Vitamin B12	Bao	25kg	Bổ sung vitamin B12	LAH-02
3.	Cuxavit K3 MSB	Vitamin K3	Bao	25kg	Bổ sung vitamin K3	LAH-03
4.	Cuxavit Folsaure (Folic acid)	Vitamin B4	Bao	10; 25kg	Bổ sung vitamin	LAH-04
5.	Cuxavit C	Vitamin C	Bao	25kg	Bổ sung vitamin C	LAH-05
6.	Cuxavit B2 80%	Vitamin B2	Bao	20kg	Bổ sung vitamin B2	LAH-06
7.	Cuxavit B6	Vitamin B6	Bao	25kg	Bổ sung vitamin B6	LAH-07
8.	Cuxavit calpan 98%	Vitamin B5	Bao	25kg	Bổ sung vitamin B5	LAH-08
9.	Cuxavit biotin 2%	Vitamin B4	Bao	25kg	Bổ sung vitamin B4	LAH-09
10.	Avi Blue	Sodium hydrogen carbonate, Sodium thiosulfate anhydrate, Citric acid anhydrate, Sodium carbonate, Lactose	Chai, Gói	12,5g; 375g	Ổn định pH nước uống cho gia cầm.	LAH-10

6. CÔNG TY MIAVIT - NIEMEYER GmbH & Co.KG

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1.	Miamix	Vitamin A, D3, E, K3, B1, B6, B2, C, polyphosphate, Lysin, Niacin, Sắt, Đồng, Kẽm, Mangan, Methionin, Choline chloride	Bao	1; 25; 50 kg	Phòng, trị bệnh do thiếu Vitamin, Acid Amin thiết yếu và các khoáng chất, tăng sức đề kháng, giảm bệnh tật, giảm tỷ lệ chết, chống stress cho gia súc, gia cầm.	MVI-1

7. CÔNG TY ROTEX MEDICA GMBH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ lượng	Công dụng	Số đăng ký
1.	Vitamin B – Complex Inj	Vitamin nhóm B (B1, B6)	Lọ	10; 50; 100ml	Bổ sung vitamin	RTM-1

8. CÔNG TY KAIMIGHT CHEMICAL AND PHARMACEUTICAL

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chúng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1.	Florfenicol P -10	Florfenicol	Bao	20kg	Điều trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa	KCPT-1
2.	Valosin - 50	Acetyliso valeryl tylosin tartrate	Chai	1kg	Điều trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa	KCPT-2
3.	Bitilin - 66	Tylosin tartrate	Bao gói	750g	Trị nhiễm trùng do M. galisepticum, bệnh hô hấp mãn tính (CRD), viêm màng khớp nhiễm trùng.	KCPT-3
4.	Cephalexin 150	Cephalexin monohydrat	Bao gói	1kg	Kháng sinh có phổ kháng khuẩn rộng đối với vi khuẩn Gr(+) và Gr(-),	KCPT-4
5.	Ivermectin 0,6%	Ivermectin	Bao gói	333 g; 5 kg	Trị ngoại và nội ký sinh trùng trên heo.	KCPT-5
6.	Florfenicol-20	Florfenicol	Bao	2; 20kg	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol gây ra cho gia súc, gia cầm.	KCPT-7
7.	Biconex-100	Lincomycin HCl, Spectinomycin sulfate	Túi, Lon	150g; 750g	Trị viêm ruột, bệnh lý, viêm khớp, viêm phổi trên lợn; trị CRD, viêm túi khí trên gà.	KCPT-8
8.	Bifinex-400	Lincomycin HCL	Bao	1kg	Trị lý trên heo, viêm ruột hoại tử trên gà	KCPT-9
9.	Oxytec-500	Oxytetracycline	Bao	1; 5; 10; 20; 25kg	Trị viêm phổi, viêm teo mũi, viêm ruột trên heo, gà.	KCPT-10
10.	Tilmicosin 200	Tilmicosin	Bao	1kg	Trị viêm phổi do Actinobacillus, Pleuropneumoniae, M.hypopneumoniae, P. multocida trên heo.	KCPT-11

9. CÔNG TY XVE-T GmbH

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính (chúng VSV)	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1.	Vitamin AD3E	Vitamin A, D3, E	Chai, Can	250ml, 1; 5; 25lit	Trị bệnh do thiếu vitamin A, D3, E, do stress, hỗ trợ điều trị bệnh nhiễm trùng trên gia súc, gia cầm.	XVE-1
2.	Cal&Phos Solution	Calcium, Phosphorus, Cobalt	Chai, Can	250ml, 1; 25lit	Phòng bệnh do thiếu can xi trên gia súc, gia cầm.	XVE-2